

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH
ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ TRI PHƯƠNG,
HUYỆN TRÀNG ĐỊNH, TỈNH LẠNG SƠN
GIAI ĐOẠN 2021-2030

Tri Phương – 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO THUYẾT MINH

ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ TRI PHƯƠNG,
HUYỆN TRẢNG ĐỊNH, TỈNH LẠNG SƠN
GIAI ĐOẠN 2021-2030

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT



ĐƠN VỊ TƯ VẤN



GIÁM ĐỐC

Bùi Ngọc Hà

CƠ QUAN CHỦ ĐẦU TƯ
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nông Văn Đạt

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC BẢNG	v
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết lập quy hoạch	1
2. Căn cứ lập quy hoạch	2
2.1. Căn cứ pháp lý	2
2.2. Các nguồn số liệu.....	6
2.3. Các cơ sở bản đồ	6
3. Quan điểm và nhiệm vụ quy hoạch.....	6
PHẦN I	9
PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP	9
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.....	9
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	9
1.2. Các nguồn tài nguyên.....	10
II. HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI	12
2.1. Lĩnh vực kinh tế	12
2.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội	19
2.3. Nhận xét đánh giá	25
III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT	26
3.1. Hiện trạng sử dụng đất.....	26
3.2. Biến động đất đai giai đoạn 2019-2022.....	29
3.3. Đánh giá quỹ đất xây dựng	32
IV. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG, CÁC CÔNG TRÌNH DI TÍCH, DANH LAM, THẮNG CẢNH DU LỊCH	33
4.1. Hiện trạng dân cư và nhà ở	33
4.2. Hiện trạng công trình công cộng.....	34
4.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật.....	41
4.4. Hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất.....	44
4.4. Công trình tôn giáo, tín ngưỡng.....	45

V. ĐÁNH GIÁ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI XÃ TRI PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2011-2020	46
PHẦN II.....	47
DỰ BÁO TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN	47
I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, SỐ HỘ CHO GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH 5 NĂM VÀ PHÂN KỶ QUY HOẠCH 10 NĂM.....	47
II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO ..	48
2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp.....	49
2.2. Khu vực kinh tế tiểu thủ công nghiệp - xây dựng - thương mại, dịch vụ	49
2.3. Dự báo về tiến bộ khoa học, kỹ thuật	50
2.4. Dự báo về tác động của sản xuất nông nghiệp tới môi trường	51
2.5. Chỉ tiêu phát triển khu dân cư nông thôn	51
III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....	51
3.1. Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất	52
3.2. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất.....	52
IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG CÔNG TRÌNH	52
4.1. Xác định chỉ tiêu đất đai cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ cấp xã	52
4.2. Xác định quy mô và chỉ tiêu đất đai cho từng loại hộ gia đình.....	55
PHẦN III.....	56
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ	56
I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ.....	56
1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo thôn.....	56
1.2. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ	61
1.3. Định hướng tổ chức hệ thống hạ tầng kỹ thuật.....	61
1.4. Định hướng tổ chức các khu chức năng đặc thù khác trên địa bàn xã	63
1.5. Quy hoạch hệ thống khu dân cư	64
II. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT.....	67
2.1. Định hướng tổ chức sản xuất khu vực nông nghiệp.....	67

2.2. Định hướng phát triển Công nghiệp - Tiêu thủ công nghiệp, Thương mại dịch vụ và du lịch.....	68
III. QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN.....	69
3.1. Quản lý kiến trúc, không gian cảnh quan	69
3.2. Quy định về quản lý, bảo vệ công trình kiến trúc có giá trị	95
IV. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	97
4.1. Quan điểm sử dụng đất	97
4.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành lĩnh vực	98
4.3. Định hướng quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025.....	101
4.4. Định hướng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	104
V. QUY HOẠCH XÂY DỰNG	107
5.1. Quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật	107
5.2. Quy hoạch khu trung tâm xã.....	118
VI. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	124
6.1. Các nhân tố tác động.....	124
6.2. Các biện pháp giảm thiểu tác động xấu	130
VII. DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ.....	133
7.1. Các dự án ưu tiên đầu tư	133
7.2. Dự kiến sơ bộ các nguồn vốn	134
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	136
I. KẾT LUẬN.....	136
II. KIẾN NGHỊ.....	136
Phụ lục 01:.....	1
Phụ lục 02:.....	1
Phụ lục 03:.....	1

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
NĐ	: Nghị định
QĐ	: Quyết định
TT	: Thông tư
QĐ-TTg	: Quyết định - Thủ tướng Chính phủ
QH	: Quốc hội
CP	: Chính phủ
BXD	: Bộ xây dựng
BGTVT	: Bộ Giao thông vận tải
BNNPTNT	: Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
HĐND	: Hội đồng nhân dân
UBND	: Ủy ban nhân dân
UBMTTQ	: Ủy ban mặt trận Tổ quốc
GTSX	: Giá trị sản xuất
THCS	: Trung học cơ sở
CN - TTCN	: Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
KHHHGĐ	: Kế hoạch hóa gia đình
GTNT	: Giao thông nông thôn
NVH	: Nhà văn hóa

DANH MỤC BẢNG

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022.....	26
Bảng 02: Biến động đất đai giai đoạn 2019-2022.....	29
Bảng 03: Đánh giá hiện trạng đất xây dựng xã Tri Phương	33
Bảng 04: Dự báo dân số và số hộ đến năm 2030	48
Bảng 05: Danh mục nhu cầu sử dụng các loại đất đến năm 2030	98
Bảng 06: Diện tích sử dụng đất giai đoạn 2021-2025.....	101
Bảng 07: Diện tích sử dụng đất giai đoạn 2022-2030.....	104
Bảng 08. Quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường, lề đường, chiều rộng nền đường đối với các cấp đường GTNT	109
Bảng 09: Nhu cầu sử dụng đất giáo dục đến năm 2030.....	119
Bảng 10: Định hướng các công trình công cộng đến năm 2030.....	122

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập quy hoạch

Xây dựng nông thôn mới là chương trình mục tiêu quốc gia có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo nền móng cho phát triển Kinh tế - xã hội, văn hóa, đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường sinh thái, tạo môi trường sống bền vững. Để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia trong định hướng phát triển xây dựng nông thôn mới thì công tác lập Quy hoạch xây dựng nông thôn phải đi trước một bước bởi nếu không có quy hoạch thì các khâu khác sẽ không có cơ sở để thực hiện.

Thực hiện Quyết định số 193/QĐ-TTg ngày 02/02/2010 và Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính Phủ. Bộ Xây dựng đã đề nghị các địa phương triển khai công tác lập quy hoạch xây dựng nông thôn. Theo đó, các đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn cấp xã phải chú trọng vào các nội dung quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất hàng hoá, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư cũ.

Quy hoạch nông thôn mới xã Tri Phương giai đoạn năm 2011-2020 cơ bản đã xác định được mục tiêu, phương hướng phát triển của xã. Tuy nhiên, ngày 08/03/2022 Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 318/QĐ-TTg về việc Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025. Căn cứ Quyết định trên ngày 14/9/2022 Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã ban hành Quyết định số 1494/QĐ-UBND về bộ tiêu chí xã Nông thôn mới, xã Nông thôn mới nâng cao, xã Nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2022-2025 tỉnh Lạng Sơn các tiêu chí có sự thay đổi; đồng thời phương hướng và mục tiêu phát triển của địa phương cũng có những thay đổi phù hợp với xu hướng phát triển của huyện, của tỉnh.

Do vậy, để đảm bảo phù hợp với quy định cần thiết phải tiến hành lập ***“Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030”***. Quy hoạch này sẽ là định hướng để xã tập trung đầu tư theo trình tự hợp lý, đồng thời có được các định hướng phát triển phù hợp với địa phương để khai thác hiệu quả tiềm năng sẵn có trên địa bàn xã tạo

thành động lực thúc đẩy các hoạt động kinh tế - xã hội địa phương ngày càng phát triển.

2. Căn cứ lập quy hoạch

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 ngày 23/6/2014;
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14; Luật Đê điều số 79/2006/QH11; Luật số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2021);
- Luật số 62/2020/QH14 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 8/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 8/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 2/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, về hướng dẫn một số nội dung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng ban hành Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/05/2022 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, về ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

- Quyết định số 1491/QĐ-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố chỉ tiêu các lĩnh vực giáo dục giáo dục và đào tạo của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành “hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025”;

- Công văn số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025;

- Hướng dẫn số 1064/HD-BVHTTDL ngày 30/03/2022 của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1353/QĐ-UBND ngày 29/08/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2022 - 2025 tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1356/QĐ-UBND ngày 10/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc Ban hành bộ tiêu chí xã Nông thôn mới, xã Nông thôn mới nâng cao, xã Nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2022-2025 tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 16/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn;

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

- Công văn số 151/SXD-QLNTTBĐS&HTKT ngày 12/20/2020 của Sở Xây dựng Về việc thực hiện rà soát, điều chỉnh tiêu chí số 1 về quy hoạch thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới;

- Hướng dẫn số 115/HD-SVHTTDL ngày 21/9/2022 của Sở Văn hóa, thể thao và du lịch Hướng dẫn Thực hiện tiêu chí “Cơ sở vật chất văn hóa”; tiêu chí “Văn hóa” trong xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2022-2025;

- Văn bản số 1869/SXD-HTKT&VLXD ngày 07/10/2022 của Sở Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí quốc gia về nông thôn mới (tiêu chí số 1, Quy hoạch; tiêu chí số 9, nhà ở dân cư; chỉ tiêu mai táng, hỏa táng thuộc Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025);

- Quyết định số 2427/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của Ủy ban nhân dân huyện về việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia huyện Tràng Định năm 2022;

- Quyết định số 3251/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Tràng Định về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

- Quyết định số 3333/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Tràng Định về việc giao chỉ tiêu kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

- Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND huyện Tràng Định về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu lập đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 2093/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND huyện Tràng Định về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030;

- Công văn số 1069/UBND-KTHT ngày 03/4/2023 của UBND huyện Tràng Định về việc thống nhất tên Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã và giai đoạn thực hiện Đồ án các xã trên địa bàn huyện Tràng Định;

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

- Báo cáo số 138/BC-UBND ngày 16/12/2022 của UBND xã Tri Phương về Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2022; mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2023;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã Tri Phương lần thứ XXI nhiệm kỳ 2020-2025;

2.2. Các nguồn số liệu

Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn xã Tri Phương năm 2022 và 6 tháng đầu năm 2023;

- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2021, 2022 và 6 tháng đầu năm 2023; phương hướng nhiệm vụ của các năm tiếp theo của Đảng ủy, HĐND, UBND xã Tri Phương;

- Các tài liệu, số liệu thống kê của UBND huyện, UBND xã Tri Phương;

- Các tài liệu liên quan khác.

2.3. Các cơ sở bản đồ

- Bản đồ hành chính của tỉnh Lạng Sơn;

- Bản đồ hành chính của huyện Tràng Định;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Tri Phương năm 2019;

- Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn;

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất huyện Tràng Định năm 2021, 2022, 2023.

- Các loại tài liệu, bản đồ khác.

3. Quan điểm và nhiệm vụ quy hoạch

3.1. Quan điểm

- Việc lập Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện.

- Cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tràng Định; Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã.

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.
- Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật.
- Làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã, làm cơ sở để hướng dẫn quản lý trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư.
- Gắn kết chặt chẽ với Chương trình xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và các chương trình khác, ...

3.2. Mục tiêu

- Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương làm cơ sở đầu tư xây dựng nông thôn, thực hiện các nội dung của Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, xã Tri Phương tiếp tục duy trì các tiêu chí nông thôn mới đã đạt, định hướng phấn đấu đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao trong giai đoạn tới. Góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Bổ sung và xây dựng phương án quy hoạch sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển ngành nghề; quy hoạch tổ chức không gian mạng lưới điểm dân cư nông thôn trên địa bàn xã, quy hoạch chỉnh trang khu dân cư hiện có, mặt bằng khu dân cư mới; quy hoạch xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, ... để phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng huyện, ...

- Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội gắn với quá trình hiện đại hóa nông thôn về sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, phát triển dịch vụ, xác định các chỉ tiêu phát triển chung và cụ thể cho từng lĩnh vực của toàn xã, giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa tập quán của địa phương, bảo vệ môi trường sinh thái, ... nhằm đảm bảo tính khả thi và phát triển bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn, tiến tới thu hẹp khoảng cách với cuộc sống đô thị.

- Đánh giá thực trạng việc sử dụng đất để tạo cơ sở pháp lý lập kế hoạch khai thác và sử dụng quỹ đất một cách hợp lý, tạo ra không gian kiến trúc cảnh quan phù hợp với sự phát triển của xã.

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

- Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện.
- Xây dựng Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã, làm cơ sở pháp lý cho việc lập đề án, dự án đầu tư và là cơ sở để các cơ quan, chính quyền địa phương tổ chức quản lý, kiểm soát phát triển theo quy hoạch được duyệt và quy định của pháp luật.
- Bảo tồn, tôn tạo, phát huy các giá trị truyền thống, làm động lực cho sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

PHẦN I

PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

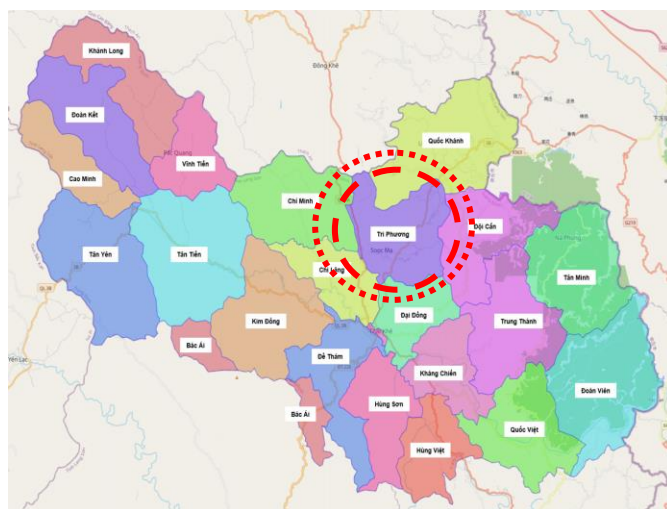
Xã Tri Phương là một xã vùng cao của huyện Tràng Định, có tổng diện tích tự nhiên là 4.614.34 ha, có giới hạn toạ độ địa lý: 22°19'26" vĩ độ bắc, 106°29'16" kinh độ đông.

- Phía Bắc giáp xã Quốc Khánh huyện Tràng Định và xã Đức Xuân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng;

- Phía Nam giáp xã Đại Đồng;

- Phía Đông giáp xã Đội Cấn;

- Phía Tây giáp xã Chí Minh và Chi Lăng.



1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình xã Tri Phương tương đối phức tạp chủ yếu là đồi núi trong đó núi đá chiếm 12,2% tổng diện tích tự nhiên, đỉnh đồi cao nhất là Khau Ngù cao 752 m so với mặt biển, còn lại độ cao bình quân từ 200 đến 600 m, độ dốc trung bình từ 25° - 30°.

Phía Tây Bắc có địa hình lòng chảo nhỏ lại cách xa trung tâm xã nên việc đi lại, việc lãnh đạo chỉ đạo và quản lý con người của các ngành, các ban trong xã còn gặp nhiều khó khăn.

1.1.3. Khí hậu, thủy văn

* Khí hậu: Xã Tri Phương nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, nên thời tiết trong năm được phân thành 2 mùa rõ rệt.

+ Mùa Đông: lạnh, hanh khô thường kéo dài từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau.

+ Mùa hè: Nắng nóng và mưa nhiều từ tháng 4 đến tháng 10 hàng năm.

* Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm 21,6⁰C.

- Nhiệt độ trung bình cao nhất: 39⁰C.

- Nhiệt độ trung bình thấp nhất: 6⁰C.

+ Lượng mưa trung bình năm 1.482 mm.

+ Độ ẩm không khí bình quân là 83 - 86%/năm.

Với nền nhiệt độ và số giờ nắng trung bình trong năm như trên cũng rất thuận lợi cho việc bố trí mùa vụ, bố trí cơ cấu các loại cây trồng, là điều kiện để phát triển đa dạng, phong phú các loại cây trồng ôn đới, á nhiệt đới.

- Hướng gió thịnh hành là Đông Bắc và Tây Nam, vùng này không bị ảnh hưởng của gió bão nên thích hợp cho phát triển cây dài ngày, đặc biệt là cây ăn quả.

Nhìn chung khí hậu có ảnh hưởng rõ rệt tới đời sống sinh hoạt và sản xuất của địa phương.

1.1.4. Thủy văn

Xã Tri Phương có mạng lưới suối nhỏ trải khắp trên địa bàn xã, đây là nguồn nước chủ yếu cung cấp cho bà con nhân dân. Nhưng lượng nước theo mùa, mùa hè lưu lượng nước lớn, chảy siết thường hay có lũ, có những năm nước lũ dâng cao làm gây ngập lụt hầu hết các vùng thấp và bản làng ven sông gây thiệt hại không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp và tài sản của nhân dân, ngược lại mùa đông thì cạn kiệt.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo bản đồ thổ nhưỡng tỉnh Lạng Sơn và qua khảo sát thực tế cho thấy xã Tri Phương, huyện Tràng Định có các loại đất sau:

- Đất đỏ vàng phát triển trên đá sét (Fs);

- Đất đỏ vàng phát triển trên đá macma axit (Fa);
- Đất dốc tụ (D);

Ngoài ra còn các loại đất khác như đất nâu đỏ trên đá vôi, đất phù sa được bồi, đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa, sông, suối, núi đá,...

1.2.2. Tài nguyên nước

Xã Tri Phương có mạng lưới suối nhỏ, khe rạch khá dày đặc, có khả năng cung cấp nước cho sinh hoạt và nước tưới cho cây trồng, phát triển các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ phục vụ sản xuất và đời sống.

Hệ thống các hồ nước: Trên địa bàn xã có 02 hồ nước lớn (hồ Khuôn Tùng diện tích 7,55 ha; hồ Kéo Quân diện tích 5,11 ha) các hồ nước chủ yếu là nguồn nước dự trữ cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản phục vụ đời sống nhân dân.

Tại xã Tri Phương trữ lượng nước ngầm tuy không lớn nhưng chất lượng khá tốt, có một số điểm có thể khai thác nước để đóng chai làm nước uống với chất lượng cao, hiện đã có những đánh giá cơ bản về chất lượng nguồn nước ngầm.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Tổng diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn xã năm 2022 là 6.553,33 ha, chiếm 89,38% tổng diện tích tự nhiên của xã. Sự phong phú về số lượng loài và tính đa dạng sinh học của thực vật rừng trên địa bàn đã tạo cho xã Tân Tiến cũng như huyện Trảng Định có thể mạnh phát triển ngành du lịch sinh thái. Nhìn chung tài nguyên rừng của huyện có thể xếp vào loại khá. Đặc biệt cây Hồi là cây đặc sản có giá trị kinh tế cao. Rừng của xã ngoài việc cung cấp gỗ, lâm sản, còn góp phần quan trọng vào việc điều tiết cân bằng hệ sinh thái và bảo vệ môi trường.

1.2.4. Tài nhân văn

Xã Tri Phương là vùng đất giàu truyền thống yêu nước, cách mạng, nhiều địa danh con người nơi đây gắn liền với chiến tích anh hùng của dân tộc trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước. Xã Tri Phương từ lâu đã được biết đến là vùng đất cách mạng, nhân dân cần cù lao động sản xuất, anh dũng kiên cường

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

trong đấu tranh, chống giặc ngoại xâm, đóng góp to lớn vào sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước của huyện Trảng Định nói riêng và của tỉnh Lạng Sơn nói chung.

Trên vùng đất anh hùng, giàu truyền thống cách mạng này còn bảo tồn, lưu giữ nhiều địa danh lịch sử, cách mạng, danh lam thắng cảnh như: Pác Lùng Ký Làng, Hang Cốc Mười, Đâu Quạn, Di tích Bản Bó, Ngườm Pác Ả. Mỗi di tích lịch sử cách mạng là niềm tự hào, bài học lịch sử quý giá, góp phần giáo dục truyền thống yêu nước cho các thế hệ mai sau.

Hiện trạng năm 2022 dân số xã Tri Phương là 5.417 người gồm 09 thôn: thôn Phai Sào, thôn Kéo Quân, thôn Bản Đoỏng, thôn Mậu Đốt, thôn Cốc Mười, thôn B2, thôn Nà Ván, thôn Bản Bó, thôn Lũng Slàng. Tại xã gồm 5 dân tộc: Tày, Nùng, Kinh, Dao, Hoa cùng nhau sinh sống, mỗi dân tộc có bản sắc, nét đẹp văn hóa riêng được lưu truyền qua các thế hệ.

II. HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Lĩnh vực kinh tế

2.1.1. Về sản xuất nông lâm nghiệp

a) Về trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng cả năm thực hiện được 1.228,82 ha/1.104,5ha, đạt 111,26% kế hoạch, bằng 105,71% so với cùng kỳ (*Cây lấy củ có chất bột (khoai, sắn): 38,3ha/21,5ha, đạt 178,14% KH, bằng 110,5% so với cùng kỳ; Cây có hạt chứa dầu (lạc, đậu tương): 9,16 ha/16 ha, đạt 57,25% KH, bằng 48,16% so với cùng kỳ; Cây rau, đậu các loại (cây thực phẩm): 19,58 ha/40ha, đạt 48,95% KH, bằng 69,21% so với cùng kỳ; Cây mía 1,6 ha/2 ha, đạt 80% KH; Cây cây gia vị (ớt, gừng): 2,5 ha/2 ha, đạt 125%. Cây hàng năm khác: 1,08ha/1ha đạt 108% KH; Ảnh hưởng của đợt mưa lớn ngày 11 và ngày 12/5/2022 cụ thể thiệt hại trên địa bàn như sau: Tổng thiệt hại 5,036 ha, trong đó: Lúa 0,1ha; Thạch đen 3,5 ha; ngô 1,4ha; Dưa lê 0,036 ha). Tổng sản lượng thương thực cây có hạt đạt 5.723,32 tấn/4.800 tấn, đạt 119,24% kế hoạch, trong đó: Một số cây trồng chính như Lúa, Ngô, Thạch đen thực hiện được như sau:*

- Cây lúa thực hiện được: 706,7 ha/600 ha, đạt 8117,78% KH, bằng 141,2% so với cùng kỳ. Năng suất trung bình năm: 56 tạ/ha, đạt 105,7% kế

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

hoạch, bằng 130,7% so với cùng kỳ. Sản lượng: 3.957,52 tấn đạt 124,45% kế hoạch, bằng 184,53% so với cùng kỳ.

- Cây ngô: 327 ha/300ha, đạt 109% KH, bằng 73,12% so với cùng kỳ. Năng suất: 54 tạ/ha, đạt 100% kế hoạch, bằng 114,9% so với cùng kỳ. Sản lượng: 1765,8 tấn đạt 109% kế hoạch, bằng 84% so với cùng kỳ.

- Cây thạch đen: 122,9 ha/122 ha, đạt 100,74% kế hoạch, bằng 107,43% so với cùng kỳ. Năng suất: 54 tạ/ha, đạt 98,18% kế hoạch, bằng 101,9% so với cùng kỳ. Sản lượng: 663,7 tấn đạt 109% kế hoạch, bằng 84% so với cùng kỳ.

b) Chăn nuôi, thú y: Chủ động công tác phòng, chống đói, rét cho gia súc, gia cầm. Đàn gia súc, gia cầm phát triển tương đối ổn định: Tổng đàn gia súc, gia cầm của xã: Tổng đàn Trâu: 223 con/ 300 con, đạt 77,3% kế hoạch cấp trên giao; Tổng đàn bò: 83 con/ 100 con, đạt 83% kế hoạch cấp trên giao; Tổng đàn lợn: 691 con/ 1.100 con, đạt 62,8% kế hoạch cấp trên giao; Tổng đàn gia cầm: khoảng 28.000 con/40.000 con, đạt 70% kế hoạch cấp trên giao. Thực hiện công văn số 22/CV-NN&PTNT ngày 22/3/2022 của Phòng NN&PTNT huyện Trảng Định về việc thực hiện rà soát, tổng hợp số liệu lợn bị chết, tiêu hủy do bệnh dịch tả lợn Châu Phi năm 2021. Ủy ban nhân dân xã Tri Phương đã tổng hợp số lượng lợn tiêu hủy do bệnh dịch tả lợn châu phi đề nghị hỗ trợ kinh phí như sau (chưa được hỗ trợ): Từ ngày 18/5/2021 đến ngày 10/11/2021, tổng số: 406 con/17462kg/91 hộ. Trong đó: Lợn con, lợn thịt: 342 con = 8739kg x 30.000đ = 262.170.000đ; Lợn nái, lợn đực giống: 64 con = 8723kg x 35.000đ = 305.305.000đ. Tổng tiền đề nghị hỗ trợ năm 2021 là: 567.475.000đ.

Tuy nhiên chất lượng chăn nuôi bị ảnh hưởng bởi một số dịch bệnh như dịch tả lợn Châu phi, gây thiệt hại về thu nhập của nhiều hộ dân. Triển khai công tác tiêm phòng gia súc, gia cầm kết quả đợt 1 thực hiện phun khử trùng chuồng trại được 24 lít/352 hộ/48.000m²; tổ chức tiêm viêm da nổi cục cho Bò được 47 con.

Trong tháng 10 và tháng 11 bệnh dịch tả lợn Châu Phi xảy ra tại 15 hộ/ 05 thôn (Nà Ván, Cốc Mười, Phai Sào, Mậu Đốt, B2), tiêu hủy 82 con, trọng lượng là 2.737 kg. Nguyên nhân do người dân mua lợn không rõ nguồn gốc về nuôi, chăn nuôi không đảm bảo an toàn sinh học là nguyên nhân tái phát dịch bệnh.

c) Về công tác trồng rừng, quản lý, bảo vệ rừng:

Chỉ đạo làm tốt công tác chăm sóc và bảo vệ rừng. Kết quả trồng rừng từ đầu năm của nhân dân trên địa bàn xã đến nay thực hiện trồng cây tại rừng được 50 ha/50 ha (tập trung chủ yếu là cây quế và cây hồi), đạt 100 % kế hoạch.

Trồng cây ăn quả 6 ha/7 ha đạt 85,71% kế hoạch.

Từ đầu năm đăng ký nhận từ phòng Nông nghiệp được: 30 cây lát đã trồng tại Xè Ne thôn Kéo Quân, 110 cây đào đã trồng bổ sung tại thôn Nà Ván, các cây trồng đang sinh trưởng phát triển tốt.

Triển khai khảo sát diện tích Mô hình Hồi hữu cơ từ nguồn kinh phí sự nghiệp lâm nghiệp tại thôn Kéo quân và được quy hoạch là 58 hộ gia đình. Vùng trồng Hồi tập trung tại khu Khuổi Sáng và Ka Chắp thôn Kéo Quân, với tổng số diện tích ước khoảng 43 ha.

d) Công tác khuyến nông: Tuyên truyền, vận động các hộ dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên chân ruộng 01 vụ bằng cây thạch đen, cây ngô. Đảm bảo cung ứng đầy đủ các loại vật tư nông nghiệp cho sản xuất năm 2022, các loại giống Lúa, Ngô, Đạm, Lân...(cung ứng lân chậm trả trên địa bàn được 53.575 kg).

Thường xuyên thăm đồng ruộng kiểm tra sâu bệnh hại cây trồng, tuyên truyền cách phòng trừ sâu bệnh hại cho bà con nhân dân.

đ) Về giao thông, thủy lợi:

- Giao thông: Thực hiện triển khai công tác duy tu bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường giao thông do xã quản lý, UBND xã đã chỉ đạo đơn vị duy tu thực hiện theo nội dung công việc đã ký kết trong hợp đồng, tuyến ĐX.130 quốc lộ.3B thôn Mậu Đốt- Bản Đoong - quốc lộ.3B thôn Phai Sào, tập trung xử lý các điểm sạt lở, xây đá kè 02 vị trí bị lở tạo hàm ếch mặt đường BTXM, chiều dài 67m; cao 1,2m; rộng 0,4m. Vật liệu đá hộc 25m³, cát xây và đá mặt 46m³. Thuê máy xúc đào hót các vị trí sạt lở khối lượng 98m³ đất đá.

Nhân dân các thôn duy trì phát quang cỏ cây lùm bụi dọc các tuyến đường, khơi thông mương rãnh thoát nước. Với tổng chiều dài 24km, thu gom xử lý cỏ rác được 5,8m³, với số công nhân dân tham gia trên 911 công. Ngày 23/8/2022 xã tiếp nhận 15 tấn xi măng làm đường GTNT, đã phân bổ cho thôn Bản Đoong để làm mới tuyến nội đồng.

- Thủy lợi: Chỉ đạo các thôn chủ động và tăng cường kiểm tra sửa chữa mương phai, phát quang và nạo vét hệ thống mương tưới luôn được đảm bảo nước tưới cho cây trồng, tại các khu ruộng, cánh đồng. Kết quả phát quang nạo vét được 15,1km mương, đào đắp được 3,5m³ đất đá với số công nhân dân tham gia được 510 công.

Tổ chức nghiệm thu khối lượng xi măng 15 tấn thủy lợi đã được phân bổ từ đầu năm, để sửa chữa kiên cố hóa mương, phai tại 03 thôn gồm: Phai Sào, Bản Đoong và Mậu Đốt. Thực hiện 05 công trình, nhân dân đóng góp 347 công, vật liệu quy tiền 20.430.000 đồng, qua kiểm tra công trình đạt yêu cầu và đủ điều kiện nghiệm thu đưa vào sử dụng.

2.1.2. Công tác phòng chống thiên tai, TKCN

UBND xã đã triển khai các phương án phòng chống thiên tai, theo dõi tình hình, diễn biến thời tiết, cảnh báo nhằm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra; đôn đốc, định hướng cho các thôn triển khai phương án ứng phó thiên tai.

2.1.3. Tình hình triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới

Triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM năm 2022. Tăng cường chỉ đạo công tác xây dựng nông thôn mới nâng cao; Xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên phụ trách các tiêu chí xây dựng nông thôn mới nâng cao. Thường xuyên bám sát cơ sở, tăng cường xuống các thôn để kiểm tra, rà soát, tổng hợp, kịp thời tháo gỡ khó khăn.

Khảo sát để lập hồ sơ dự toán công trình xây dựng mặt đường BTXM nội đồng tuyến Nà Bay, Nà Pồ, Tâu Đông, thôn Bản Đoong với chiều dài 350 m, rộng 2m, dày 10 cm (đường cấp D). Đây là tuyến đường được UBND xã lựa chọn để xây dựng mặt đường BTXM nội đồng, với nguồn kinh phí đầu tư công trình ước khoảng 87.000.000 đồng.

Khảo sát đất xây dựng nhà văn hóa thôn: nhà văn hóa có vị trí mới gồm có 05 nhà văn hóa và 04 nhà văn là vị trí cũ có diện tích phù hợp với dân số trong thôn gồm có: nhà văn hóa thôn B2, nhà văn hóa thôn Nà Ván, Nhà văn hóa thôn Cốc mười, Nhà văn hóa thôn Kéo Quân, Nhà văn hóa thôn Bản Đoong. Còn lại 03 thôn nhà văn hóa thôn Lũng Slàng. Nhà văn hóa thôn Mậu

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

Đốt và nhà văn hóa thôn Phai Sào và nhà văn hóa thôn Bản Bó là vị trí cũ. Và mở rộng thêm diện tích phù hợp với dân số trong thôn.

Đề nghị trích đo thửa đất nhà văn hóa gồm có 06 nhà văn hóa. Nhà văn hóa thôn Lũng Slàng, Cốc Mười, thôn B2, Bản Đoòng Nà Ván, Phai Sào, Bản Bó. Trích lục các nhà văn hóa thôn Kéo Quân, nhà văn hóa thôn Mậu Đốt.

* Nông thôn mới nâng cao: đề nghị cấp trên phê duyệt xây dựng “vườn mẫu thôn B2” với số hộ tham gia là 01 hộ. Diện tích thực hiện: 1500 m². Tổng kinh phí thực hiện 14.500.000 đồng, trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp: 10.000.000 đồng. Đối ứng của nhân dân: 4.500.000 đồng.

Đề nghị phê duyệt Phương án xây dựng “Khu dân cư kiểu mẫu thôn Bản Bó” với số hộ tham gia: 38/38 hộ (trong đó: số hộ chính sách: 01hộ, hộ nghèo: 01 hộ, cận nghèo: 05hộ). Tổng kinh phí thực hiện: 160.500.000 đồng, trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp xã: 110.000.000 đồng. Vốn của dân đóng góp 49.500.000 đồng (đã được phê duyệt tại Quyết định số 3116/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND huyện).

Tiêu chí xây dựng nông thôn mới nâng cao: Số tiêu chí đã đạt được là 09 tiêu chí. Tiêu chí chưa đạt được là 10 tiêu chí (có báo cáo chi tiết riêng).

2.1.4. Xây dựng, công nghiệp, thương mại và dịch vụ

- Xây dựng cơ bản: Tổ chức phân bổ, giao chỉ tiêu đầu tư xây dựng và chỉ đạo, đôn đốc các thôn đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng mới trong năm 2022. Đề xuất các danh mục đầu tư hạ tầng cơ sở xã an toàn khu năm 2022 trên địa bàn xã như sau: Công trình mở đường thôn Lũng Slàng từ Quốc lộ 4A đến trung tâm thôn; Công trình mở đường từ quốc lộ 3B đến tiếp giáp hang Cốc Mười.

- Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Về ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn xã không phát triển. Say sát chế biến lương thực thực phẩm chủ yếu nhân dân tự phục vụ.

- Về Thương mại - dịch vụ: Các cơ sở sản xuất khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng như cát, đá, sỏi và gạch không nung vẫn hoạt động ổn định, đảm bảo đúng đề án cam kết bảo vệ môi trường, không gây ảnh hưởng, ô nhiễm về môi trường.

Công tác quản lý trật tự về xây dựng trên địa bàn xã, qua năm tình hình không có trường hợp nào vi phạm.

2.1.5. Công tác địa chính, quản lý tài nguyên và môi trường

- Hoàn thành thống kê diện tích đất đai trên địa bàn; Thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định: Hướng dẫn cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được 03 hộ; tổ chức giải quyết được 01 đơn thư về tranh chấp đất rừng; xác minh bổ sung hồ sơ tranh chấp đất 01 vụ/01 đơn; phối hợp với kiểm lâm phụ trách địa bàn kiểm tra việc chặt phá rừng tại thôn Kéo Quân (14 hộ tự ý chặt phá rừng, đã ký cam kết với UBND xã); Tổ chức rà soát, lập tờ khai sử dụng đất phi nông nghiệp tổng số đã hoàn thiện được 74 tờ khai gửi chi cục thuế.

Lập danh sách các trường hợp bị xử lý vi phạm hành chính về đất từ tháng 01/ 2021 đến 31 tháng 3 năm 2022. Có 05 trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính về đất đai. Trong đó xã xử phạt là 04, huyện xử phạt 01. Rà soát các hộ vi phạm đất đai, xây dựng trái phép từ 01/7/2014 đến nay có 22 hộ vi phạm.

Phối hợp với kiểm lâm phụ trách địa bàn việc thực hiện nhiệm vụ rà soát, đánh giá hiện trạng, điều chỉnh 1.139,7 ha diện tích rừng hiện nay đang được xác định là rừng tự nhiên trên địa bàn xã Tri Phương.

- Công tác vệ sinh môi trường: Chỉ đạo các thôn, cơ quan, trường học tập trung lao động dọn dẹp khu vực cơ quan, đường làng, ngõ xóm tổng chiều dài 15,73km; thu gom xử lý rác 4,2m³; tổng số tham gia được 923 công. Lao động dọn dẹp khu vực cơ quan, khu nhà bia tưởng niệm ghi danh các anh hùng liệt sỹ, khu di tích lịch sử hàng Cốc Mười và các đường làng, ngõ xóm tổng chiều dài 17,5km; thu gom xử lý rác 5,5m³; tổng số tham gia được 874 công.

Được sự quan tâm của cấp trên đã hỗ trợ 32 bể chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật, đặt tại 08 vùng trồng thạch đen của 05 thôn. Nước thải, chất thải, rác thải sinh hoạt đã được thu gom, phân loại và xử lý tại gia đình.

2.1.6. Thu, chi ngân sách

a) Thu ngân sách: Thu ngân sách trên địa bàn xã từ ngày từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 15 tháng 12 năm 2022 tổng thu ngân sách xã: 84.363.196đ/56.000.000đ, đạt 151,0%. Trong đó:

- Phí, Lệ phí: 20.330.885đ/ 20.000.000đ. Đạt 102,0 %.

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

- Lệ phí trước bạ: 9.233.472đ (không giao chỉ tiêu).
- Thuế môn bài: 2.400.000đ (không giao chỉ tiêu).
- Thuế GTGT: 23.888.669đ /14.000.000đ, đạt 170,6 %.
- Thuế TNCN:13.386.371đ /7.000.000đ, đạt 191,0 %.
- Thu khác:15.000.000đ/15.000.000đ, đạt 100%.
- Thuế sử dụng đất PNN: 123.799đ (không giao chỉ tiêu).

* Thu các loại quỹ năm 2022 đến hết ngày 15/12/2022 các loại quỹ thu được: 94.745.000đ. Trong đó:

- Quỹ nhân đạo: 7.600.000đ
- Quỹ phòng chống thiên tai: 36.935.000đ
- Quỹ Bảo trợ trẻ em: 11.995.000đ
- Quỹ Đèn ơn đáp nghĩa: 11.995.000đ
- Quỹ hội người cao tuổi: 6.510.000đ
- Quỹ vì người nghèo: 13.200.000đ
- Quỹ hỗ trợ nông dân: 6.510.000đ

b) Chi ngân sách: Công tác chi ngân sách nhìn chung thực hiện đúng Luật ngân sách, về cơ bản mọi khoản chi của cơ quan đơn vị đều nằm trong dự toán được phê duyệt từ đầu năm, chi đủ theo định mức nguyên tắc tài chính. Tổng chi ngân sách đến ngày 15/12/2022 là 4.017.603.500đ /4.316.200.000đ đạt 93,60%.

c) Việc thực hiện quy định công khai dự toán thu, chi ngân sách, công khai quyết toán ngân sách: Thực hiện công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 theo đúng quy định. Niêm yết công khai tại UBND xã: Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2022 của UBND xã về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của UBND xã Tri Phương.

Ngày 27/5/2022: Thực hiện Kế hoạch số: 53 /KH-STC ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Sở Tài chính tỉnh Lạng Sơn về việc Kiểm tra công tác quản lý tài chính ngân sách xã năm 2022. Ủy ban nhân dân xã Tri phương đã báo cáo đầy đủ tình hình quản lý tài chính ngân sách xã (báo cáo số 40/BC-UBND, ngày 24/5/2022 của UBND xã).

d) Về quản lý các tổ chức nhận ủy thác (kết quả giao dịch ngày 17/11/2022): Tổng dư nợ toàn xã là 18.586.581.645đ/462 hộ: Trong đó Hội

LHPN: 5.576.000.000đ, Hội ND: 4.724.500.000đ, Đoàn TN: 4.231.000.000đ, Hội CCB: 4.055.081.645đ).

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2022; mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2023)

2.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội

2.2.1. Giáo dục và Đào tạo

Chỉ đạo các Nhà trường thực hiện các phương án dạy và học linh hoạt đảm bảo công tác phòng chống dịch Covid-19; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, duy trì sĩ số học sinh; thành lập đoàn tự kiểm tra công tác giáo dục phổ cập; Ban Chỉ đạo Đổi mới GD&ĐT của xã thường xuyên phối hợp chặt chẽ với các ban ngành đoàn thể, BGH các trường học đóng trên địa bàn xã. Ban hành các chỉ thị, nghị Quyết của Đảng và chính quyền đến tất cả các bộ phận có chức năng để làm tốt công tác PCGD. Chỉ đạo linh hoạt trong việc áp dụng các biện pháp dạy và học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục.

2.2.2. Công tác Văn hoá, Thông tin và chuyển đổi số

Thực hiện công tác tuyên truyền nhiệm vụ Chính trị của Đảng và Nhà nước đến các tầng lớp nhân dân. Tuyên truyền các biện pháp phòng chống dịch Covid-19. Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 2074/QĐ-TTg ngày 10/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch số 36-KH/TU ngày 18/10/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 70-KH/HU ngày 02/12/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy về triển khai thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới trên địa bàn xã Tri Phương. Tổ chức tuyên truyền lưu động về phòng chống dịch bệnh Covid-19 được 4 cuộc đến 8/9 thôn bản.

Tuyên truyền thực hiện nhiệm vụ khuyến học, khuyến tài, xây dựng XHHT năm 2022; chỉ đạo thực hiện tổ chức các hoạt động nhân ngày nghỉ lễ, tết trung thu... Tổ chức triển khai thực hiện tốt kế hoạch bình xét gia đình văn hóa năm 2022. Kết quả: đạt danh hiệu GDVH năm là 1137 hộ, 3 năm liên tục là 1084 hộ (GDVH tiêu biểu là 23 hộ), 7/9 thôn đạt thôn văn hóa.

Công tác chuyển đổi số: Ban hành các văn bản chỉ đạo và thực hiện quản lý việc ứng dụng CNTT, phát triển Chính quyền số; phát triển kinh tế số; Quyết

định thành lập các tổ công nghệ số được 9 tổ/9 thôn. Tổ chức viết, biên tập tin, bài; cập nhật nội dung trên Trang thông tin điện tử và trang Fanpage trên nền tảng mạng xã hội Facebook.

Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến: xã cập nhật được 108 hồ sơ. Tuyên truyền và tổ chức thực hiện cài app điện tử tại các thôn trên địa bàn xã được 2.866/2.860 đạt 100,21% kế hoạch.

2.2.3. Công tác Y tế, Dân số & KHHGĐ

Duy trì tốt công tác khám và chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Tổng số lần khám bệnh là 7.204/6.051 lượt người, đạt 119,1% kế hoạch. Công tác truyền thông giáo dục sức khỏe trong cộng đồng dân cư vẫn được duy trì và củng cố thường xuyên trên địa bàn toàn xã. Tuyên truyền công tác vệ sinh phòng bệnh luôn được duy trì thường xuyên đặc biệt là phòng chống bệnh Covid-19, phòng chống các bệnh: Lao, phong, tâm thần, bấu cổ, sốt phát ban dạng sởi, sốt rét, HIV/AIDS...Thực hiện tốt các chương trình tiêm chủng mở rộng, vệ sinh an toàn thực phẩm, sốt xuất huyết,...

Triển khai đầy đủ, có hiệu quả tinh thần chỉ đạo của cấp trên về tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19, từng bước chuyển phương án phòng, chống dịch theo hướng “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát có hiệu quả dịch Covid-19”. Thường xuyên nắm bắt, nhận định tình hình dịch COVID-19 để có biện pháp chỉ đạo kịp thời, tăng cường kiểm tra, giám sát địa bàn; Số liệu tính đến thời điểm báo cáo cụ thể như sau:

- Trên địa bàn xã có tổng lũy kế là 793 trường hợp dương tính (F0) đã hoàn thành điều trị (trong đó điều trị tại nhà là 739 ca, điều trị tại TTYT là 54 ca).

- Thực hiện tiêm chủng covid 19: từ 18 tuổi trở lên là 3781 người, từ 12 đến dưới 18 tuổi là 437 người, từ 5 đến dưới 12 tuổi là 553 người.

Công tác Dân số- KHHGĐ: Tiếp tục duy trì việc cập nhật các biến động về dân số, tình trạng hôn nhân, tư vấn, tuyên truyền và vận động các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ thực hiện tốt Pháp lệnh về dân số và mất cân bằng giới tính khi sinh.

2.2.4. Công tác chính sách xã hội:

Thực hiện nhận chi trả và quyết toán tiền trợ cấp cho các đối tượng chính sách và thân nhân người có công đầy đủ. Thăm hỏi tặng quà trong dịp tết

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

Nguyên đán Nhâm dần năm 2022 cho các đối tượng chính sách và đối tượng Bảo trợ xã hội, hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn xã.

- Nhân dịp kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh gia đình Liệt sĩ, UBND xã tổ chức viếng bia tưởng niệm, đi thăm hỏi tặng quà các gia đình Liệt sĩ; 10 gia đình trị giá xuất quà bằng: $400.000đ \times 10 \text{ xuất} = 4.000.000đ$ (trích từ quỹ đền ơn đáp nghĩa của xã); Quà của UBND huyện đến tặng 02 xuất, ủy quyền cho xã 01 xuất, mỗi xuất trị giá: $500.000đ \times 03 \text{ xuất} = 1.500.000đ$. Tiếp nhận quà Chủ tịch nước, quà tỉnh bằng tiền mặt mỗi xuất: $900.000đ \times 87 = 78.600.000đ$ và mỗi gia đình 01 phích Rạng Đông.

- Phối hợp tổ chức mở 03 lớp dạy nghề (trồng trọt, chăn nuôi) có 105 học viên tham gia.

- Thực hiện Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 trên địa bàn xã; Báo cáo chính thức hộ nghèo, hộ cận nghèo: có 57 hộ nghèo = 4,31%; hộ cận nghèo có 35 hộ = 2,65%.

2.2.5. Công tác Tư pháp, Nội vụ, thi đua khen thưởng, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo, phòng chống tham nhũng

a) Công tác Tư pháp: thực hiện tiếp nhận giải quyết các thủ tục sau:

- *Công tác đăng ký hộ tịch*: Đăng ký khai sinh: Tổng số 120 trường hợp (trong đó đăng ký đúng hạn 45, đăng ký quá hạn 11, đăng ký lại 75 trường hợp). Đăng ký khai tử: Tổng số 55 trường hợp (trong đó đăng ký đúng hạn 12 trường hợp, quá hạn 43 trường hợp). Đăng ký kết hôn: tổng số 31 trường hợp; Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch: 01 trường hợp; Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân: 51 trường hợp; Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con: không có; Đăng ký giám hộ: Không có; Đăng ký nuôi con nuôi: 0 trường hợp; Cấp bản sao từ hộ tịch tổng số: 171 trường hợp.

- *Công tác chứng thực*: Chứng thực hợp đồng giao dịch tổng số là: 140 hợp đồng. Chứng thực chữ ký tổng số: 650 trường hợp; số lượng bản 790 bản. Chứng thực bản sao từ bản chính: Tổng số là: 891 trường hợp/ tổng số bản sao là: 4.252, tổng số tiền thu được là: 17.287.000 đồng.

b) Công tác Nội vụ, cải cách hành chính, thi đua khen thưởng:

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

- *Công tác cải cách hành chính:* Trên cơ sở các văn bản của huyện UBND xã đã ban hành các văn bản chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện cải cách hành chính, kỷ luật, kỷ cương hành chính năm 2022. Xây dựng kế hoạch, tổng hợp báo cáo cải cách hành chính, báo cáo số liệu TTHC hàng tuần, hàng tháng, hàng quý cho UBND huyện đầy đủ theo quy định. Thường xuyên rà soát, cập nhật hệ thống TTHC đầy đủ, tổng số TTHC cấp xã 108; TTHC một cửa, một cửa liên thông là: 92. Tổ chức đánh giá công tác ISO theo kế hoạch; thực hiện tự đánh giá chấm điểm CCHC năm 2022, lập danh mục tài liệu và tổng hợp tài liệu kiểm chứng đầy đủ.

Tổng số quà tiếp nhận của Chủ tịch nước, quà UBND tỉnh bằng tiền mặt và 01 Lịch treo tường là: 87 xuất trị giá 900.000đ = 78.300.000đ. Tiếp nhận Quà của tỉnh cho đối tượng BTXH, HN bằng hiện vật và tiền mặt: 16 xuất x 600.000 = 9.600.000đ. Tiếp nhận Quà của huyện cho đối tượng CS, BTXH, HN bằng hiện vật và tiền mặt: 05 xuất x 500.000 = 2.500.000đ. Tiếp nhận quà Hội Chữ thập đỏ đối tượng BTXH, HN: 25 xuất x 300.000 = 7.500.000đ. Tiếp nhận quà MTTQ Việt Nam cho đối tượng HN, BTXH bằng hiện vật và tiền mặt: 10 xuất x 1.100.000 = 11.000.000đ. Quà xã trích từ quỹ vì người nghèo cho đối tượng hộ nghèo 01 xuất trị giá 500.000đ. Trích từ quỹ Đền ơn đáp nghĩa thăm hỏi đối tượng CS: 05 xuất x 400.000 = 2.000.000đ. Hội nạn nhân CĐHH Trung Ương = 02 xuất quà và tiền mặt = 2.400.000đ.

*Nhận và cấp phát gạo cứu đói dịp tết Nguyên đán Nhâm dần và cứu đói giáp hạt đầu năm 2022 có 25 hộ 80 nhân khẩu x 15kg = 1665 kg;

*Lập 07 hồ sơ đề nghị hỗ trợ mai táng phí cho người có công theo Quyết định 49/2015/QĐ-TTg. Lập 02 hồ sơ đề nghị hỗ trợ mai táng phí cho người hoạt động kháng chiến (Huân, huy chương kháng chiến).Lập 01 hồ sơ đề nghị hỗ trợ mai táng phí cho Thân nhân Liệt Sĩ; 01 hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thờ cúng hàng năm; 02 hồ sơ cho người khuyết tật nặng đề nghị hưởng trợ cấp hàng tháng theo Nghị định số 20/2021; 11 hồ sơ cho người cao tuổi (80 tuổi) đề nghị hưởng trợ cấp hàng tháng theo Nghị định số 20/2021.Lập 01 hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp cho đối tượng đơn thân nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi thuộc diện hộ nghèo theo Nghị định số 20/2021.

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

* Lập 02 hồ sơ đề nghị nâng mức trợ cấp cho người đủ 60 tuổi trở lên theo Nghị định số 20/2021. Lập 05 hồ sơ đề nghị hỗ trợ mai táng phí cho người cao tuổi, người khuyết tật đặc biệt nặng theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP. Lập 01 hồ sơ đề nghị hỗ trợ mai táng phí cho người có công theo Quyết định 70/2008/QĐ-TTg.

- Công tác Nội vụ:

+ *Công tác quản lý cán bộ, công chức*: Xây dựng Kế hoạch tuyển dụng công chức xã năm 2022; triển khai đăng ký nâng cao trình độ chuyên môn đào tạo đối với CBCC; tổng hợp số lượng, chất lượng CBCC, người hoạt động không chuyên trách theo văn bản cấp trên đầy đủ.

+ *Công tác thi đua khen thưởng*: Triển khai kế hoạch công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn xã năm 2022; Phát động thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2022; đăng ký thi đua gửi Hội đồng TĐKT huyện và Trưởng cụm theo đúng quy định. Trong 9 tháng đầu năm UBND xã trình UBND huyện khen thưởng được 01 hồ sơ cho 01 cá nhân có thành tích trong thực hiện Tổng kết Tổng điều tra kinh tế và điều tra cơ sở hành chính năm 2021; Chủ tịch UBND xã quyết định khen thưởng 02 tập thể, 04 cá nhân (01 tập thể cho BCH Đoàn thanh niên đã có thành tích xuất sắc trong nhiệm kỳ 2017- 2022, 01 tập thể và 04 cá nhân có thành tích trong thực hiện huấn luyện dân quân năm 2022.

Đề nghị UBND huyện tặng giấy khen trong phong trào hiến máu tình nguyện cho 04 cá nhân. Đề nghị UBND huyện tặng giấy khen trong trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh cho 01 tập thể và 01 cá nhân.

c) Công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân và công tác phòng chống tham nhũng

- Công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân: Chủ tịch UBND xã tiếp dân được 46 cuộc, công chức tiếp dân 01 cuộc. Trong đó có 02 lượt công dân đến kiến nghị, phản ánh (01 về lĩnh vực đất đai, 01 về lĩnh vực chế độ chính sách).

Về công tác tiếp nhận đơn thư: UBND tiếp nhận từ đầu năm là 17 đơn, đơn tồn 2021 chuyển sang là 04 đơn = Tổng là 21 đơn (trong đó có 03 đơn

không thuộc thẩm quyền, đơn thuộc thẩm quyền giải quyết là 18 đơn hiện nay đã giải quyết được 11 đơn, còn 07 đơn đang xem xét giải quyết).

- Công tác phòng, chống tham nhũng: Thường xuyên thực hiện công tác tuyên truyền pháp luật về phòng, chống tham nhũng, lãng phí từ xã đến thôn nhằm giúp mọi người hiểu và tự giác chấp hành, tích cực chủ động trong công tác phòng ngừa, để từng bước đẩy lùi tham nhũng trên tất cả các lĩnh vực.

2.2.6. Quốc phòng - An ninh

a) Quốc phòng:

Duy trì tốt chế độ trực Chỉ huy, trực chiến, phối hợp chặt chẽ với các lực lượng trên địa bàn sẵn sàng chiến đấu; Xây dựng lực lượng dân quân vũng mạnh, rộng khắp, thường xuyên tuyên truyền các văn bản của đảng, Nhà nước, của cấp trên đến cán bộ chiến sỹ dân quân, kịp thời thực hiện chế độ chính sách khi huy động dân quân làm nhiệm vụ trực sẵn sàng chiến đấu, quản lý tốt lực lượng dự bị động viên.

Chỉ đạo chuẩn bị tốt các điều kiện thực hiện lễ tiễn đưa thanh niên lên đường nhập ngũ năm 2022, đảm bảo yêu cầu và chỉ tiêu giao 16/16 đồng chí đạt 100%.

Chủ động xây dựng kế hoạch, tổ chức biên chế dân quân năm 2022, chuẩn bị tập huấn đội ngũ cán bộ trung đội trưởng, tiểu đội trưởng, 4 đ/c tham gia tập huấn năm 2022. Thực hiện huấn luyện dân quân năm thứ nhất cụm năm 2022, số lượng 23 đồng chí, kết quả xếp loại Khá. Thực hiện tham gia hội thao Trung đội dân quân cơ động tại tỉnh kết quả xếp thứ 9. Thực hiện huấn luyện dân quân năm 2022, số lượng 38 đồng chí, kết quả xếp loại Khá. Tổ chức khám sơ tuyển nghĩa vụ quân sự năm 2022 thực hiện năm 2023 tại xã 71/71 công dân ra huyện khám 35 công dân.

Tiếp tục thực hiện chế độ chính sách theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg cho các đối tượng.

b) An ninh:

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã ổn định, chưa phát hiện vụ việc nào phức tạp liên quan đến ANTT xảy ra trên địa bàn.

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

Triển khai thực hiện Phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc và ra mắt mô hình Camera. Tổng số vụ việc xảy ra 09 vụ việc, trong đó:

- + 02 vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Trong đó: 01 vụ lừa đảo tiền; 01 vụ lừa đảo xe mô tô đã chuyển hồ sơ cho Công an huyện giải quyết theo thẩm quyền);
- + 01 vụ hủy hoại tài sản bằng 02 đối tượng, tại thôn Cốc Mười.
- + 01 vụ khai thác khoáng sản trái phép (dùng máy xúc mức đất đá) tại thôn B2
- + 01 vụ mua bán trái phép chất ma túy = 02 đối tượng.
- + 01 vụ trộm cắp tài sản (01 chiếc điện thoại) tại thôn Phai Sào = 01 đối tượng, Công an xã đã bàn giao cho Công an huyện giải quyết theo thẩm quyền.
- + 01 vụ liên quan đến lâm sản, Công an xã đã lập hồ sơ xử lý theo quy định.
- + Phối hợp với Đội kinh tế, ma túy bắt giữ 02 vụ về hành vi tàng trữ mua bán trái phép chất ma túy = 02 đối tượng.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2022; mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2023)

2.3. Nhận xét đánh giá

2.3.1. Những mặt làm được

Dưới sự chỉ đạo sát sao của UBND huyện, Đảng ủy, sự giám sát phối hợp của HĐND xã, công tác giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2022 trên địa bàn xã được thực hiện đúng quy định. Tình hình kinh tế - xã hội trong 9 tháng đầu năm ổn định; tình hình dịch bệnh được kiểm soát, an ninh chính trị, an toàn xã hội được giữ vững, không có vụ việc phức tạp xảy ra. Các chính sách người có công, an sinh xã hội được thực hiện kịp thời, đúng quy định, đảm bảo người người, nhà nhà đều có Tết; Nhân dân đón Tết an toàn, hiệu quả, vui tươi, lành mạnh. Công tác tổ chức giao nhận quân năm 2022 được đảm bảo an toàn phòng chống dịch, đảm bảo giao đủ số lượng và chất lượng. Khắc phục tốt các khó khăn do ảnh hưởng của thời tiết, một số chỉ tiêu về cây trồng tăng so với cùng kỳ năm 2021 như cây Thạch đen, cây lúa.

2.3.2. Hạn chế, khó khăn, vướng mắc:

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai nhiệm vụ trong 9 tháng đầu năm 2022 còn phát sinh một số khó khăn, hạn chế như sau:

- Do ảnh hưởng bởi hiện tượng thời tiết diễn biến phức tạp, mưa nhỏ kéo dài, kèm theo rét đậm rét hại, đã gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là đối với đàn gia súc và hoa màu của nhân dân trên địa bàn xã.

- Việc triển khai chính quyền điện tử, chuyển đổi số gặp nhiều khó khăn về nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng. Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận qua hình thức trực tuyến vẫn còn thấp, chủ yếu do công tác tuyên truyền chưa được quyết liệt và thói quen nộp hồ sơ trực tiếp của người dân. Cấp uỷ, chính quyền chưa nghiên cứu sâu, kỹ về Nghị quyết và các văn bản cấp trên, nên việc tổ chức thực hiện còn có phần lúng túng thực hiện chưa được khả thi, còn mang tính hình thức.

- Công tác tham mưu của một số bộ phận cán bộ, công chức đôi khi chưa đáp ứng được yêu cầu; việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của một bộ phận cán bộ, công chức chưa nghiêm, chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ.

III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT

3.1. Hiện trạng sử dụng đất

Theo số thống kê sử dụng đất năm 2022, xã Tri Phương có tổng diện tích tự nhiên là 4.614,90 ha. Cơ cấu sử dụng đất được thể hiện như sau:

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên	4.614,34	100,00
1	Đất nông nghiệp	4.216,28	91,37
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	790,90	17,14
1.2	Đất lâm nghiệp	3.409,10	73,88
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	16,22	0,35
1.4	Đất làm muối		
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,06	0,00
2	Đất xây dựng	178,86	3,88
2.1	Đất ở	63,60	1,38

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2	Đất công cộng	2,59	0,06
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	1,00	0,02
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,73	0,02
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	4,22	0,09
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	5,15	0,11
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	0,04	0,00
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	96,30	2,09
2.8.1	Đất giao thông	86,37	1,87
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn		
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	9,93	0,22
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	5,23	0,11
2.10	Đất quốc phòng, an ninh		
3	Đất khác	219,20	4,75
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	36,75	0,80
3.2	Đất chưa sử dụng	182,45	3,95

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2022)

Theo số liệu rà soát hiện trạng sử dụng đất ngày đến ngày 31/12/2022, xã Tri Phương có tổng diện tích tự nhiên là 4.614,34 ha. Cơ cấu sử dụng đất được thể hiện như sau:

- Đất nông nghiệp: 4.216,28 ha, chiếm 91,37% tổng diện tích tự nhiên của xã;
- Đất xây dựng: 178,86 ha, chiếm 3,88% tổng diện tích tự nhiên của xã;
- Đất khác: 219,20 ha, chiếm 4,75% tổng diện tích tự nhiên của xã.

Chi tiết các loại đất:

3.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp của xã Tri Phương là 4.216,28 ha, trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp: 790,90 ha, chiếm 17,14% tổng diện tích tự nhiên của xã;

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

- Đất lâm nghiệp: 3.409,10 ha, chiếm 73,88% tổng diện tích tự nhiên của xã;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 16,22 ha, chiếm 0,35% tổng diện tích tự nhiên của xã;

- Đất nông nghiệp khác: 0,06 ha, chiếm 0,00% tổng diện tích tự nhiên của xã;

3.1.2. Đất xây dựng

Diện tích đất xây dựng của xã Tri Phương là 178,86 ha, trong đó:

- Đất ở: 63,60 ha, chiếm 1,38% tổng diện tích tự nhiên của xã;

- Đất công cộng: 2,59 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên của xã;

- Đất cây xanh, thể dục, thể thao: 1,00 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên của xã;

- Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền: 0,73 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên của xã;

- Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề: 4,22 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên của xã;

- Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng: 5,15 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên của xã;

- Đất xây dựng các chức năng khác: 0,04 ha, chiếm 0,00% tổng diện tích tự nhiên của xã;

- Đất hạ tầng kỹ thuật: 96,30 ha, chiếm 2,09% tổng diện tích tự nhiên của xã, trong đó:

+ Đất giao thông: 86,37 ha, chiếm 1,87% tổng diện tích tự nhiên của xã;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 9,93 ha, chiếm 0,22% tổng diện tích tự nhiên của xã;

- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất: 5,23 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên của xã.

3.1.3. Đất khác

Đất khác trên địa bàn xã Tri Phương có diện tích là 219,20 ha, bao gồm:

- Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng: 36,75 ha, chiếm 0,80% tổng diện tích tự nhiên của xã;

- Đất chưa sử dụng: 182,45 ha, chiếm 3,95% tổng diện tích tự nhiên của xã;

Nhìn chung: Qua bảng trên ta thấy xã Tri Phương có diện tích đất xây dựng là 178,86 ha, chiếm 3,88% tổng diện tích đất tự nhiên. Đất ở của xã được phân bố tập trung dọc các tuyến đường giao thông chính của xã, các công trình hạ tầng xã hội có cự ly phục vụ tương đối gần.

Bình quân diện tích đất nông nghiệp tính theo đầu người vào khoảng 8.519,29 m²/người. Diện tích đất ở bình quân trên đầu người là 117,41 m²/người, phù hợp với quy định về chỉ tiêu sử dụng đất ở trong khu dân cư nông thôn của các xã (≥ 25 m²/người). Tri Phương là xã có các khu dân cư phân bố tập trung dọc theo các trục đường, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển và bố trí các công trình phục vụ đời sống nhân dân.

3.2. Biến động đất đai giai đoạn 2019-2022

Tổng hợp biến động sử dụng đất theo số liệu Kiểm kê đất đai năm 2019 và số liệu thống kê đất đai năm 2022 như sau:

Bảng 02: Biến động đất đai giai đoạn 2019-2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2019	Năm 2022	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	4.614,34	4.614,34	0,00
1	Đất nông nghiệp	4.220,30	4.216,28	-4,02
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	791,43	790,90	-0,53
1.2	Đất lâm nghiệp	3.412,58	3.409,10	-3,49
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	16,22	16,22	
1.4	Đất làm muối			
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,06	0,06	

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2019	Năm 2022	Tăng (+), giảm (-)
2	Đất xây dựng	175,05	178,86	3,80
2.1	Đất ở	63,12	63,60	0,48
2.2	Đất công cộng	2,56	2,59	0,02
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	1,00	1,00	
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,73	0,73	
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	6,09	4,22	-1,87
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		5,15	5,15
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	0,04	0,04	0,00
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	96,29	96,30	0,02
2.8.1	Đất giao thông	86,36	86,37	0,02
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn			
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	9,93	9,93	
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác			
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	5,23	5,23	
2.10	Đất quốc phòng, an ninh			
3	Đất khác	218,99	219,20	0,21
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	36,53	36,75	0,21
3.2	Đất chưa sử dụng	182,46	182,45	0,00

(Nguồn: Số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê năm 2022)

3.2.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp của xã Tri Phương năm 2022 là 4.220,30 ha, giảm 4,02 ha so với năm 2019 (4.216,28 ha), trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp năm 2022 là 790,90 ha, giảm 0,53 ha so với năm 2019 (791,43 ha);

- Đất lâm nghiệp năm 2022 là 3.409,10 ha, giảm 3,49 ha so với năm 2019 (3.412,58 ha);

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2022 là 16,22 ha, không biến động so với năm 2019 (16,22 ha).

- Đất nông nghiệp khác năm 2022 là 0,06 ha, không biến động so với năm 2019 (0,06 ha).

3.2.2. Đất xây dựng

Diện tích đất xây dựng của xã Tri Phương năm 2022 là 178,86 ha, tăng 3,80 ha so với năm 2019 (175,05 ha), trong đó:

- Đất ở năm 2022 là 63,60 ha, tăng 0,48 ha so với năm 2019 (63,12 ha).
- Đất công cộng năm 2022 là 2,59 ha, tăng 0,02 ha so với năm 2019 (2,56 ha);
- Đất cây xanh, thể dục, thể thao năm 2022 là 1,00 ha, không biến động so với năm 2019 (1,00 ha);
- Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền năm 2022 là 0,73 ha, không thay đổi so với năm 2019 (0,73 ha);
- Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề năm 2022 là 4,22 ha, giảm 1,87 ha so với năm 2019 (6,09 ha);
- Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng năm 2022 là 5,15 ha, tăng 5,15 ha so với năm 2019 (0 ha);
- Đất xây dựng các chức năng khác năm 2022 là 0,04 ha, không thay đổi so với năm 2019 (0,04 ha);
- Đất hạ tầng kỹ thuật năm 2022 là 96,30 ha, tăng 0,02 ha so với năm 2019 (96,29 ha), trong đó:
 - + Đất giao thông năm 2022 là 86,37 ha, tăng 0,02 ha so với năm 2019 (86,36 ha);
 - + Đất nghĩa trang, nghĩa địa năm 2022 là 9,93 ha, không thay đổi so với năm 2019 (9,93 ha);
- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất năm 2022 là 5,23 ha, không thay đổi so với năm 2019 (5,23 ha).

3.2.3. Đất khác

Đất khác trên địa bàn xã Tri Phương năm 2022 là 219,20 ha, tăng 0,21 ha so với năm 2019 (218,99 ha), trong đó:

- Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng năm 2022 là 36,75 ha, tăng 0,21 ha so với năm 2019 (36,53 ha).

- Đất chưa sử dụng năm 2022 là 182,45 ha, giảm 0,001 ha so với năm 2019 (182,46 ha).

Nhìn chung đất đai của xã có xu thế giảm diện tích đất nông nghiệp và tăng diện tích đất phi nông nghiệp.

3.3. Đánh giá quỹ đất xây dựng

Đánh giá đất là quá trình xem xét khả năng thích hợp của đất đai với những loại hình sử dụng đất khác nhau. Nhằm cung cấp những thông tin về sự thuận lợi và khó khăn của việc sử dụng đất làm căn cứ cho việc đưa ra những quyết định về việc sử dụng đất một cách hợp lý.

- Những căn cứ để lựa chọn đất xây dựng:

+ Điều kiện vệ sinh môi trường và cảnh quan thiên nhiên.

+ Điều kiện kinh tế và khả năng trình độ khoa học kỹ thuật, các tiện nghi thuận lợi cho việc tổ chức phục vụ các hoạt động của nhân dân;

+ Điều kiện quốc phòng và đảm bảo an toàn tuyệt đối xã;

+ Điều kiện sử dụng vật liệu địa phương;

+ Điều kiện mở rộng - phát triển của xã trong tương lai;

- Những yêu cầu đối với khu đất lựa chọn xây dựng:

+ Có lợi thế về kinh tế, cơ sở hạ tầng, dân số, khí hậu, cảnh quan và phù hợp với xu thế phát triển chung của huyện;

+ Có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho xây dựng công trình;

+ Có đủ diện tích đất để phát triển đô thị trong giai đoạn 20 năm và dự trữ cho giai đoạn tiếp theo;

+ Có điều kiện phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị.

+ Đảm bảo không bị ô nhiễm môi trường;

+ Không thuộc phạm vi khu vực được xác định khai thác mỏ, bảo tồn thiên nhiên;

+ Không nằm trong phạm vi cấm xây dựng theo pháp luật về xây dựng;

+ Khu vực lựa chọn xây dựng công trình ngầm cần có các điều kiện kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn xây dựng công trình ngầm và có điều kiện kết nối hợp lý các công trình trên mặt đất.

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên địa hình và khí hậu của xã Tri Phương, kết quả đánh giá đất xây dựng như sau:

Bảng 03: Đánh giá hiện trạng đất xây dựng xã Tri Phương

STT	Hạng mục đánh giá	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất đã xây dựng	168,20	3,65
2	Đất thuận lợi cho khai thác xây dựng	3.688,22	79,93
3	Đất ít thuận lợi cho khai thác xây dựng	757,92	16,43
4	Đất không thuận lợi cho khai thác xây dựng		
	Tổng diện tích tự nhiên	4.614,34	100,00

Quỹ đất đã xây dựng trên địa bàn xã Tri Phương chiếm 3,65%, hiện quỹ đất thuận lợi cho khai thác xây dựng trên địa bàn xã còn tương đối cao chiếm 79,93% tổng diện tích tự nhiên. Như vậy tiềm năng đất đai trên địa bàn xã khá cao.

IV. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG, CÁC CÔNG TRÌNH DI TÍCH, DANH LAM, THẮNG CẢNH DU LỊCH

4.1. Hiện trạng dân cư và nhà ở

- Hiện trạng dân số trên địa bàn xã là 5.417 người, với 2.550 hộ gia đình. Tổng số lao động trong độ tuổi là 3.169 lao động, trong đó tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt chuẩn theo tiêu chí NTM.

Hiện tại, trên địa bàn xã không còn nhà tạm, dột nát. Bằng sự phát triển kinh tế của địa phương và triển khai các cuộc vận động làm nhà tình nghĩa, tình thương tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt trên 100%. Xây dựng nhà ở dân cư

được quy hoạch tập trung liên kết giữa các thôn liên tiếp từ đầu xã đến cuối xã, các khu dân cư được kết nối liên hoàn với mạng giao thông liên thôn, liên xóm.

Nhà ở được đạt chuẩn nông thôn mới cần đạt các tiêu chí sau:

- Nhà ở nông thôn phải đảm bảo 3 cứng (nền cứng, khung cứng và mái cứng).
- Diện tích nhà ở tối thiểu đạt từ 10 m²/người.
- Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở lên.
- Các công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi,...) phải được bố trí đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt. Kiến trúc, mẫu nhà ở phù hợp với phong tục tập quán của từng dân tộc, vùng miền.

4.2. Hiện trạng công trình công cộng

Hệ thống công trình công cộng cấp xã đã hình thành tương đối đầy đủ, một số công trình chưa đủ quy mô diện tích, hình thức công trình chưa tạo được bộ mặt nông thôn mới.

Cụ thể hiện trạng các công trình công cộng của xã như sau:

4.2.1. Công sở và công trình phụ trợ xã

a. Khu công sở và nhà văn hóa xã

Trụ sở UBND và nhà văn hóa xã có diện tích là 1.113,39 m², trong đó nhà văn hóa xã được xây dựng trong khuôn viên Ủy ban với diện tích khoảng 150 m².

- Vị trí xây dựng: thôn Kéo Quân.
- Trụ sở UBND xã được xây dựng với 02 dãy nhà: 01 dãy 2 tầng và 01 dãy 1 tầng gồm phòng làm việc của các phòng ban chuyên môn. Nhà làm việc, khuôn viên các công trình phụ trợ khác như nhà để xe cho cán bộ công chức, viên chức, nhà để xe, tường bao quanh được xây dựng theo hướng đồng bộ hóa, tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý và làm việc. Số phòng làm việc và trang thiết bị được trang bị tương đối đầy đủ, phục vụ tốt cho công việc.

b. Khu trung tâm văn hóa

- Vị trí xây dựng: Nằm trong khuôn viên trụ sở UBND xã.

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

Khu hội trường nhà văn hóa xã quy mô khoảng 150 chỗ ngồi; được đầu tư bổ sung các thiết bị như hệ thống quạt điện, màn hình cỡ lớn, hệ thống tăng âm, loa đài, Đảm bảo phục vụ các hoạt động của xã.



Trụ sở Đảng ủy, UBND xã



Nhà văn hóa xã

4.2.2. Bưu điện văn hóa xã và hệ thống internet

**** Bưu điện xã***

- Bưu điện tại trung tâm xã với diện tích 116,25 m², xây dựng nhà 1 tầng vị trí xây dựng giáp với trụ sở UBND xã tại thôn Kéo Quân.

Hiện tại bưu điện đã có phòng giao dịch và thùng thư công cộng, hiện đang vận hành và phục vụ cho người dân. Tuy nhiên việc sử dụng Bưu điện văn hóa xã chưa thực sự hiệu quả, công trình chưa được khai thác sử dụng hết công năng.



Bưu điện xã Tri Phương

**** Thông tin, truyền thông***

- Xã đã có hệ thống internet đến tất cả các thôn và có các điểm truy cập thuận tiện đã đạt tiêu chuẩn tiêu chí.

- Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành.

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

Cơ sở hạ tầng viễn thông (cột thu phát sóng điện thoại, hệ thống mạng cáp quang...) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng các loại dịch vụ điện thoại và truy cập Internet của người dân.

- Xã có hệ thống truyền thanh có dây và hệ thống loa đến các thôn với.

4.2.3. Công trình giáo dục và đào tạo

** Trường mầm non:*

- Trên địa bàn xã hiện nay có 03 điểm trường mầm non, cụ thể:

- Diện tích:

+ Trường mầm non xã Tri Phương (điểm trường chính) tại thôn Kéo Quân diện tích: 2.788 m².

+ Trường mầm non Phi Mỹ tại thôn Mậu Đốt diện tích khoảng: 4.200 m².

+ Phân trường mầm non thôn Lũng Slàng: 119,29 m².

- Cơ sở hạ tầng các:

+ Tổng số học sinh năm học 2022-2023: 311 học sinh;

+ Cán bộ, nhân viên các trường gồm: 45 cán bộ;

+ Tổng số phòng học: 13 nhóm lớp học;

Ngay từ đầu năm học nhà trường thực hiện rà soát, kiểm kê tài sản, đầu năm, giữa năm theo quy định. Trang bị, bổ sung đầy đủ trang thiết bị đồ dùng phục vụ hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ tại trường. Sân chơi có đồ chơi ngoài trời phong phú đảm bảo cho trẻ hoạt động vui chơi, học tập.

Năm học nhà trường huy động xã hội hóa mái vòm sân sáu khẩu với 101,5 m² và mái phẳng 57 m² với số tiền 43.087.000 đ. Nhà trường mua sắm 01 máy vi tính 14.800.000 đ, sửa chữa hệ thống đường điện và các nhà vệ sinh với số tiền là: 9.812.000 đ.



Trường mầm non xã Tri Phương

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

Tổ chức cho giáo viên tự làm đồ dùng đồ chơi trang trí nhóm lớp đảm bảo hiệu quả, trong các chủ đề phù hợp. Thực hiện xây dựng, cải tạo môi trường giáo dục ngoài nhóm, lớp học, góc thư viện, sắp xếp đồ chơi ngoài trời hợp lý, khai thác tối đa hiệu quả khu vui chơi trải nghiệm và vận động phụ huynh đóng góp phế liệu để cải tạo môi trường ngoài lớp học để trẻ học tập, vui chơi và trải nghiệm khám phá theo mô hình “Trường học hạnh phúc”.

** Trường tiểu học:*

- Trường có 01 trường chính ; 02 điểm trường lẻ. 401/401 đạt 100% học sinh học 2 buổi /ngày. Giảm 01 học sinh so với đầu năm học do chuyển trường.

- Tổng số lớp: 17 lớp ; Tổng số học sinh: 401 học sinh (06 HS khuyết tật học hòa nhập).

+ Điểm trường chính tại Kéo Quân diện tích: 4.909,70 m². Gồm 09 lớp với 234 học sinh.

+ Điểm trường lẻ Nà Pài diện tích 1.524,11. Gồm 06 lớp với 153 học sinh.

+ Điểm trường lẻ Lũng Slàng diện tích 363,32 m². Gồm 02 lớp ghép (lớp ghép 2+3; lớp ghép 4+5) với 14 học sinh.

- Tổng số CB, GV, NV: 30 đồng chí, Trong đó:

+ CBQL: 02 đ/c (01 ĐH; 01 CĐ);

+ Giáo viên: 23 đ/c. Trong đó GV biên chế 21 (ĐH: 15; CĐ: 6); GV hợp đồng: 02 đ/c (02 CĐ);

+ Nhân viên: 05 đ/c. Trong đó NV biên chế 03 (ĐH: 01; CĐ: 01; TC: 01); HDD68: 02 (TĐ khác);

Tăng cường đầu tư, trang bị cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đáp ứng thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

Cơ sở vật chất

+ Tại phân trường Nà Pài: Sơn lại toàn bộ phân trường Nà Pài; Sửa bếp ăn thành phòng Tin học phục vụ cho lớp 3 học môn Tin học theo chương trình GDPT 2018. Sửa chữa lại các thiết bị điện đã hỏng cho các điểm trường.

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

+ Mua sắm thêm 15 bộ bàn ghế; 01 bảng lớp cho phòng học lớp 1B, do nhà trường thêm 01 lớp 1.

+ Thay một số biển khẩu hiệu ở dạy lớp học và xung quanh sân trường do đã cũ, hỏng.

+ Mua sắm thêm chậu hoa cây cảnh trang trí khuôn viên nhà trường.

Tài liệu, thiết bị dạy học:

+ Nhà trường đăng ký tài liệu và đảm bảo đầy đủ cho học sinh, giáo viên trong công tác dạy và học năm học 2022- 2023. Mua sắm thêm 27 bộ đồ dùng học Toán, Tiếng Việt cho học sinh lớp 1 học chương trình GDPT 2018, do số lượng học sinh lớp 1 tăng; phụ huynh học sinh hỗ trợ 4 tivi phục vụ dạy học

+ Đối với lớp 3: Nhà trường đã chuẩn bị tốt các điều kiện chuẩn bị cho dạy học lớp 3 chương trình GDPT mới như: Bố trí đủ phòng học, bàn ghế, sách vở cho học sinh; 100% giáo viên tham gia tập huấn lớp 3 chương trình GDPT mới đầy đủ đúng thành phần; phân công các đồng chí có năng lực, tâm huyết, nhiệt tình dạy lớp 3 Chương trình GDPT mới.

Trường duy trì kiểm định chất lượng mức độ 2 và Trường chuẩn Quốc gia mức độ 1.

** Trường trung học cơ sở*

- Vị trí xây dựng: thôn Kéo Quân.

- Diện tích đất: 4.156,80 m².

- Tổng số học sinh năm học 2022-2023: 282 học sinh.

- Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên: 25 (Biên chế 21, hợp đồng 04). Trong đó:

+ Cán bộ quản lý: 02 (Biên chế: 02)

+ Giáo viên: 16 (Biên chế: 17, Hợp đồng: 02)



Trường THCS xã Tri Phương

+ Nhân viên: 07 (Biên chế 05, Hợp đồng: 02).

- Trong năm học 2022-2023 nhà trường có 9 phòng học, có 04 phòng học bộ môn, 01 phòng Thư viện, 01 phòng Thiết bị, 01 phòng Hội đồng, 03 phòng Hiệu bộ, 04 phòng vệ sinh, có 2 khu nhà để xe cho GV và học sinh.

- Trang thiết bị dạy học: Đáp ứng tương đối đầy đủ cho công tác dạy và học, một số trang thiết bị đã cũ, hỏng nhà trường đã sửa chữa và trang bị mới nhằm đáp ứng tốt nhất cho công tác dạy và học. Thiết bị dạy học lớp 7 chưa được cấp.

Như vậy, trường THCS cơ bản đảm bảo về diện tích chiếm đất, số ca học trong 1 ngày. Chất lượng trang thiết bị dạy học, đồ dùng học tập của học sinh và các thiết bị thí nghiệm, thực hành tương đối đầy đủ phục vụ tốt cho công tác giảng dạy cũng như học tập của thầy cô và học sinh.

4.2.4. Trạm y tế xã

Hiện trạng trên địa bàn xã có 02 trạm y tế trong đó 01 trạm không còn sử dụng.

- Vị trí xây dựng: thôn Kéo Quân.

+ Trạm y tế cũ diện tích: 456,80 m².

+ Trạm y tế xã Tri Phương: 700,17 m².

Trạm y tế được xây dựng khang trang với hệ thống tường rào bao quanh. Trong những năm gần đây công tác chăm sóc sức khỏe của người dân được nâng lên, cơ sở vật chất được củng cố và trang thiết bị khám chữa bệnh đã được đầu tư, chất lượng khám chữa bệnh tại trạm tế đạt hiệu quả cao.



Trạm y tế xã Tri Phương

4.2.5. Cơ sở văn hóa, thể thao

Với mục tiêu nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn,; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.

Trên địa bàn xã có 9/9 thôn đã có nhà văn hóa thôn (sắp khi sáp nhập thôn), tuy nhiên một số nhà văn hóa thôn chưa đảm bảo diện tích và cần cải tạo, sửa chữa, mở rộng. Tại các thôn được bố trí lắp đặt các dụng cụ thể thao ngoài trời, các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên. Diện tích cụ thể nhà văn hóa tại các thôn như sau:

- Thôn Phai Sào: Nhà văn hoá thôn Phai Sào diện tích 225,64 m²; Sân thể thao thôn Phai Sào 9.152,23 m².
- Thôn Mậu Đốt: Nhà văn hóa thôn diện tích 408,51 m²;
- Thôn Bản Đoòng: Nhà văn hóa thôn Khòn Tàu cũ diện tích 309,19m².
- Thôn Cốc Mười: Nhà văn hóa thôn Cốc Mười diện tích 228,37 m² và Nhà văn hóa thôn Nà Han cũ diện tích 162,02 m².
- Thôn Kéo Quân: Nhà văn hóa thôn Kéo Quân diện tích 1.536 m².
- Thôn B2: Nhà văn hóa thôn B2 diện tích 123,75 m².
- Thôn Nà Ván: Nhà văn hóa thôn Nà Ván diện tích 227,96 m².
- Thôn Bản Bó: Nhà văn hóa thôn Bản Bó diện tích 1.173,11 m².
- Thôn Lũng Slàng: Nhà văn hóa thôn Lũng Slàng diện tích 139,08 m².

Nhà văn hóa các thôn được xây dựng kết cấu là nhà cấp IV, sức chứa của các nhà văn hóa khoảng 40-50 người. Các nhà văn hóa được bố trí các thiết bị, vật tư cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân. Hiện trạng có 01/9 thôn có sân thể thao đó là thôn Phai Sào với diện tích 9.152,23 m².

Di sản văn hóa được kiểm kê ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định. Trên địa bàn xã có di tích lịch sử đã được phê duyệt và công bố danh mục.

Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới là 7/9 thôn.

4.2.6. Chợ

Hiện trạng trên địa bàn xã Tri Phương không có chợ, các hộ kinh doanh buôn bán chủ yếu tại các sạp bán tự phát. Rải rác các tuyến đường chính chưa tập trung.

4.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

4.3.1. Giao thông

a. Đường giao thông đối ngoại:

Hệ thống đường giao thông đối ngoại của xã Tri Phương bao gồm:

- Đường giao thông quốc lộ QL.3B: Tổng chiều dài qua xã khoảng 11,9 km, bắt đầu từ xã Đại Đồng đi xã Quốc Khánh.

+ Chiều rộng nền đường: 7m

+ Kết cấu đường: đường nhựa

- Đường giao thông quốc lộ QL.4A: Tổng chiều dài qua xã khoảng 4,9 km, bắt đầu từ xã Chi Lăng đi xã Chí Minh.

+ Chiều rộng nền đường: 7m

+ Kết cấu đường: đường nhựa

b. Đường giao thông đối nội:

Hệ thống đường giao thông đối nội của xã Tri Phương bao gồm các tuyến đường giao thông xã, trục thôn, ngõ xóm và đường trục chính nội đồng. Cụ thể như sau:

- Hệ thống đường giao thông trục xã: Gồm 03 tuyến; Tổng chiều dài: 17,8 km. Nền đường trung bình 3,5 - 6m . Kết cấu mặt đường: Bê tông – xi măng, tỷ lệ cứng hóa đạt 100%.

- Hệ thống đường giao thông trục thôn: Tổng chiều dài: 3,41 km; Nền đường trung bình: 2,5-5,0 m. Kết cấu mặt đường: Bê tông – xi măng, tỷ lệ cứng hóa đạt 100%.

- Hệ thống đường giao thông ngõ xóm: Tổng chiều dài: 31,34 km; Nền đường trung bình: 1,2-3,5 m. Kết cấu mặt đường: Bê tông – xi măng.

(chi tiết các tuyến đường tại phụ lục 01 kèm theo)

Góp phần thực hiện xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, xã Tri Phương đã vận động hội viên trồng cây xanh, trồng hoa ven đường; giúp nâng cao cảnh quan nông thôn xã. Bên cạnh đó, xã còn vận động người dân tích cực vệ sinh đường làng ngõ xóm, bảo vệ môi trường xanh - sạch - đẹp.

4.3.2. Hệ thống cung cấp điện

Hệ thống lưới điện trên địa bàn xã do ngành điện quản lý. Trong những năm qua, ngành điện đã huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng lưới điện thông qua các chương trình, dự án (IVO, REII, dự án đầu tư chống quá tải lưới điện hàng năm, KFW, JICA...), đồng thời thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo hệ thống lưới điện trung áp, hạ áp để đảm bảo thông số kỹ thuật của ngành điện, thay thế các điện kế cũ không an toàn. Hệ thống điện trên địa bàn xã gồm:

- Hệ thống điện được cung cấp 100% từ lưới điện quốc gia.
- Một số tuyến điện vào khu dân cư chưa được nâng cấp, chưa đảm bảo về chiều cao theo quy định (Một số cột hiện tại tận dụng lại các cột điện do nhân dân đóng góp trước đây, hiện đã xuống cấp trầm trọng, luôn tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn về điện.
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn của xã đạt 99,6%.
- An toàn điện: đảm bảo khoảng cách giữa phần mạng điện với các bộ phận, công trình xung quanh, dây nối đất an toàn, nối đất làm việc và nối đất chống sét, có biển báo an toàn (biển báo cấm, biển báo nguy hiểm, cảnh báo, biển chỉ dẫn, biển báo an toàn);

Trước khi ngừng, giảm mức cung cấp điện đều thông báo trước trên hệ thống loa truyền thanh của xã.

UBND xã cùng ngành điện luôn đầu tư nâng cao chất lượng ngành điện, đã không ngừng huy động mọi nguồn vốn đầu tư cải tạo hệ thống điện lưới điện trung thế, hạ thế trên địa bàn xã để đảm bảo thông số kỹ thuật của ngành điện, đảm bảo an toàn, đồng bộ và đảm bảo chất lượng điện năng đáp ứng được nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn xã.

Đồng thời, thường xuyên cải tạo, duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống điện, lắp đặt điện kế mới, thay thế các điện kế cũ không an toàn cho các hộ nhân

dân sử dụng điện, đảm bảo cho 100% số hộ đều có điện sử dụng và sử dụng điện ổn định, an toàn. UBND xã, các hộ gia đình trên địa bàn xã đã phối hợp tốt với ngành điện kiểm tra, xử lý, giải toả, khắc phục các trường hợp vi phạm hành lang lưới điện theo kế hoạch ngành điện đã đề ra.

4.3.3. Cấp nước sinh hoạt

Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh theo quy định đạt 100%. Nguồn cấp nước của xã chủ yếu sử dụng nguồn nước là nước giếng khoan, giếng khơi và nước mưa được tích trữ tại các bể chứa nước.

4.3.4. Nghĩa trang, nghĩa địa

Trên địa bàn xã có 9,93 ha đất nghĩa trang, được xây dựng theo quy hoạch. Việc mai táng được thực hiện phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán, phù hợp nếp sống văn hóa, vệ sinh môi trường, các khu mộ đều cách xa khu vực sinh sống của gia đình. Khoảng cách từ các nghĩa trang đến khu dân cư cơ bản đạt theo quy định tối thiểu 100m.

Do phong tục tập quán của người dân trên địa cùng với điều kiện về địa hình phần lớn nghĩa trang trên địa bàn xã phân bố nhỏ lẻ, tại các thôn. Bên cạnh đó tại thôn Nà Ván có nghĩa trang tập trung diện tích 3,49 ha, thôn Phai Sào 1,90 ha, hình thức an táng chủ yếu tại địa phương là địa táng.

4.3.5. Hệ thống thoát nước, xử lý rác thải và vệ sinh môi trường

a) Hệ thống xử lý rác thải:

Chất thải trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất, kinh doanh chưa được thu gom, xử lý theo quy định. Các hộ gia đình đã tự xử lý rác thải sinh hoạt, chủ yếu là tự đốt, chôn lấp tại khu đất của hộ gia đình, đạt 72%.

b) Hệ thống xử lý nước thải:

Xã chưa có hệ thống thu gom và tiêu thoát nước tập trung. Nước thải chủ yếu tự thấm xuống đất hoặc theo các rãnh nước, vệt trứng chảy ra ao, hồ, ruộng đồng. Dọc một số tuyến đường qua khu dân cư có mương, rãnh thoát nước xây gạch hoặc bê tông nắp đan. Nước thải sinh hoạt ở khu dân cư sau khi xử lý sẽ theo mương, cống dẫn nước thải đổ ra hệ thống tiêu thoát nước chung.

c) Vệ sinh môi trường

Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo 3 sạch là 70%.

- Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi bảo vệ môi trường là 93%.

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn là 40%.

- Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định đạt 40%.

4.3.5. Cảnh quan môi trường

UBND xã thường xuyên tổ chức phát động phong trào tổng vệ sinh đường làng, ngõ xóm; các hộ gia đình đã thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng phủ cây xanh và được cắt tỉa gọn gàng. Các thôn đã xây dựng hương ước, quy ước làng văn hóa trong đó chú trọng về giữ gìn vệ sinh chung trong thôn xóm.

Hưởng ứng phong trào xây dựng cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp Hội Phụ nữ xã đã phối hợp cùng các ban, ngành, đoàn thể xã phát động phong trào trồng hoa, cây xanh trên các tuyến đường, trụ sở UBND xã, trường học, nhà văn hóa thôn, xóm ...

4.4. Hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất

4.4.1. Giao thông nội đồng

Đường trục chính nội đồng có tổng số 12 tuyến, với chiều dài là 4,91 km. Trong đó 1,34/4,91 km được cứng hóa đảm bảo hoạt động sản xuất của người dân, đạt 27,29%. Nền đường trung bình: 2,0 – 2,5 m. Kết cấu mặt đường: Bê tông – xi măng và đường đất.

(chi tiết các tuyến đường tại phụ lục số 01)

4.4.2. Thủy lợi

- Hệ thống kênh mương được hình thành từ khá lâu cơ bản đủ, tuy nhiên tỷ lệ cứng hóa còn thấp, hệ thống mương đất chủ yếu do vậy lượng nước rò rỉ, thất thoát nhiều, mặt cắt kênh đất rộng tốn diện tích canh tác, điều tiết nước

không thuận lợi dẫn đến tình trạng khu ruộng đầu kênh thừa nước gây úng, còn cuối kênh thì thiếu nước.

- Hệ thống sông, suối trên địa bàn xã khá nhiều, nhưng không đủ độ sâu chứa nước nên ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất của người dân.

Hằng năm, UBND xã thường xuyên tuyên truyền, hướng dẫn nhân dân sử dụng nước tiết kiệm trong sinh hoạt và sản xuất; kịp thời phát hiện, nhắc nhở các trường hợp tự ý ngăn chặn, đắp, đào, xả mương lấy nước không theo kế hoạch tưới. Đồng thời, thường xuyên kiểm tra, đánh giá những hư hỏng, xuống cấp của các công trình để sửa chữa kịp thời, thực hiện bảo trì, bảo dưỡng các máy bơm tại các trạm bơm...

Để quản lý, đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất, UBND xã quản lý chặt chẽ nguồn nước, kiểm tra và tổ chức giữ nước, sử dụng tiết kiệm, trữ nước ở tất cả các công trình thủy lợi, đặc biệt trong các hồ, ao để có nguồn nước tưới chống hạn. Đồng thời, ban quản lý công trình thủy lợi thường xuyên sửa chữa rò rỉ đập đầu mồi, xử lý rò rỉ ở các van cống đầu kênh, cửa cống lấy nước, cống điều tiết, ...

4.4. Công trình tôn giáo, tín ngưỡng

Xã Tri Phương là vùng đất giàu truyền thống yêu nước, cách mạng, nhiều địa danh con người nơi đây gắn liền với chiến tích anh hùng của dân tộc trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước. Trên vùng đất anh hùng, giàu truyền thống cách mạng này còn bảo tồn, lưu giữ nhiều địa danh lịch sử, cách mạng, danh lam thắng cảnh như: Pác Lùng Ký Làng, Hang Cốc Mười, Đâu Quạ, Di tích Bản Bó, Ngườm Pác Á. Mỗi di tích lịch sử cách mạng là niềm tự hào, bài học lịch sử quý giá, góp phần giáo dục truyền thống yêu nước cho các thế hệ mai sau.

- Di tích lịch sử cấp Quốc gia Pác Lùng - Ký Làng (xếp hạng di tích Quốc gia 2004).

- Di tích lịch sử cấp Quốc gia Hang Cốc Mười (xếp hạng di tích Quốc gia năm 2004).

Bên cạnh đó xã có nhiều tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng đặc biệt là tại thôn Lũng Slàng.

V. ĐÁNH GIÁ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI XÃ TRI PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2011-2020

Nhìn chung sau hơn 10 năm thực hiện quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Tri Phương đã đạt được những kết quả nhất định, kinh tế tiếp tục phát triển và đạt mức tăng trưởng khá ổn định, hệ thống hạ tầng kỹ thuật của xã đã và đang được đầu tư, được thể hiện qua các tuyến đường xã được bê tông hóa, tỷ lệ đường thôn được cứng hóa, tỷ lệ hộ dân được cấp điện đã tăng dần lên, công tác giáo dục - đào tạo không ngừng nâng cao, giữ vững phổ cập giáo dục. Bên cạnh những nội dung xã đã đạt được và triển khai có hiệu quả thì vẫn còn một số nội dung xã vẫn chưa thực hiện được do nhiều nguyên nhân khác nhau, nguyên nhân lớn nhất là do thiếu nguồn kinh phí, nguồn lực thực hiện. Hiện tại các nội dung trong quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Tri Phương giai đoạn 2011-2020 vẫn còn được triển khai một số nội dung nhưng đến nay có nhiều công trình, dự án trong quy hoạch đã không còn phù hợp với điều kiện phát triển của xã, cũng như không còn phù hợp với các loại hình quy hoạch được triển khai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn nói chung và huyện Tràng Định nói riêng.

Theo bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn 2021-2025 đến nay xã đạt 10/19 tiêu chí. Trong đó gồm các tiêu chí sau: Tiêu chí số 2 (Giao thông); Tiêu chí số 4 (Điện); Tiêu chí số 7 (Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn); Tiêu chí số 9 (Nhà ở dân cư); Tiêu chí số 10 (Thu nhập bình quân đầu người); Tiêu chí số 11 (Nghèo đa chiều); Tiêu chí số 12 (Lao động); Tiêu chí số 14 (Giáo dục và đào tạo); Tiêu chí số 18 (Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật) và Tiêu chí số 19 (An ninh- Quốc phòng).

- Trong nội dung quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương giai đoạn 2011 - 2020 có một số dự án trong quy hoạch như: xây dựng trụ sở làm việc xã; xây dựng nhà văn hóa xã; mở rộng trường học; sân thể thao trung tâm; nhà văn hóa các thôn, ... Tuy nhiên đến giai đoạn hiện nay quy hoạch trên đã không còn phù hợp, các công trình công cộng đã được xây dựng và vị trí các khu đất xây dựng khác vị trí quy hoạch, các khu đất ở theo quy hoạch cũ không còn phù hợp với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tràng Định đến năm 2030.

PHẦN II

DỰ BÁO TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, SỐ HỘ CHO GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH 5 NĂM VÀ PHÂN KỲ QUY HOẠCH 10 NĂM

Dân số luôn được coi là vấn đề quan tâm hàng đầu của toàn xã hội bởi nó có mối quan hệ chặt chẽ đối với nền kinh tế quốc dân. Dân số ổn định thì việc định hướng các mô hình phát triển kinh tế mới được đảm bảo. Vấn đề dân số kế hoạch hóa gia đình trong những năm qua được cấp chính quyền xã rất quan tâm dưới nhiều hình thức. Trong những năm tới cần tiếp tục thực hiện tốt việc tuyên truyền về kế hoạch hóa gia đình và hôn nhân.

- Dân số hiện trạng năm 2022: khoảng 5.417 người.

Cơ sở tính toán và dự báo dân số xã hội dựa trên tỷ lệ tăng tự nhiên và cơ học, các tác động từ bên ngoài, tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã để tính toán, dự báo nhu cầu dân số.

Công thức dự báo dân số được tính như sau:

$$D_t = D_o(1 + r)^t + P$$

Trong đó:

- D_t : là dân số dự báo ở năm định hình quy hoạch (2025, 2030).
- D_o : là dân số hiện trạng.
- r : là tỷ lệ tăng dân số tự nhiên.
- t : là số năm dự báo.
- P : là dân số tăng cơ học.

Với tình hình phát triển kinh tế - xã hội tại xã, định hướng phát triển của huyện Trảng Định dự kiến đến năm 2030 tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trên địa bàn xã là 0,9%, tỷ lệ tăng dân số cơ học là 0,30%. Kết quả dân số xã Tri Phương đến giai đoạn 2025 - 2030 dự báo cụ thể như sau:

Bảng 04: Dự báo dân số và số hộ đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Cơ cấu	Năm 2030	Cơ cấu
	Tỷ lệ phát triển dân số	%	1,70		1,70	
I	Tổng số dân	Người	5.698		6.199	
II	Tổng số hộ	Hộ	1.424		1.550	
III	Tổng số lao động(trong độ tuổi)	Người	2.963	52,00	3.719	70,00
1	Lao động đã qua đào tạo	Người	2.074	70,00	3.162	85,00
2	Lao động chưa qua đào tạo ngành nghề	Người	889	30,00	558	15,00

- **Dân số:** Thời gian tới, tăng cường công tác truyền thông dân số, thực hiện tốt pháp lệnh dân số, mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có từ 1 - 2 con để nâng cao chất lượng nuôi dạy trẻ. Dự báo đến năm 2030, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên toàn xã duy trì ổn định 1,04%; quy mô dân số là 6.199 người, tương đương 1.550 hộ.

- **Lao động:** Dự báo đến năm 2030, số người trong tuổi lao động chiếm 70% dân số toàn xã, tổng số lao động trên địa bàn xã là 3.719 người; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 85%.

II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO

Cùng với xu hướng chung của cả nước, cơ cấu kinh tế của xã cũng chuyển dịch theo hướng tích cực đúng với chủ trương của Đảng và Nhà nước trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn. Tập trung tận dụng tốt cơ hội để thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh phát triển trong đó tập trung thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, chất lượng cuộc sống của nhân dân cũng dần được cải thiện và nâng cao, theo đó dự báo đến năm 2030 thu nhập bình quân đầu người xã Tri Phương sẽ tăng lên đạt 60 triệu đồng/người/năm; Tổng sản lượng lương thực duy trì trên 6.000 tấn.

2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Yếu tố đất cùng với khí hậu, tạo nên môi trường sống của cây trồng. Đất trồng có các đặc tính như: Loại đất, thành phần cơ giới, chế độ nước, độ phì,... có vai trò quan trọng đối với sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp phải quan tâm đến việc sử dụng đất bền vững để đảm bảo một nền nông nghiệp bền vững. Đất đai đồng ruộng của xã có tiềm năng phát triển đa dạng nhiều loại cây trồng và chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp. Tuy nhiên cùng với sự phát triển, đất nông nghiệp có xu hướng giảm nên việc tăng hiệu quả sử dụng đất trên đơn vị diện tích đất canh tác có vai trò rất quan trọng.

Xã Tri Phương có khí hậu mang vùng nhiệt đới gió mùa: khô lạnh và ít mưa về mùa đông; nóng ẩm, mưa nhiều về mùa hè. Địa hình phức tạp, trong đó phần lớn diện tích là đồi núi, thuận lợi cho việc phát triển trồng cây ăn quả, cây lâu năm như: bưởi, na, ... mang lại nguồn thu nhập nhân dân trong xã, có khả năng thâm canh cao, tăng hệ số sử dụng đất.

Bên cạnh đó với diện tích đất lâm nghiệp lớn chiếm 73,88% tổng diện tích tự nhiên, xã có tiềm năng phát triển kinh tế lâm nghiệp.

2.2. Khu vực kinh tế tiểu thủ công nghiệp - xây dựng - thương mại, dịch vụ

Trên địa bàn xã có đường các tuyến đường Quốc lộ QL.3B, QL.4A chạy qua nối với trung tâm huyện và các xã lân cận, là đầu mối giao thông quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao lưu phát triển kinh tế văn hoá, xã hội với các địa phương trong và ngoài huyện; tuy nhiên, hệ thống đường giao thông nông thôn của xã chưa được cứng hóa 100% nên thường xuyên được duy tu, nâng cấp, sửa chữa, đáp ứng nhu cầu đi lại, giao thương, ... của nhân dân.

Tích cực thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn xã, ưu tiên những dự án chế biến nông sản thực phẩm và giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương. Tiếp tục đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông theo quy hoạch của tỉnh, của huyện để tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thương hàng hóa. Quan tâm, tạo điều kiện cho các cơ sở, doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, đổi mới

trang thiết bị theo hướng ứng dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh.

Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại; đẩy mạnh giới thiệu, quảng bá nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm tiêu biểu, chủ lực của địa phương. Tiếp tục đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi, môi trường kinh doanh thông thoáng để thu hút phát triển các loại hình kinh tế. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, ngăn chặn tình trạng buôn bán hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm.

Quan tâm khai thác tiềm năng du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng tại địa phương vừa góp phần bảo tồn văn hóa, lịch sử, bảo vệ thiên nhiên vừa tăng thu nhập, mức sống của nhân dân.

2.3. Dự báo về tiến bộ khoa học, kỹ thuật

- Những tiến bộ thuộc lĩnh vực công nghệ sinh học sẽ tạo ra các giống cây trồng có ưu thế thích nghi với điều kiện ngoại cảnh, có năng suất, chất lượng và độ đồng đều cao đáp ứng với yêu cầu ngày càng phong phú và đa dạng của thị trường. Đồng thời có thời gian sinh trưởng hợp lý, phù hợp với yêu cầu bố trí cơ cấu mùa vụ đối với các cây ngắn ngày, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất và phát huy được các điều kiện sinh thái của từng địa bàn (các chế độ nhiệt, ẩm), với cây lâu năm sẽ rút ngắn thời kỳ kiến thiết cơ bản, sớm cho sản phẩm.

- Các công nghệ mới trong canh tác sẽ có bước phát triển mạnh mẽ, trở nên phổ biến trong hoạt động sản xuất như: thủy canh (canh tác không dùng đất), canh tác trong hệ thống nhà kính, nhà lưới gắn với các công nghệ thâm canh cao (tự động hóa hệ thống tưới, ánh sáng, bón phân...). Các công nghệ canh tác mới sẽ mang lại năng suất, phẩm chất sản phẩm cao, đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, cho phép tiết kiệm vật tư, diện tích đất canh tác.

- Các tiến bộ về công nghệ thông tin: Những tiến bộ trong lĩnh vực công nghệ thông tin sẽ ngày càng được ứng dụng phổ biến tạo nguồn lực có tính đột phá thúc đẩy sự chuyển biến mạnh mẽ về chất trong các hoạt động sản xuất, đặc biệt nâng cao năng lực quản lý, chỉ đạo, tổ chức sản xuất theo hướng thâm canh

tự động hóa, phát triển lưu thông nhờ đáp ứng nhanh chóng, chính xác về thông tin phục vụ cho đầu tư sản xuất và lưu thông tiêu thụ sản phẩm.

2.4. Dự báo về tác động của sản xuất nông nghiệp tới môi trường

Trong thời gian tới, các hoạt động về sản xuất nông nghiệp tăng nhanh, lượng chất thải từ hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm, chất thải bao bì thuốc bảo vệ thực vật từ đó cũng tăng lên, rất dễ gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí. Những cảnh báo về ô nhiễm môi trường ở nhiều vùng đã cho thấy mối nguy hiểm tới sức khỏe con người. Do đó, cần có những giải pháp xử lý hữu hiệu, triệt để nhằm đáp ứng nhu cầu vừa phát triển kinh tế bền vững, giữ gìn cảnh quan thiên nhiên, môi trường xanh - sạch - đẹp.

2.5. Chỉ tiêu phát triển khu dân cư nông thôn

Toàn xã hiện có 09 thôn, dân cư phân bố thành từng khu gắn với ruộng đồng. Các khu dân cư hiện đã ổn định từ lâu đời.

Đến năm 2030 ổn định các khu dân cư hiện có, cải tạo và chỉnh trang cảnh quan trong khu dân cư để có không gian cảnh quan đẹp, hài hòa.

Phát huy tốt các nguồn lực, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, các thiết chế văn hóa, thể thao, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, từng bước xây dựng thôn, làng, đơn vị đạt chuẩn, tiến tới xây dựng xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao.

III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Đất đai là một trong năm yếu tố cơ bản của nền sản xuất xã hội, yếu tố quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, mức độ ảnh hưởng của đất đai đến sự phát triển của các ngành có khác nhau. Việc đánh giá đất đai về mặt lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, hình thành những căn cứ để xây dựng định hướng sử dụng đất lâu dài, nhằm khai thác sử dụng đất tiết kiệm và hợp lý.

Tiềm năng đất đai thể hiện ở khả năng khai thác quỹ đất chưa sử dụng và khả năng khai thác chiều sâu, khả năng sinh lợi đối với đất đang sử dụng bằng việc chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã.

3.1. Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất

Quỹ đất xã Tri Phương đã được địa phương khai thác, sử dụng tương đối hợp lý. Trong thời gian tới, để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, để cập nhật đầy đủ các quy hoạch, cần đưa ra các chính sách đầu tư phát triển, khuyến khích thành phần kinh tế, các hộ gia đình, các tổ chức, cá nhân khai thác triệt để các tiềm năng hiện có, đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xã đã từng bước chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất theo hướng giảm dần diện tích nhóm đất nông nghiệp, tăng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, khai thác tối đa nhóm đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

3.2. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất

Cơ sở hạ tầng trong xã hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Để phát huy hết tiềm năng và thế mạnh của địa phương đáp ứng nhu cầu về ở, sinh hoạt của dân cư ngày một tăng và việc sử dụng đất cần tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ môi trường bền vững.

Đầu tư tích cực, thỏa đáng cho cơ sở hạ tầng, các công trình giao thông, phúc lợi công cộng để vừa khai thác đầy đủ tiềm năng về đất đai, lao động, các tài nguyên khác của xã và của cả tỉnh để phát triển mạnh mẽ về kinh tế, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về phúc lợi xã hội.

Cần dành quỹ đất thích hợp để xây dựng các khu đất ở mới, khu sản xuất kinh doanh, ... bên cạnh đó, quan tâm đến việc nâng cấp các tuyến đường liên xã, liên thôn, xóm, nội đồng và các tuyến kênh mương thủy lợi để phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG CÔNG TRÌNH

4.1. Xác định chỉ tiêu đất đai cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ cấp xã

Thực hiện tuân thủ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng. Áp dụng các chỉ tiêu cho khu vực nông thôn, cụ thể như sau:

* Các chỉ tiêu sử dụng đất:

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

Nội dung	Chỉ tiêu
I. Chỉ tiêu các loại đất	
1. Đất ở	- Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng công trình nhà ở: $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$
II. Chỉ tiêu hạ tầng xã hội	
1. Trụ sở làm việc cơ quan xã	- Tổng diện tích đất: $\geq 1.000 \text{ m}^2$. - Định mức diện tích đất sử dụng: $\leq 400 \text{ m}^2$.
2. Trường, điểm trường mầm non	- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $12 \text{ m}^2/\text{chỗ}$. - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 50 chỗ/1.000 dân. - Bán kính phục vụ tối đa: 2km.
3. Trường, điểm trường tiểu học	- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$. - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 65 chỗ/1.000 dân. - Bán kính phục vụ tối đa: 2 km.
4. Trường trung học	- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$. - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 55 chỗ/1.000 dân.
5. Trạm y tế xã	- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $500 \text{ m}^2/\text{trạm}$; nếu có vườn thuốc tối thiểu $1.000 \text{ m}^2/\text{trạm}$. - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 1 trạm/xã. - Quy mô giường bệnh: 5-7 giường bệnh
6. Văn hóa, thể thao công cộng	- Nhà văn hóa xã: $\geq 200 \text{ m}^2$. - Nhà văn hóa thôn: $\geq 100 \text{ m}^2$. - Sân tập thể thao đơn giản: $\geq 200 \text{ m}^2$. - Sân vận động: $\geq 10.800 \text{ m}^2$.
7. Chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm	- Chợ: + Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: 1500 m^2 . + Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 1 chợ/xã. - Cửa hàng dịch vụ trung tâm: + Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: 300 m^2 + Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 1 công trình/khu trung tâm.
8. Điểm phục vụ BCVT	- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $150 \text{ m}^2/\text{chỗ}$. - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 1 điểm/xã.
9. Đất cây xanh công cộng	- Diện tích: $\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$.
10. Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	- Diện tích: $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$.

* Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

Nội dung	Chỉ tiêu
III. Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật	
1. Nghĩa trang nhân dân	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất xây dựng cho một mộ phần + Quy hoạch nghĩa trang tối thiểu: 0,04 ha/1.000 dân + Hung táng và chôn cất một lần: $\leq 5 \text{ m}^2/\text{mộ}$ + Cát táng: $\leq 3 \text{ m}^2/\text{mộ}$
2. Quản lý chất thải rắn	<ul style="list-style-type: none"> - Khoảng cách an toàn môi trường của điểm tập kết chất thải rắn phải $\geq 20 \text{ m}$ - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định: $\geq 70\%$
3. Giao thông	<ul style="list-style-type: none"> - Đường huyện (cấp IV hoặc cấp A): + Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5 m; + Chiều rộng lề đường tối thiểu: 1,25 m; + Chiều rộng nền đường tối thiểu: 6,0 m; - Đường xã (cấp B): + Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,0 m; + Chiều rộng lề đường tối thiểu: 0,5 m; + Chiều rộng của nền đường tối thiểu: 4,0 m; - Đường thôn, xóm (cấp C): + Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 2,0 m; + Chiều rộng nền đường tối thiểu: 3,0 m; - Đường dân sinh (cấp D): + Bề rộng mặt đường tối thiểu: 1,5 m; + Bề rộng nền đường tối thiểu: 2,0 m.
4. Cấp điện	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: + Điện năng: $\geq 200 \text{ KWh/người/năm}$ + Phụ tải: $\geq 150\text{w/ người}$ - Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng: $\geq 15\%$ nhu cầu điện sinh hoạt của xã hoặc cụm xã
5. Cấp nước	<ul style="list-style-type: none"> + Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung: $\geq 35\%$ + Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm: $\geq 60 \text{ lít/người/ngày}$ + Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững: $\geq 25\%$.
6. Thoát nước	<ul style="list-style-type: none"> - Phải có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt, nước mưa - Thu gom được $\geq 60\%$ lượng nước thải phát sinh.

4.2. Xác định quy mô và chỉ tiêu đất đai cho từng loại hộ gia đình

Đất xây dựng cho các điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương. Nhà ở trong các điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo tiêu chuẩn và tiện nghi, phù hợp với phong tục, tập quán của xã.

Trên nguyên tắc kế thừa hiện trạng phân bố dân cư và phù hợp với quy hoạch mạng lưới phân bố dân cư của khu vực lớn hơn có liên quan, phát triển một lượng dân cư thích hợp thuận lợi cho tổ chức các công trình công cộng cần thiết phù hợp với đất đai, địa hình, có thể dựa vào địa hình, địa vật tự nhiên.

Đối với khu vực xây dựng nhà ở được quy hoạch trên cơ sở các lô đất ở gia đình, diện tích đất ở cho mỗi hộ phải phù hợp với quy định của địa phương về hạn mức đất ở được giao cho mỗi hộ gia đình. Chỉ tiêu sử dụng đất (m^2 /người):

- Đất xây dựng công trình nhà ở: $\geq 25m^2$ /người.
- Cây xanh công cộng: $\geq 2 m^2$ /người.
- Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ $\geq 5 m^2$ /người.
- Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ $\geq 5 m^2$ /người.

PHẦN III

QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ

I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ

1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo thôn

1.1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã

a) Vị trí, ranh giới, chức năng khu trung tâm xã Tri Phương

Quy hoạch không gian trung tâm xã trên cơ sở lựa chọn các giải pháp phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và hiện trạng của địa phương.

Khu trung tâm xã Tri Phương thuộc thôn Kéo Quân bao gồm: Khu trụ sở cơ quan xã, trường trung học cơ sở, trường tiểu học, trường mầm non, bưu điện văn hóa xã, trạm y tế, ... diện tích đất lúa và lúa màu nằm xen kẽ giữa các dân cư các thôn và các tuyến đường giao thông dân sinh hiện có. Hiện tại hệ thống hạ tầng trên địa bàn xã cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng tối thiểu của người dân, đến năm 2030 dân số tăng dẫn đến nhu cầu sử dụng các công trình công cộng tăng lên là vấn đề cần phải giải quyết và đồng thời cũng phải bảo đảm theo tiêu chuẩn nông thôn mới, phát huy các tiêu chí đã đạt được và phấn đấu đạt các tiêu chí còn lại trong bộ tiêu chí nông thôn mới của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành.

Trong tương lai xã Tri Phương cần đảm bảo xây dựng khu trung tâm xã theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng, đồng thời cần tuân thủ đúng theo định hướng phát triển không gian trung tâm xã để đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn cũng như về thiết kế không gian phù hợp với tình hình địa phương để giai đoạn tới xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, với định hướng cụ thể như sau:

- Là trung tâm hành chính, văn hóa với các tiện nghi về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật;

- Phân bố các khu chức năng chặt chẽ, mạng lưới giao thông và phân bố dân cư hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên, sử dụng hợp lý quỹ đất xây dựng

tạo nên không gian quy hoạch - kiến trúc, cảnh quan hiện đại, phù hợp với cảnh quan thiên nhiên và môi trường xã hội;

- Đối với công trình công cộng: Quy hoạch tổng hợp các công trình hành chính, văn hóa, thể thao, giáo dục vào khu vực trung tâm xã tạo nên sự thuận lợi về mặt tổ chức, quản lý hành chính và tạo bộ mặt kiến trúc cảnh quan cho trung tâm xã;

- Cây xanh khuôn viên: Tổ chức trồng các loại cây theo từng bậc từ thấp đến cao tạo sự thông thoáng đối với khu dân cư nông thôn.

b) Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan và sử dụng đất

** Trụ sở công sở làm việc (trụ sở UBND xã, công an, ...)*

- Phong cách kiến trúc: Phù hợp với điều kiện khí hậu Việt Nam, đánh dấu được thời đại xây dựng công trình. Ngôn ngữ kiến trúc và hình thức công trình: đặc sắc, hài hoà giao thông, cảnh quan khu vực trung tâm xã, phát huy các giá trị văn hoá kiến trúc truyền thống.

- Tổ chức không gian sáng tạo, linh hoạt; tận dụng không gian tầng mái, đáp ứng nhu cầu sử dụng trước mắt cũng như khả năng phát triển; xứng đáng là công trình kiến trúc tiêu biểu của xã trong thời kỳ mới hội nhập.

- Tổ chức mặt bằng các tầng và giao thông hợp lý, tiện lợi cho việc sử dụng; phù hợp với yêu cầu kiến trúc công sở nghiêm trang nhưng vẫn gần gũi, dễ tiếp cận và ứng xử văn hoá, hài hoà với cảnh quan thiên nhiên.

- Tận dụng tối đa giá trị khu đất, giá trị cảnh quan khu vực để có thể khai thác sử dụng công trình hoạt động ngày đêm theo hướng văn minh nhưng không được ảnh hưởng đến chức năng, dây chuyền sử dụng chính của loại hình công trình trụ sở.

- Công năng phù hợp với nhu cầu sử dụng, quan hệ giữa các khu với các phòng làm việc hợp lý.

- Hội trường, phòng họp nên có chiều cao hợp lý để tăng tính thẩm mỹ và trang trọng đảm bảo thuận tiện khi sử dụng.

- Trang trí nội thất, ngoại thất đẹp, phù hợp với yêu cầu sử dụng và thể hiện được đặc tính văn hoá của địa phương.

- Khu phụ trợ được thiết kế đáp ứng yêu cầu sử dụng của người làm việc trong toà nhà, đại biểu dự họp, khách mời, ... Lưu ý đến lối đi và khu vệ sinh của người tàn tật, đặc biệt tại các khu vực đón tiếp khách.

- Sử dụng vật liệu xây dựng tiên tiến phù hợp với yêu cầu sử dụng cũng như chức năng của từng khu vực, phòng ban; đảm bảo tính hiện đại bền vững, thích ứng thời tiết khí hậu, thân thiện với môi trường.

- Các giải pháp kiến trúc, công nghệ kinh tế, phù hợp và khả thi.

** Khu văn hóa - thể thao*

Khu văn hóa thể thao bao gồm nhà văn hóa, sân vận động và công viên công cộng, định hướng phát triển khu vui chơi giải trí, nghỉ ngơi thư giãn của người dân toàn xã.

Nhà văn hóa là nơi tổ chức các sự kiện, là nơi giao lưu văn hóa xã hội của người dân địa phương vì vậy khuyến khích quy hoạch không gian mở, bên trong hạn chế sử dụng khối tường chắn chịu lực khi đó sẽ làm giảm không gian sử dụng chung, khuyến khích dùng cột chịu lực. Kiến trúc bên ngoài nên kết hợp với sân đường nội bộ để tạo thành một không gian đồng nhất trong ngoài.

** Nhà ở dân cư*

Đối với dân cư hiện trạng giữ nguyên vị trí hiện trạng định hướng quy hoạch chỉnh trang thông qua việc cải tạo nhà ở dân cư, mở rộng giao thông thôn xóm, cải tạo và xây dựng mới rãnh thoát nước, xây dựng hệ thống điện chiếu sáng đi kèm với hệ thống cấp điện sinh hoạt.

Định hướng quy hoạch chia lô theo dạng ô bàn cờ để đảm bảo tiết kiệm diện tích và hệ thống đường giao thông nội bộ dễ dàng đấu nối với hệ thống đường giao thông chung trong khu vực.

Với nhà ở chia lô mới khuyến khích xây dựng theo kiến trúc hiện đại là loại hình kiến trúc có các đặc điểm tương đồng về sự đơn giản trong bố cục hình khối không gian, tổ chức mặt bằng tự do phi đối xứng, mặt đứng loại bỏ việc sử dụng các họa tiết trang trí của trường phái cổ điển cũng như việc sử dụng vật liệu mới. Các công trình kiến trúc nhà ở gia đình mang phong cách hiện đại có đặc điểm là có hình khối mạnh mẽ, đường nét kiến trúc mang ý nghĩa tạo ấn

tượng về sự khỏe khoắn, hiện đại. Vật liệu sử dụng phong phú và đa dạng của các loại vật liệu áp dụng các công nghệ khoa học kỹ thuật tiên tiến, hiện đại: Các tấm nhôm lớn dùng để ốp mặt ngoài, các loại kính phẳng dày chịu lực, gạch Inax, cửa sổ Windows, các thanh kim loại, các vách cứng, vách nhẹ, ...

** Cây xanh mặt nước*

- Ổn định diện tích cây xanh hiện có ở dọc các tuyến đường trục chính và ở trong khuôn viên trường học, trạm y tế, nhà văn hoá, các thôn, tại các nghĩa trang.

- Giữ nguyên mặt nước hiện trạng, trồng mới cây xanh dọc các tuyến đường mới làm, khuôn viên các cơ quan xây dựng mới.

c) Các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu

- Các tiêu chuẩn áp dụng:

+ TCVN 4054:2005 đường ô tô - tiêu chuẩn thiết kế.

+ Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2008.

+ Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành “hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025”.

- Các chỉ tiêu sử dụng đất:

+ Đất ở: Các hộ nằm ven các trục đường chính: 120 m²/hộ.

+ Đất công trình công cộng: Các công trình công cộng trong khu vực trung tâm xã cơ bản đã đủ diện tích khuôn viên hiện nay còn thiếu khu dịch vụ thương mại và diện tích vườn hoa cây xanh. Diện tích vườn hoa cây xanh: ≥ 4 m²/người.

- Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

+ Cao độ nền các loại công trình: $\geq + 0,5 - 1,5$ m.

+ Đường xã liên hệ thuận tiện: Đảm bảo giao lưu sinh hoạt và sản xuất.

+ Cấp nước sinh hoạt: ≥ 80 lít/người/ngày.

+ Thoát nước: $\geq 80\%$ lượng nước cấp.

1.1.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và chỉnh trang khu dân cư cũ

a) Quan điểm chọn đất phát triển mạng lưới điểm dân cư nông thôn

Khi quy hoạch xây dựng mới và mở rộng điểm dân cư nông thôn ngoài việc tuân thủ các quy định trong QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch nông thôn, còn phải tuân theo các yêu cầu sau:

- Khu đất xây dựng điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn, đảm bảo điều kiện liên hệ thuận tiện trong sinh hoạt và sản xuất của người dân. Khoảng cách từ điểm dân cư đến khu vực canh tác không lớn hơn 2 km.

- Giải quyết tốt mối quan hệ giữa việc xây dựng hiện tại với dự kiến phát triển tương lai.

- Dàn lấp đầy những vị trí đất kẹt trong các khu dân cư để tạo điều kiện hình thành các khu dân cư tập trung.

- Đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh.

- Đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất cho việc xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật.

- Đảm bảo yêu cầu về cấp thoát nước, xử lý nước thải, vệ sinh môi trường và an toàn cháy nổ.

- Đảm bảo các yêu cầu về an ninh, quốc phòng, du lịch, văn hoá, lịch sử, tín ngưỡng.

b) Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư

- Mạng lưới điểm dân cư nông thôn hiện trạng giữ nguyên không di chuyển, các điểm dân cư mới (là quỹ đất dành cho dân dân thường xuyên, quỹ đất đầu giá tạo nguồn để xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng điện, đường, trường trạm) trên quan điểm vị trí đất giãn dân thôn nào nằm trên địa phận thôn đó tránh gây xáo trộn quỹ đất ở, vị trí lựa chọn đất ở sẽ dàn lấp đầy những vị trí đất xen kẹt trong các khu dân cư để tạo điều kiện hình thành các khu dân cư tập trung.

- Các điểm quy hoạch đất đầu giá lựa chọn gần các tuyến giao thông chính để nâng cao giá trị của quỹ đất.

c) Quy hoạch tổ chức không gian ở

- Khu vực cải tạo nhà ở cần tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống nhưng phải tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới. Khuyến khích nhân dân xây dựng các công trình trong lô đất ở của gia đình theo kiểu nhà vườn đảm bảo thuận tiện nhất cho sinh hoạt gia đình và sản xuất kinh tế. Các thành phần trong lô đất như nhà chính, nhà bếp, sân, giếng, bể chứa nước, nhà tắm, sân phơi, ... cần bố trí gọn vào một góc, về phía đường đi trong xóm để thuận tiện cho việc đi lại, sinh hoạt đồng thời tạo bộ mặt kiến trúc cho thôn xóm. Chuồng chăn nuôi, nhà vệ sinh cần đặt cuối hướng gió so với nhà ở, nhà bếp bố trí nơi kín đáo.

- Khu xây dựng mới cần khuyến khích xây dựng nhà ở từ 2 đến 3 tầng, có mái dốc, màu sắc hài hoà với cảnh quan nông thôn. Mật độ xây dựng tối đa 40% (phù hợp với tiêu chí hành lang xanh).

1.2. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ

Trung tâm xã tập trung các công trình như: trụ sở hành chính xã, khu trường học, khu văn hóa thể thao, khu vui chơi giải trí, công viên cây xanh, bãi đỗ xe, ... được bố trí ở khu vực trung tâm, đảm bảo đi lại thuận tiện, kết nối chặt chẽ với các khu vực dân cư các thôn, khu vực sản xuất, các điểm văn hóa, thể thao, giải trí của xã và các thôn.

- Hệ thống trường học chính nằm ở trung tâm xã: đã đạt chuẩn quốc gia cấp độ II.

- Đối với trạm y tế: Cải tạo các phòng chức năng gồm: phòng tiêm, phòng phẫu thuật, phòng xét nghiệm trên khuôn viên hiện có. Trạm y tế xã đã đạt chuẩn quốc gia.

- Xây dựng nhà văn hóa tại mỗi thôn, phải đảm bảo có wifi, mỗi thôn có 3 cụm loa. Phấn đấu sau khi đạt xã kiểu mẫu, định hướng tới thôn thông minh.

- Hệ thống công trình tôn giáo, tín ngưỡng giữ nguyên vị trí cải tạo các công trình hiện tại và chỉnh trang khuôn viên.

1.3. Định hướng tổ chức hệ thống hạ tầng kỹ thuật

* Hệ thống giao thông

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

- Xác định mạng lưới giao thông đảm bảo kết nối các khu chức năng, phù hợp với nhu cầu giao thông vận tải trước mắt và lâu dài, kết nối liên hoàn với đường huyện, đường tỉnh trong vùng;

- Phù hợp với địa hình, giảm khối lượng đào đắp và các công trình phải xây dựng trên tuyến;

- Kết cấu và bề rộng mặt đường phải phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương nhưng phải đáp ứng yêu cầu phục vụ cho cơ giới hóa nông nghiệp và phù hợp phương tiện vận chuyển.

*** Hệ thống thủy lợi**

Cần kiên cố hóa kênh mương, tu bổ cải tạo các hồ, đập đảm bảo nước sinh hoạt và phục vụ tưới tiêu cho đặc thù từng vùng sản xuất nông nghiệp.

*** Cấp nước**

Để đảm bảo việc cung cấp đủ nhu cầu dùng nước trong huyện cần phải cải tạo, nâng cấp công suất các trạm cấp nước hiện nay theo từng giai đoạn phát triển và xây dựng mới các trạm cấp nước.

*** Cấp điện**

Căn cứ nhu cầu điện phục vụ mục tiêu: Xây dựng hệ thống cấp điện theo yêu cầu an toàn của ngành điện, đảm bảo 100% được cấp điện thường xuyên và an toàn.

*** Thoát nước thải, rác thải và vệ sinh môi trường**

Đầu tư xây dựng, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống tiêu thoát nước theo Quy chuẩn 01:2021/BXD.

- Thoát nước thải

+ Để đảm bảo vệ sinh môi trường cho các thôn trong toàn xã phù hợp với điều kiện xây dựng và khả năng kinh tế, lựa chọn giải pháp xử lý nước thải theo mô hình phân tán. Hệ thống thoát nước chung.

+ Dự kiến đến năm 2030, các hộ dân cư có bể tự hoại 2-3 ngăn hợp quy cách, nếu có điều kiện có thể sử dụng loại bể tự hoại cải tiến với vách ngăn mỏng và ngăn lọc kíp khí để xử lý nước thải sinh hoạt. Định hướng xây dựng

các điểm xử lý nước thải của các hộ gia đình và bố trí tại các điểm, các cụm dân cư trên địa bàn xã.

+ Các trang trại chăn nuôi gia súc dùng bể BIOGAS để xử lý phân động vật và tạo khí Metan dùng trong sinh hoạt.

+ Sử dụng các hồ trong xã làm hồ sinh vật để xử lý nước thải sau khi đã làm sạch trong điều kiện tự nhiên.

- *Các điểm tập kết rác thải*

+ Giải pháp thu gom và xử lý: rác thải được thu gom tại từng hộ gia đình, sau đó vận chuyển đến các bãi tập kết rác của tỉnh để xử lý.

+ Thành lập tổ thu gom rác để thực hiện thu gom chất thải rắn vô cơ. Tiếp tục triển khai kế hoạch phân loại xử lý rác thải tại các hộ gia đình, đồng thời tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân để mọi người dân hiểu và tự giác thực hiện.

+ Các xóm dân cư bố trí các thùng chứa rác công cộng có thể tích từ 1 - 2 m³, bán kính phục vụ khoảng 300 - 400 m, nhằm phục vụ công tác thu gom và phân loại rác thải góp phần giữ gìn cảnh quan, môi trường nông thôn sạch, đẹp.

* Nghĩa trang nhân dân

- Tiến hành cải tạo chỉnh trang các nghĩa trang đảm bảo việc chôn cất đúng quy định, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Cần đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, cứng hoá sân đường. Phân chia các khu vực chôn cất.

- Trồng cây xanh cách ly với khu vực dân cư xung quanh.

1.4. Định hướng tổ chức các khu chức năng đặc thù khác trên địa bàn xã

Vùng cảnh quan bảo tồn các khu di tích lịch sử: Đây là vùng cần được bảo tồn, bảo vệ nguyên vẹn hiện trạng, hạn chế việc xây dựng quá nhiều các công trình kiến trúc mới gây mất đi giá trị lịch sử và tự nhiên của vùng. Một số công trình khu di tích trên địa bàn xã như: Pác Lùng Ký Làng, Hang Cốc Mười, Đâu Quạn, Di tích Bản Bó, Ngườm Pác Á, Các khu vực phụ cận với các vùng

này có thể bố trí xây dựng một số công trình dịch vụ, phụ trợ nhằm phục vụ nhu cầu thăm quan, nghỉ ngơi của khách du lịch, thăm viếng. Các công trình mới này phải được quản lý nghiêm ngặt về hình thái kiến trúc xây dựng sao cho phù hợp với không gian kiến trúc, cảnh quan của vùng bảo tồn.

1.5. Quy hoạch hệ thống khu dân cư

1.5.1. Đối với điểm dân cư hiện tại

Do yếu tố lịch sử một số khu vực dân cư đã được xây dựng trước đây chưa được chú trọng. Do đó hệ thống hạ tầng, khuôn viên, tường rào chưa đảm bảo cần phải điều chỉnh phù hợp với quy hoạch. Trong kỳ quy hoạch cần chỉnh trang, nâng cấp, cải tạo hạ tầng kỹ thuật với các tiêu chí sau:

- Khi tiến hành cải tạo, chỉnh trang điểm dân cư hiện hữu phải đánh giá thực trạng quy hoạch sử dụng đất của khu dân cư, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và khu dành cho các mục đích khác. Khu vực đã sử dụng ổn định, phù hợp với quy hoạch được giữ lại; khu vực đã ổn định cần chỉnh trang, cải tạo. Những khu đất không còn phù hợp phải chuyển đổi mục đích sử dụng.

- Các giải pháp cải thiện điều kiện sống của nhân dân trong các điểm dân cư cũ như tổ chức lại các không gian chức năng, nâng cấp mạng lưới giao thông và các công trình đầu mối kỹ thuật.

- Rà soát lại sự phân bố dân cư theo các quy hoạch đã và đang thực hiện. Tuỳ theo tiềm năng và thế mạnh về phát triển kinh tế của địa phương xác định rõ mô hình xã nông nghiệp, xã phi nông nghiệp, dịch vụ du lịch, thương mại.

- Cần đề xuất quy hoạch mới khu dân cư phù hợp với định hướng phát triển trong tương lai hoặc nhu cầu tái định cư khi có yêu cầu thay đổi chức năng sử dụng đất.

- Cần chuyển đổi mục đích sử dụng những thửa đất canh tác nhỏ lẻ xen lẫn với đất thổ cư để có điều kiện hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội và nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

3.1.2. Đối với đất để ở quy hoạch mới và mở rộng điểm dân cư nông thôn

- Các điểm dân cư mới (là quỹ đất dành cho giãn dân thường xuyên, quỹ đất đấu giá tạo nguồn vốn để xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng điện, đường,

trường, trạm) trên quan điểm vị trí đất giãn dân thôn nào nằm trên địa phận thôn đó tránh gây xáo trộn quỹ đất ở, vị trí lựa chọn đất ở sẽ dần lấp đầy vị trí đất xen kẹt trong các khu dân cư hiện tại. Đất xây dựng cho các điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương nhưng không được nhỏ hơn quy định tại Mục 2 phần 2.16.2 của Thông tư 01/2021/TT-BXD, theo đó chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn như sau:

- + Đất xây dựng công trình nhà ở: 25 m²/người;
- + Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ: 5 m²/người;
- + Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật: 5 m²/người;
- + Cây xanh công cộng: 2 m²/người.

Đối với các khu dân cư nông thôn mở mới phải tuân thủ theo các quy định trong QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn xây dựng Việt Nam và theo các nguyên tắc sau:

+ Khu đất xây dựng điểm dân cư phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới điểm dân cư, đảm bảo điều kiện liên hệ thuận tiện trong sinh hoạt và sản xuất của người dân. Khoảng cách từ điểm dân cư đến khu vực canh tác không lớn hơn 2 km.

+ Giải quyết tốt mối quan hệ giữa việc xây dựng hiện tại với dự kiến phát triển tương lai.

+ Dàn lấp đầy những vị trí đất kẹt trong các khu dân cư để tạo điều kiện hình thành các khu dân cư tập trung.

+ Đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh.

+ Đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất cho việc xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật.

+ Đảm bảo yêu cầu về cấp thoát nước, xử lý nước thải, vệ sinh môi trường và an toàn cháy nổ.

+ Đảm bảo các yêu cầu về an ninh, quốc phòng, du lịch, văn hoá, lịch sử, tín ngưỡng, ...

+ Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cho các điểm dân cư phải phù hợp với điều kiện đất đai của từng địa phương.

- * Tổ chức không gian kiến trúc
 - Nhà ở thuần nông xây mới:
 - + Diện tích: $\geq 250 \text{ m}^2/\text{hộ}$.
 - + Nhà chính có từ 3 - 5 gian, cao 1 - 3 tầng hoặc 1,5 tầng.
 - + Chức năng của nhà chính giữ nét truyền thống: làm nơi thờ cúng, tiếp khách, sinh hoạt.
 - + Nhà phụ gồm: kho nông sản, nông cụ.
 - + Công trình chăn nuôi tách khỏi khu vực nhà chính và khu công trình phụ, xây dựng theo quy trình loại hình chăn nuôi theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.
 - + Sân bố trí trước nhà chính (có thể có vườn, ao cá, hàng rào cây xanh).
 - Nhà ở kết hợp làm dịch vụ:
 - + Diện tích: $\geq 100 \text{ m}^2/\text{người}$.
 - + Loại 1: có cấu trúc như nhà ở thuần nông, xây dựng 1 - 2 tầng, nhà dịch vụ xây bên cạnh nhà chính.
 - + Loại 2: xây dựng nhà 2 - 3 tầng áp dụng cho những khu đất hẹp. Tầng 1 kinh doanh dịch vụ, tầng 2, 3 để ở.
 - Khuyến khích nâng tầng tạo bộ mặt nông thôn mới.
 - Xây dựng công trình vệ sinh tự hoại phù hợp với điều kiện sinh hoạt, sản xuất.
 - Tổ chức mặt bằng phù hợp với loại hình kinh doanh, sản xuất.

Dự báo dân số xã Tri Phương đến năm 2030 là 6.199 người tăng 782 người so với hiện trạng năm 2022. Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng công trình nhà ở tối thiểu là $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$. Như vậy tổng nhu cầu tối thiểu đất dân cư nông thôn đến năm 2030 là 5,59 ha.

Theo đó đến năm 2030 xã dự kiến quy hoạch đất ở tại nông thôn trên địa bàn các thôn với tổng diện tích 38,28 ha. Trong đó:

- + Khu dân cư xã Tri Phương 2,21 ha;

- + Đất giá quyền sử dụng đất sân thể thao 1,00 ha;
- + Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân sang đất ở 31,86 ha;
- + Đất giá quyền sử dụng đất trạm y tế xã cũ 0,05 ha;
- + Đất giá quyền sử dụng đất điểm trường mầm non thôn Bản Bó 0,03 ha;
- + Đất giá quyền sử dụng đất điểm tiểu học thôn Bản Bó 0,05 ha.

II. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT

Dựa trên điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội toàn xã được chia thành 02 tiểu vùng phát triển kinh tế:

- Vùng 1: Phía Đông Nam của tuyến đường quốc lộ QL.3B: Bao gồm khu dân cư hiện hữu, dự kiến hình thành và phát triển các khu dân cư mới, khu trụ sở làm việc xã mới. Đây là vùng định hướng phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp, các loại cây ăn quả đem lại giá trị kinh tế cao và đồng thời dần hình thành khu thương mại, dịch vụ - du lịch.

- Vùng 2: Phía Đông Bắc của tuyến đường quốc lộ QL.3B và phía Tây Bắc của tuyến đường QL.4A: Bao gồm khu trung tâm hành chính xã cũ. Định hướng đây là vùng phát triển khu dân cư nông thôn của xã, tại đây tiếp tục duy trì phát triển khu dân cư hiện trạng và hình thành các khu dân cư mới, phát triển sản xuất nông nghiệp và dần hình thành khu thương mại - dịch vụ du lịch tại các điểm di tích trên địa bàn xã. Đồng thời hình thành các khu sản xuất phi nông nghiệp.

2.1. Định hướng tổ chức sản xuất khu vực nông nghiệp

- Đẩy mạnh việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Duy trì và ổn định diện tích cây lương thực trên địa bàn, đưa các loại giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất để tăng sản lượng; áp dụng các biện pháp thâm canh để tăng năng suất, chất lượng cây ăn quả, đồng thời áp dụng công nghệ mới vào bảo quản, sơ chế nông, lâm sản sau thu hoạch để nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm hàng hoá trên thị trường.

- Chú trọng phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, giữ vững ổn định và phát triển đàn gia súc, gia cầm các loại.

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh tế rừng; chủ động phương án phòng cháy, chữa cháy rừng trong mùa khô.

Đến năm 2030 xã Tri Phương định hướng quy hoạch vùng trồng cây ăn quả sạch với diện tích 2,92 ha tại thôn Phai Sào và 3,16 ha quy đất nuôi trồng thủy sản cho hộ gia đình tại thôn Lũng Slàng. Dự kiến diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 4.132,69 ha, chiếm 89,56% tổng diện tích tự nhiên toàn xã.

Ngoài ra, thực hiện theo hướng dẫn Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025 của Bộ Xây dựng tại Văn bản số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022 có hướng dẫn quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn, xã đã có những định hướng bố trí các vị trí phù hợp nhằm quảng bá các sản phẩm nông nghiệp, hỗ trợ phát triển nông nghiệp của xã. Đồng thời cho thấy trong giai đoạn 2021-2030 nội dung quy hoạch chung xây dựng xã đã được chú trọng hơn đến nội dung của quy hoạch và gắn với cơ cấu ngành nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu và quá trình đô thị hóa.

2.2. Định hướng phát triển Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, Thương mại dịch vụ và du lịch

Tích cực thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn xã, ưu tiên những dự án chế biến nông sản thực phẩm và giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương. Tiếp tục đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông theo quy hoạch của tỉnh, của huyện để tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thương hàng hóa. Quan tâm, tạo điều kiện cho các cơ sở, doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, đổi mới trang thiết bị theo hướng ứng dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh.

Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại; đẩy mạnh giới thiệu, quảng bá nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm tiêu biểu, chủ lực của địa phương. Tiếp tục hoàn thiện đầu tư, củng cố hệ thống chợ nông thôn; tạo điều kiện thuận lợi, môi trường kinh doanh thông thoáng để thu hút phát triển các loại hình kinh tế. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, ngăn chặn tình trạng buôn bán hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm.

Bảo tồn và phát triển các di tích cấp quốc gia và các di tích khác tạo nên mạng lưới du lịch các khu di tích lịch sử, các khu tôn giáo tín ngưỡng kết hợp văn hóa lễ hội, tạo không gian văn hóa, sinh thái và phát triển kinh tế - xã hội có tính chất đặc thù. Kết hợp các loại hình du lịch, kêu gọi đầu tư phát triển các điểm du lịch tâm linh kết hợp nghỉ dưỡng, sinh thái nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, thương mại khu vực.

Đến năm 2030 xã dự kiến quy hoạch các khu sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ tập trung, bao gồm:

+ Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại thôn Phai Sào với diện tích 0,05 ha;

+ Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh xã Tri Phương tại thôn Lũng Slàng với diện tích 19,63 ha;

+ Khu du lịch sinh thái Bản Bó với diện tích 55,00 ha;

+ Khu du lịch cộng đồng thôn Lũng Slàng với diện tích 30,00 ha;

+ Khu di tích lịch sử Hang Cốc Mười với diện tích 0,25 ha;

+ Điểm di tích Pác Lùng Ký Làng với diện tích 0,65 ha;

+ Điểm di tích xã Tri Phương với diện tích 1,88 ha.

III. QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

3.1. Quản lý kiến trúc, không gian cảnh quan

3.1.1. Định hướng chung kiến trúc, cảnh quan cho toàn xã

3.1.1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo khu dân cư hiện trạng

- Giữ nguyên điểm dân cư hiện có, cải tạo chỉnh trang. Khu vực dân cư mới được bố trí quanh khu vực trung tâm xã, khu vực dọc các tuyến đường QL.3B, QL.4A và mở rộng khu dân cư hiện hữu. Khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp được đưa ra ngoài, xa khu dân cư. Các khu vực sản xuất nông nghiệp được bố trí tập trung theo từng khu vực sản xuất.

- Khu dân cư và khu trung tâm xã được quy hoạch tập trung thành một cụm.
- Khu trung tâm và khu dân cư mới được phát triển mở rộng về dọc 02 tuyến đường quốc lộ, trên cơ sở giữ nguyên những công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật hiện có, bổ sung thêm những hạng mục thiếu đáp ứng tiêu chí xã nông thôn mới.

3.1.1.2. Khu dân cư hiện có

Tính chất là khu dân cư làng cổ hiện hữu, tập trung các công trình công cộng xã, thôn, các công trình di tích, tôn giáo, tín ngưỡng. Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật mang đặc trưng của khu vực nông thôn, đồng bằng xưa. Giao thông nhỏ hẹp, chưa thuận tiện cho xe cơ giới.

3.1.1.3. Khu dân cư mới

Tính chất là khu dân cư mới, khu trung tâm xã. Hệ thống hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các tiêu chí nông thôn mới. Hạ tầng kỹ thuật đảm bảo theo quy chuẩn.

3.1.2. Ranh giới quản lý theo quy hoạch

Xã Tri Phương là một xã vùng cao của huyện Trảng Định, có tổng diện tích tự nhiên là 4.614.34 ha, có giới hạn toạ độ địa lý: 22⁰19'26" vĩ độ bắc, 106⁰29'16" kinh độ đông. Có ranh giới tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp xã Quốc Khánh huyện Trảng Định và xã Đức Xuân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng;
- Phía Nam giáp xã Đại Đồng;
- Phía Đông giáp xã Đội Cấn;
- Phía Tây giáp xã Chí Minh và Chi Lăng.

3.1.3. Các phân vùng chức năng trong phạm vi quy hoạch

- Vùng dân cư (khu vực tập trung dân cư, gồm dân cư hiện hữu và dân cư mới): phân bố ở khu vực trung tâm xã, dọc theo tuyến đường QL.3B, QL.4A và các tuyến đường liên xã.

- Vùng trung tâm xã (khu vực tập trung các công trình công cộng của xã, gồm Trụ sở cơ quan xã, trụ sở cơ quan Công an, Quân sự, trường mầm non, trường Tiểu học & THCS, ...): phân bố ở khu vực trung tâm xã.

- Vùng sản xuất (gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản): phân bố toàn xã.

- Vùng mặt nước (chủ yếu là ao hồ xen kẽ trong khu dân cư).

3.1.4. Quy định không gian kiến trúc, cảnh quan

3.1.4.1. Đối với không gian

- Không gian tổng thể và các không gian cụ thể trong xã được quản lý theo đồ án quy hoạch chung xã, quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Quản lý không gian hiện hữu theo các khu vực cơ bản sau: khu vực mới phát triển, khu vực bảo tồn, khu vực khác của xã, khu vực giáp ranh.

- Đảm bảo tính liên hệ, kết nối chặt chẽ về không gian, cảnh quan cho những vùng giáp ranh.

- Kết hợp điều kiện địa hình, hệ thống cây xanh, mặt nước, hệ thống giao thông hiện có tạo ra không gian nối kết liên thông, thông gió tự nhiên, cải thiện môi trường.

- Thiết kế không gian cần khai thác hợp lý cảnh quan thiên nhiên nhằm tạo ra giá trị thẩm mỹ, gắn với tiện nghi, nâng cao hiệu quả sử dụng không gian và bảo vệ môi trường.

3.1.4.2. Đối với kiến trúc

- Các công trình kiến trúc khi xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp phải phù hợp với quy hoạch chung được duyệt, tuân thủ giấy phép xây dựng và các quy định tại quy định quản lý quy hoạch, kiến trúc của địa phương;

- Không được chiếm dụng trái phép không gian nhằm mục đích tăng diện tích sử dụng công trình;

- Diện tích, kích thước khu đất xây dựng công trình hoặc nhà ở phải đảm bảo phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành tại quy định quản lý quy hoạch, kiến trúc của địa phương mới được cấp phép xây dựng;

- Đối với các công trình xây dựng được cấp phép xây dựng mới bên trong khu vực đã được công nhận là di sản văn hóa phải nghiên cứu hình thức kiến trúc phù hợp, sử dụng vật liệu tương đồng về màu sắc, chất liệu với công trình di sản của khu vực;

- Mặt ngoài công trình kiến trúc không được sử dụng màu sắc, vật liệu gây ảnh hưởng tới thị giác, sức khoẻ con người, yêu cầu về vệ sinh và an toàn giao thông.

3.1.4.3. Đối với cảnh quan

- Chủ sở hữu các công trình kiến trúc, cảnh quan có trách nhiệm bảo vệ, duy trì trong quá trình khai thác, sử dụng;

- Việc xây dựng, cải tạo, chỉnh trang các công trình kiến trúc tại các khu vực cảnh quan đã được chính quyền địa phương xác định quản lý cần hạn chế tối đa việc làm thay đổi địa hình và bảo đảm sự phát triển bền vững của môi trường tự nhiên;

- Đối với những khu vực có cảnh quan gắn với di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, khu vực bảo tồn, chính quyền phải căn cứ Luật Di sản văn hóa và các quy định hiện hành, phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức nghiên cứu, đánh giá về giá trị trước khi đề xuất giải pháp bảo tồn và khai thác phù hợp.

3.1.5. Xây dựng công trình kiến trúc tại vị trí góc đường giao thông (giao với đường khác)

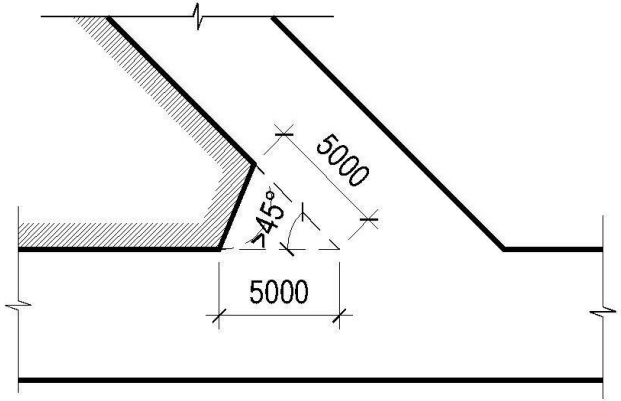
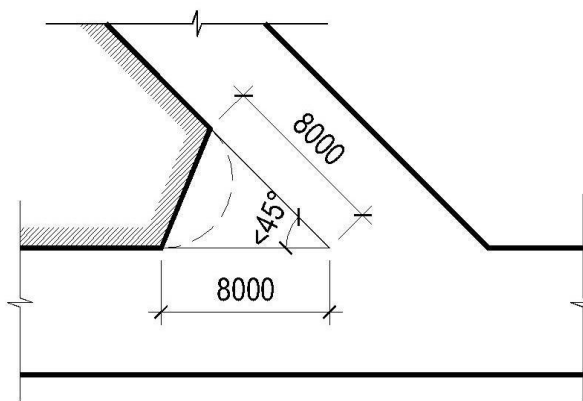
Để đảm bảo an toàn và tầm nhìn cho các phương tiện giao thông khi lưu thông trên đường, các ngôi nhà ở góc đường phải được cắt vát theo quy định tại Quyết định số 42/2005/QĐ-BXD ngày 29/11/2005 của Bộ Xây dựng về Việc ban hành TCXDVN 353:2005 "Nhà ở liên kế - Tiêu chuẩn thiết kế ". Cụ thể tại bảng sau:

Bảng 10: Kích thước vật góc tính từ điểm giao nhau với các lộ giới

Góc cắt giao nhau với lộ giới	Kích thước vật góc (m)
Nhỏ hơn 45°	8 x 8
Lớn hơn hoặc bằng 45°	5 x 5
90°	4 x 4
Nhỏ hơn hoặc bằng 135°	3 x 3
Lớn hơn 135°	2 x 2

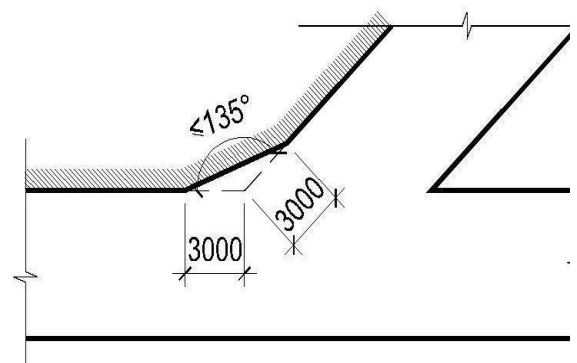
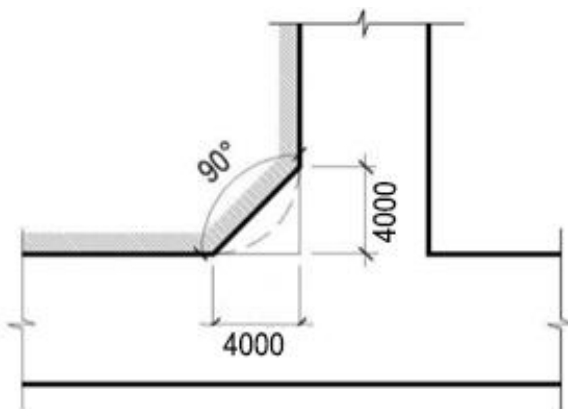
Sơ đồ minh họa kích thước vật góc tại các góc đường giao thông

Đơn vị tính: mm



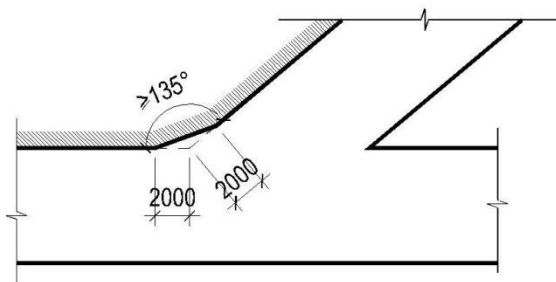
Kích thước vật góc tại góc cắt giao nhau với lộ giới nhỏ hơn 45°

Kích thước vật góc tại góc cắt giao nhau với lộ giới lớn hơn hoặc bằng 45°



Kích thước vật góc tại góc cắt giao nhau với lộ giới bằng 90°

Kích thước vật góc tại góc cắt giao nhau với lộ giới nhỏ hơn hoặc bằng 135°



Kích thước vạt góc tại góc cắt giao nhau với lộ giới lớn hơn 135°

3.1.6. Yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam trong kiến trúc

3.1.6.1. Đối với công trình hiện trạng

- Cố gắng bảo tồn hình thái tổ chức không gian các khu dân cư hiện hữu, cố gắng duy trì các diện tích không gian cây xanh, mặt nước công cộng.

- Khuyến khích các hộ gia đình sử dụng không gian hợp lý, tiết kiệm, kết hợp hài hòa giữa công trình với không gian sân vườn, chú trọng hệ thống cây xanh trong khuôn viên.

3.1.6.2. Đối với công trình cải tạo, xây mới

- Các công trình kiến trúc xây dựng mới không phá vỡ cấu trúc không gian hiện hữu.

- Khuyến khích hình thức kiến trúc công trình hài hòa với không gian hiện hữu và các công trình văn hóa, lịch sử.

- Khuyến khích sử dụng các vật liệu phổ biến của địa phương, kết hợp với các giải pháp xanh, tiết kiệm năng lượng.

3.1.7. Quy định đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù

Các khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù phải tuân thủ các quy định:

- Bảo đảm không vi phạm các ranh giới khu vực bảo vệ được xác định trong hồ sơ di tích. Khu vực bảo vệ I phải được bảo vệ nguyên trạng về mặt bằng và không gian. Trường hợp có yêu cầu xây dựng công trình trực tiếp phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích phải được sự đồng ý bằng văn bản của Cơ quan quản lý về di tích của tỉnh Lạng Sơn hoặc Sở Văn hóa - Thể thao. Việc xây dựng công trình bảo vệ và phát huy giá trị di tích ở khu vực bảo vệ II phải

được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Đồng thời, việc xây dựng công trình quy định tại khoản này không được làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan thiên nhiên và môi trường - sinh thái của di tích.

- Các tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý, sử dụng di tích có trách nhiệm bảo vệ di tích; trong trường hợp phát hiện di tích bị lấn chiếm, hủy hoại hoặc có nguy cơ bị hủy hoại phải kịp thời có biện pháp ngăn chặn và thông báo cho Ủy ban nhân dân xã hoặc Cơ quan quản lý về di tích của tỉnh Lạng Sơn hoặc Sở Văn hóa - Thể thao.

- Việc bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích phải giữ gìn tối đa các yếu tố gốc cấu thành di tích; phải được lập quy hoạch hoặc dự án và tuân thủ theo đúng các quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch hoặc dự án liên quan; phải công bố công khai quy hoạch hoặc dự án đã được phê duyệt tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và tại khu vực có di tích.

- Khi triển khai thực hiện các quy hoạch hoặc dự án liên quan phải: tuân thủ hồ sơ liên quan đã được phê duyệt, các quy định về quản lý chất lượng, tiến độ, khối lượng thi công, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan; ưu tiên sử dụng phương pháp thi công truyền thống, chú trọng bảo tồn các yếu tố gốc cấu thành di tích, bảo vệ cấu kiện, thành phần kiến trúc trong suốt quá trình thi công tu bổ di tích; đảm bảo thực hiện quyền giám sát của cộng đồng dân cư nơi có di tích; các trường hợp điều chỉnh, thay đổi phải được tiến hành theo đúng quy định pháp luật và các quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan; bảo đảm an toàn trong quá trình thực hiện.

3.1.8. Quy định quản lý kiến trúc các loại hình công trình

3.1.8.1. Công trình công cộng

Vị trí các công trình công cộng được xác định trên bản vẽ kèm theo.

a) Các quy định chung

- Kiến trúc các công trình công cộng phải tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn ngành và các quy định hiện hành.

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

- Các chỉ tiêu quy hoạch xây dựng công trình cần phù hợp với đồ án quy hoạch hoặc thiết kế đô thị được duyệt.

- Đối với công trình công cộng hiện hữu:

+ Đối với các công trình hiện hữu, công trình đã được xây dựng, trong quá trình cải tạo chỉnh trang sau này cần có biện pháp chuyển đổi theo định hướng chung của quy hoạch kiến trúc khu vực.

+ Đối với các công trình mới được xây dựng được tiếp tục sử dụng theo thiết kế đã được phê duyệt, đối với những công trình không phù hợp với những nguyên tắc cơ bản cần có biện pháp điều chỉnh, cải tạo chỉnh trang để đảm bảo kiến trúc, cảnh quan, môi trường.

+ Đối với các công trình thuộc diện giải phóng mặt bằng cần thực hiện giải tỏa theo quy hoạch, nghiêm cấm mọi hoạt động coi rọi, cải tạo mở rộng làm ảnh hưởng đến công tác đền bù, giải phóng mặt bằng.

- Đối với công trình công cộng xây mới:

+ Các công trình xây dựng mới phải tuân thủ quy hoạch chi tiết được duyệt, hồ sơ thiết kế đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành và có biện pháp thi công không làm ảnh hưởng tới hoạt động, môi trường.

+ Kiến trúc công trình xây dựng mới phải phản ánh chức năng công trình, bền vững về dài hạn và phù hợp với môi trường cảnh quan khu vực theo từng giai đoạn phát triển.

b) Các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc áp dụng đối với các công trình công cộng

* Trường học: Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật được quy định theo Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương:

- Trường mầm non (DGD):

+ Diện tích xây dựng công trình: $\leq 40\%$

+ Diện tích đất xây dựng: $\geq 12\text{m}^2/\text{trẻ}$

+ Chiều cao 1 - 2 tầng

+ Diện tích sân vườn, cây xanh $\leq 40\%$

- + Bán kính phục vụ: $\leq 2\text{km}$
- + Chỉ giới xây dựng: $\geq 3\text{m}$
- Trường tiểu học (DGD):
 - + Diện tích đất xây dựng: $\geq 10\text{m}^2/\text{cháu}$
 - + Diện tích xây dựng công trình: $\leq 30\%$
 - + Tầng cao tối đa: 2 tầng
 - + Mật độ xây dựng $\leq 40\%$
 - + Diện tích cây xanh $\geq 40\%$
 - + Diện tích sân chơi, bãi tập: $\leq 30\%$
 - + Diện tích giao thông nội bộ: $\leq 20\%$
- + Chỉ giới xây dựng: $\geq 3\text{m}$
- + Bán kính phục vụ: $\leq 2\text{km}$
- Trường trung học cơ sở (DGD):
 - + Diện tích đất xây dựng: $\geq 10\text{m}^2/\text{cháu}$
 - + Tầng cao: 1 - 3 tầng.
 - + Diện tích xây dựng công trình: $\leq 40\%$
 - + Diện tích cây xanh: $\leq 30\%$
 - + Diện tích sân chơi, bãi tập: $\leq 30\%$
 - + Diện tích giao thông nội bộ: $\leq 20\%$
- + Chỉ giới xây dựng: $\geq 3\text{m}$
- * Trạm y tế (DYT):
 - Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật được quy định theo quy hoạch xã:
 - + Tầng cao: 1 - 3 tầng.
 - + Diện tích xây dựng công trình: $\leq 35\%$
 - + Diện tích cây xanh (Diện tích cây bóng mát, vườn hoa, cây xanh): $\geq 30\%$
 - + Chỉ giới xây dựng: $\geq 3\text{m}$.
- * Trụ sở UBND (TSC):
 - Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật được quy định theo quy hoạch xã:

- + Tầng cao: 1 - 3 tầng
- + Diện tích xây dựng: $\geq 1.000 \text{ m}^2$
- + Diện tích xây dựng công trình: $\leq 40\%$
- + Diện tích sân vườn, cây xanh: $\geq 30\%$
- + Chỉ giới xây dựng: $\geq 3\text{m}$.

* Nhà văn hóa, sân thể thao:

+ Trung tâm văn hóa TDTT xã: Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng xã: $\geq 300\text{m}^2$; Sân vận động xã $\geq 10.800\text{m}^2$ (90m x 120m).

- Nhà văn hóa - khu thể thao thôn: Nhà văn hóa thôn: $\geq 200\text{m}^2$; Sân thể thao thôn: $\geq 200\text{m}^2$ (chưa kể sân bóng đá); Sân bóng đá: tối thiểu 45m x 60m.

* Chợ (bao gồm nhà chợ chính, diện tích kinh doanh ngoài trời, đường đi, bãi để xe, cây xanh): Quy mô DT: $\geq 1.500\text{m}^2$.

+ Mật độ xây dựng: Diện tích xây dựng nhà chợ chính (và các hạng mục công trình có mái khác): $\leq 40\%$; Diện tích mua bán ngoài trời: $\geq 25\%$; Diện tích giao thông nội bộ, bãi để xe: $> 25\%$; Diện tích sân vườn, cây xanh: $\geq 10\%$.

+ Điểm kinh doanh: Diện tích đất XD $\geq 16 \text{ m}^2/\text{điểm KD}$.

+ Diện tích sử dụng: $\geq 3 \text{ m}^2/\text{điểm KD}$.

* Điểm phục vụ bưu chính viễn thông:

- Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật được quy định theo quy hoạch xã:

- + Tầng cao tối đa: 2 tầng
- + Mật độ xây dựng tối đa: $\leq 85\%$
- + Chỉ giới xây dựng: $\geq 3\text{m}$

c) Các quy định khác

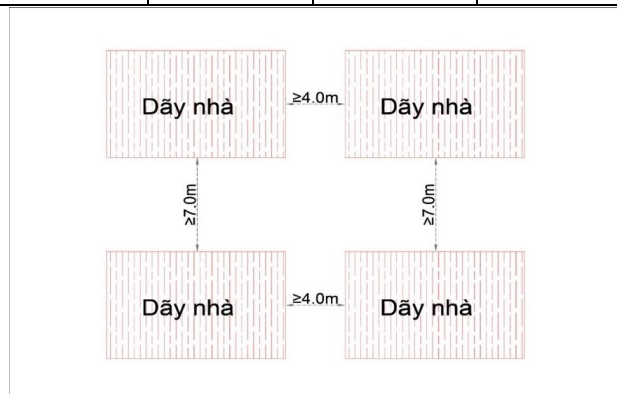
- Khoảng lùi xây dựng: Khoảng lùi của các công trình so với lộ giới đường quy hoạch được quy định tùy thuộc vào tổ chức quy hoạch không gian kiến trúc, chiều cao công trình và chiều rộng của lộ giới, nhưng khoảng lùi tối thiểu phải thỏa mãn quy định trong bảng sau:

Bảng 11: Quy định khoảng lùi tối thiểu (m) của các công trình theo bề rộng lộ giới đường và chiều cao xây dựng công trình

Bề rộng đường tiếp giáp với lô đất xây dựng công trình (m)	Chiều cao xây dựng công trình (m)			
	< 19	19 ÷ < 22	22 ÷ < 28	≥ 28
< 19	0	3	4	6
19 ÷ < 22	0	0	3	6
≥ 22	0	0	0	6

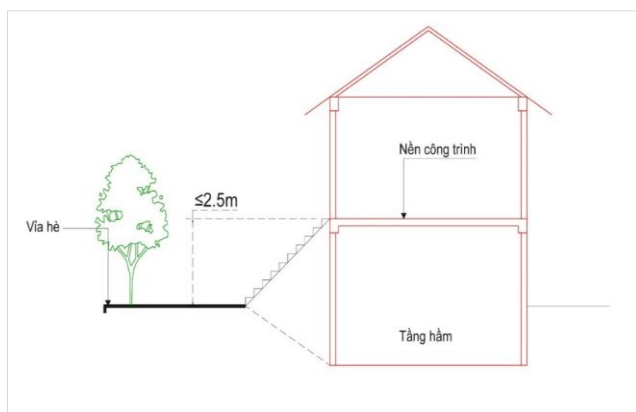
- Mật độ xây dựng tối đa: 40%.

- Khoảng cách giữa các dãy nhà tùy thuộc vào chiều cao, chiều dài các dãy, tối thiểu là 7m (giữa 2 cạnh dài dãy nhà) và 4m (giữa 2 đầu hồi).

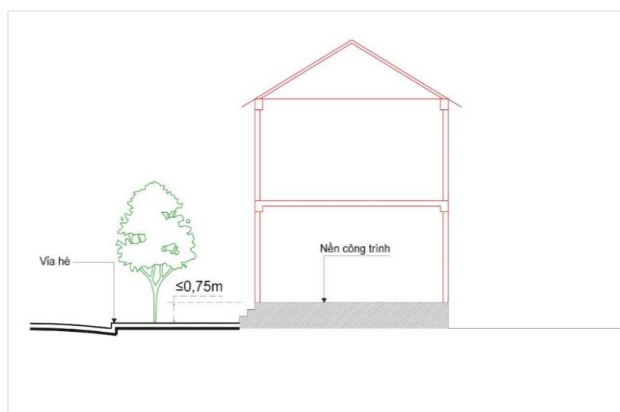


Hình: Khoảng cách tối thiểu các dãy nhà

- Cao độ nền công trình chênh cao so với vỉa hè là $\leq 0,75\text{m}$ (nếu không có tầng hầm) và $\leq 2,5\text{m}$ (nếu có tầng hầm). Cao độ san nền sân, đường nội bộ khi hoàn thiện phải phù hợp với cao độ vỉa hè.



Hình: Cao độ nền công trình có tầng hầm



Hình: Cao độ nền công trình

- Với lô đất tại vị trí góc đường: Công trình xây dựng phải được cắt vát góc theo quy định.

- Chỉ được mở 1 lối ra vào công trình trên mỗi phía tiếp giáp mặt đường.

- Khuyến khích không xây tường rào ở các mặt tiếp giáp với đường, công

trình công cộng; tường rào (nếu có) phải có hình thức đẹp, thoáng, cao tối đa 2,6m (trong đó chiều cao tường xây đặc $h \leq 1,0\text{m}$). Các quy định hướng dẫn cụ thể về tường rào công trình.

- Các công trình xây dựng mới phải áp dụng các quy định về tiết kiệm năng lượng theo quy định hiện hành và ưu tiên sử dụng vật liệu địa phương.

- Các quy định khác về cảnh quan, kiến trúc công trình: Tại các khu vực có quy chế quản lý đô thị riêng hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc theo đồ án quy hoạch phân khu áp dụng theo các quy định của quy chế. Các khu vực còn lại áp dụng theo quy hoạch, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

3.1.8.2. Công trình nhà ở (quy định về kiến trúc tại các khu vực trung tâm, trên các tuyến đường chính)

a) Các quy định chung

- Đối với các công trình xây dựng tại khu vực quy hoạch chi tiết 1/500 điểm dân cư nông thôn, quy hoạch chi tiết 1/500 trung tâm xã được được phê duyệt phải xin cấp Giấy phép xây dựng. (theo quy định tại Điều 89 Luật xây dựng năm 2014; khoản 30 Điều 1 Luật Xây dựng sửa đổi 2020).

- Đối với các công trình xây dựng tại khu vực khác cần tuân thủ theo quy định của Luật xây dựng năm 2014, Luật Xây dựng sửa đổi 2020 và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng khác có liên quan.

- Nhà ở tại các khu vực xây dựng mới thực hiện theo đúng Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn được duyệt với khu vực 1/500.

- Nhà ở tại các khu vực khác tuân thủ theo quy định tại Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương được duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng.

- Các công trình nhà ở riêng lẻ xây dựng mới phải tuân thủ các quy định về cấp phép xây dựng theo Luật Xây dựng và các văn bản liên quan trên cơ sở Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương được duyệt.

- Việc quản lý chất lượng xây dựng nhà ở riêng lẻ thực hiện theo các quy định của Bộ Xây dựng.

- Các trường hợp ngoài quy định trong Quy chế này, tuân thủ theo Quy chuẩn xây dựng.

b) Khu vực dân cư hiện trạng

- Nhà dân hiện trạng đã xây dựng khi có nhu cầu cải tạo phải xin phép xây dựng phải có 1 bộ hồ sơ, đơn, thông báo khởi công gửi đến cơ quan chính quyền trước khi khởi công.

- Đối với các công trình hiện trạng (như nhà tạm, nhà bán kiên cố) không bảo đảm theo các tiêu chuẩn cần có kế hoạch khoanh vùng, cải tạo cho phù hợp. Hạn chế cải tạo theo hướng coi nới, mở rộng.

- Công trình xây dựng cần đảm bảo gìn giữ và phát huy truyền thống văn hoá địa phương, hài hoà với cảnh quan khu vực.

- Duy trì các nhà vườn nông thôn có giá trị đặc trưng kiến trúc truyền thống, hạn chế chia tách các khu đất hiện hữu thành những khu đất nhỏ hơn.

- Hạn chế xây dựng nhà ở mật độ cao, nhà cao tầng, nhà ống mái bằng, nhà liền kề kiểu nhà phố trong khu vực làng xóm cũ.

- Tầng cao tối đa: 3 tầng.

* Đối với các trường hợp xây dựng mới, cải tạo công trình:

- Diện tích ô đất tuân thủ các quy định tại Quyết định 28/2021/QĐ-UBND, ngày 14/10/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành quy định hạn mức giao đất ở; điều kiện tách thửa đất, điều kiện hợp thửa đất và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- Hình thức kiến trúc: Khuyến khích các hình thức kiến trúc dân gian, thiết kế thông thoáng, bố trí hài hòa với cảnh quan nông thôn. Đối với các khu vực có nền đất thấp, đất ngập nước khuyến khích xây dựng mô hình nhà sàn để giảm thiểu công tác san nền và phù hợp với môi trường địa phương. Khuyến khích sử dụng hình thức mái dốc với độ dốc từ 30⁰ đến 45⁰.

- Cây xanh cảnh quan:

+ Khuyến khích phát triển các mô hình nông nghiệp nhà vườn, cây ăn trái kết hợp tạo cảnh quan khu dân cư nông thôn.

+ Khuyến khích kết hợp cây dây leo có hoa, cây hoa trung tán làm hàng rào khu dân cư nông thôn.

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

+ Công trình phụ bố trí sau nhà hoặc có giải pháp che chắn bằng cây xanh, giàn hoa.

- Các hành vi không được phép thực hiện:

+ Xây dựng mới trong khu dân cư các loại công trình: Nhà máy, kho tàng, cây xăng, trường đại học, cao đẳng, bệnh viện đa khoa;

+ Bố trí xây dựng các công trình, cửa xả thoát nước nằm trong vùng bảo vệ nguồn thu nước mặt, nước ngầm của các nhà máy xử lý cấp nước sạch;

+ Xây dựng công trình trên các hệ thống ngầm, lấp cống, đào đường, chiếm đất công cộng xây dựng nhà trái pháp luật. Các hành vi lấn chiếm sử dụng vỉa hè, lòng đường sai mục đích làm cản trở giao thông, ảnh hưởng đến mỹ quan như quán cóc, hàng rong, tập trung vật liệu xây dựng.

c) Khu vực xây dựng mới

Các khu đất ở mới được quy hoạch phải tuân thủ các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật được quy định theo Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương và các quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn được duyệt:

- Tầng cao tối đa: 3 tầng + 1 tum.

- Mật độ xây dựng tối đa: Tuân thủ QCVN 01/2021 về mật độ xây dựng thuần tối đa của lô đất xây dựng nhà ở liên kế và nhà ở riêng lẻ.

Diện tích lô đất (m²/căn nhà)	≤ 90	100	200	300	500	≥ 1.000
Mật độ xây dựng tối đa (%)	100	90	70	60	50	40

* Chú thích: Lô đất xây dựng nhà ở riêng lẻ còn phải đảm bảo hệ số sử dụng đất không vượt quá 7 lần.

- Chiều cao tối đa: ≤ 20m.

- Chỉ giới xây dựng: ≥ 2,4m.

* Chỉ giới xây dựng

- Đối với khu vực đã có quy hoạch, chỉ giới xây dựng được xác định theo quy hoạch đã được phê duyệt đồng thời phải xem xét đến Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đã cấp.

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

- Đối với các khu vực chưa có quy hoạch, chỉ giới xây dựng được xác định cụ thể dựa vào chiều cao công trình, lộ giới đường đồng thời phải xem xét đến Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đã cấp.

- Các nhà xây dựng sau không được nhô ra so với nhà xây dựng trước để tạo sự đồng bộ toàn dãy nhà.

* Quy định về kiến trúc

- Số tầng tối đa: 3 tầng (không kể phần che cầu thang trên sân thượng, còn gọi là tầng tum) đối với các tuyến đường trong khu dân cư (trừ trường hợp tại các khu di tích); chiều cao công trình không quá 20m.

- Chiều cao tầng 1:

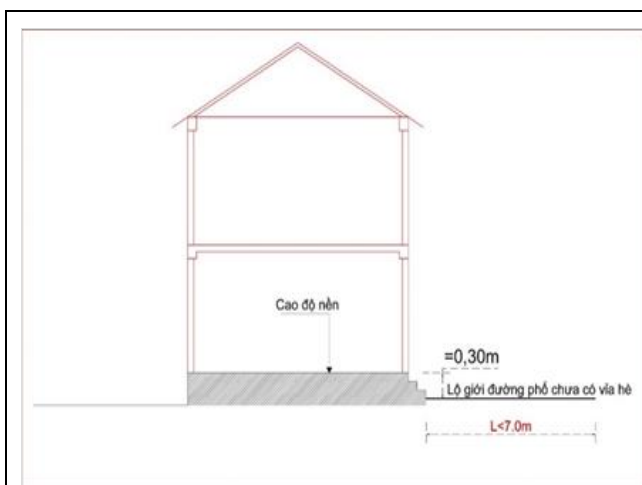
+ Đối với các tuyến đường có lộ giới $\leq 15m$: Không cao hơn 4,1m (kể từ độ cao nền đến sàn tầng 2);

+ Đối với các tuyến đường có lộ giới $> 15m$: Không cao hơn 4,2m (kể từ độ cao nền đến sàn tầng 2);

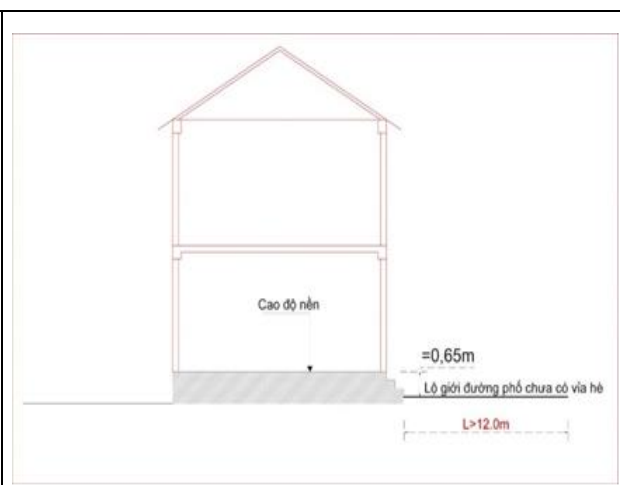
+ Đối với các ngõ: Không cao hơn 3,9m (kể từ độ cao nền đến sàn tầng 2).

- Chiều cao tầng từ tầng 2 đến tầng thứ 3: Không cao hơn 3,6m.

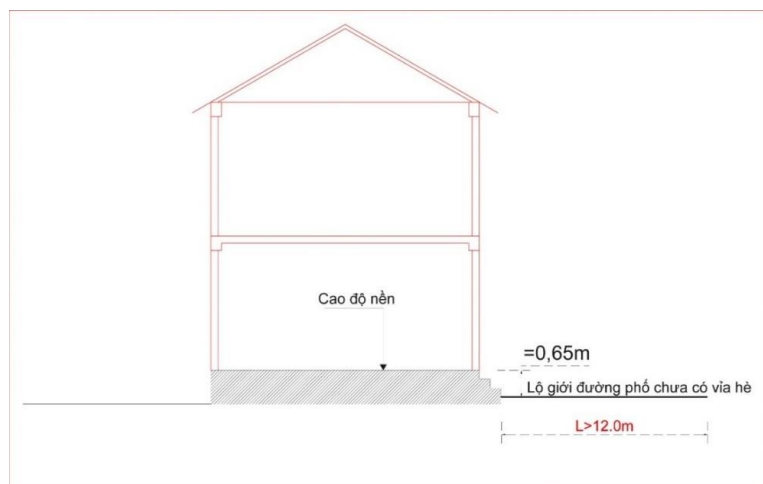
- Cao độ nền công trình cho phép cao hơn so với hè đường hiện trạng tối đa 35cm, đối với tuyến đường chưa có vỉa hè được quy định như sau:



Hình: Nền công trình với lộ giới $< 7m$



Hình: Nền công trình với lộ giới 7-12m

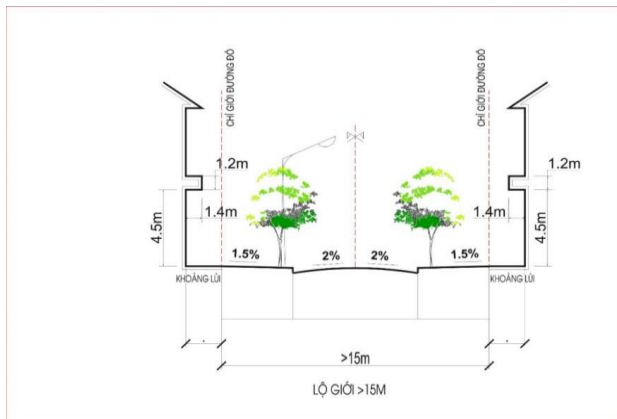


Hình: Nền công trình với lộ giới >12m

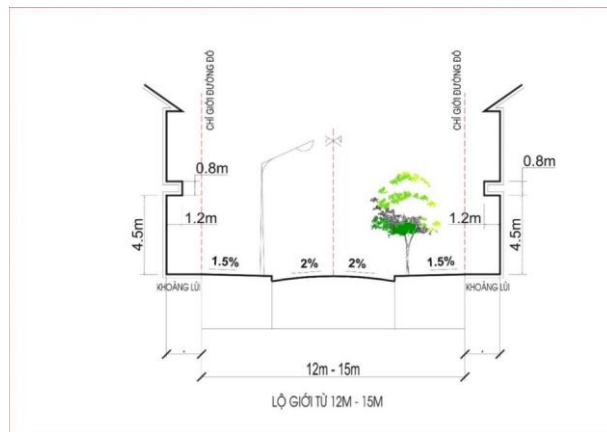
- Nghiêm cấm việc làm bậc trượt, bậc tam cấp ra phần vỉa hè, mặt đường.
- Đối với công trình tiếp giáp với đường có độ dốc lớn, cao độ nền công trình được tính tại vị trí tiếp giáp với đường có cao trình lớn nhất.
- Đối với công trình tiếp giáp với nhiều đường có cao độ khác nhau, cao độ nền công trình tối đa được tính theo cạnh tiếp giáp mặt đường chính hoặc mặt đường có lộ giới lớn hơn.
- Đối với công trình xây dựng cách ranh lộ giới dưới 6m, cao độ sàn tầng trệt đối với công trình có tầng hầm không vượt quá 1,2m so với cao độ vỉa hè. Đối với công trình xây dựng cách ranh lộ giới trên 6m, cao độ sàn tầng trệt đối với công trình có tầng hầm không vượt quá 2,0m so với cao độ vỉa hè.
- Độ dốc tối thiểu của lối vào tầng hầm lùi so với chỉ giới đường đỏ tối thiểu là 3m để đảm bảo an toàn khi ra vào.
- Kết cấu chịu lực, vật liệu xây dựng và hoàn thiện kiến trúc mặt ngoài:
 - + Nhà khung bê tông cốt thép hoặc xây tường gạch.
 - + Nhà ở không được xây bao, lợp mái bằng vật liệu tạm, thô sơ, đắp đất, ghép gỗ, tôn, tre, nứa; phibrôximăng, giấy dầu.
 - + Sử dụng vật liệu trang trí bề mặt ngôi nhà hài hòa. Không dùng vật liệu phản quang, phản cảm như màu đen, xám.
 - + Không gắn các hình tượng trang trí kỳ dị trên tường nhà, mái nhà, ban công.
- Kích thước ban công: Tại độ cao trên 3,9m được phép xây dựng ban công. Độ vươn ban công 1,4m (đối với đường giao thông có lộ giới > 15m);

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

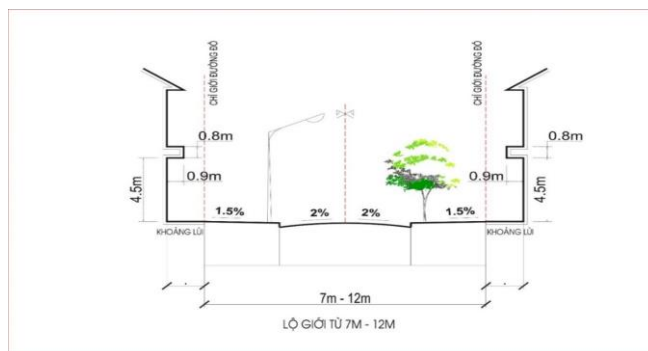
1,2m (đối với đường giao thông có lộ giới 12 - 15m); 0,9m (đối với đường giao thông có lộ giới 7 - 12m); đường giao thông, ngõ có lộ giới <7m không được xây dựng ban công. Trên ban công chỉ được làm lan can, không được tạo thành khối lồi, buồng và không được xây lắp tường che chắn; chiều cao từ 0,8 - 1,2m.



Hình: Minh họa kích thước, độ vươn ban công đối với đường có lộ giới > 15m



Hình: Minh họa kích thước, độ vươn ban công đối với đường có lộ giới 12-15 m



Hình: Minh họa kích thước, độ vươn ban công đối với đường có lộ giới 7-12m

- Hình khối kiến trúc bố trí hài hòa, phù hợp với cảnh quan khu vực; đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch xây dựng.

- Mặt đứng và mái công trình sử dụng màu sắc hài hòa, không dùng vật liệu phản quang.

- Nhà riêng lẻ xây dựng mới bắt buộc phải thiết kế bể tự hoại đảm bảo yêu cầu vệ sinh mới được cấp phép đấu nối vào hệ thống chung.

3.1.8.3. Cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông nghiệp

Triển khai đầu tư xây dựng theo Quy hoạch chung xã Tri Phương được phê duyệt.

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

- Những cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp không gây ô nhiễm môi trường có thể bố trí trong khu ở, tại các nhà phụ của từng hộ gia đình.

- Cơ sở sản xuất có tác động xấu tới môi trường phải bố trí thành các cụm, nằm ngoài khu ở, gần đầu mỗi giao thông.

- Khoảng cách an toàn về môi trường của khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung phải đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường (khoảng cách ly vệ sinh).

- Về khoảng cách của các xí nghiệp, kho tàng, được thực hiện theo TCVN 4449-1987, nội dung hướng dẫn về phân loại xí nghiệp, kho theo cấp độ hại và khoảng cách ly vệ sinh.

+ Đối với các xí nghiệp độ hại cấp I, khoảng cách nhỏ nhất là 1.000m

+ Đối với các xí nghiệp độ hại cấp II, khoảng cách nhỏ nhất là 500m.

Việc phân cấp mức độ độ hại thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục 3 của TCVN 4449-1987. Các xí nghiệp có chất thải và mức độ gây ồn, rung chấn đảm bảo tiêu chuẩn cho phép đối với khu dân cư và được kiểm soát nghiêm ngặt về các tiêu chí môi trường thì được phép bố trí ngay trong khu dân cư. QCVN XD 01:2008/BXD cũng quy định tùy theo mức độ độ hại về môi trường, giữa các công trình công nghiệp và khu dân cư phải có dải cách ly vệ sinh. Chiều rộng dải cách ly phải đảm bảo khoảng cách tối thiểu theo tiêu chuẩn môi trường Việt Nam.

3.1.8.4. Công trình tôn giáo, tín ngưỡng

Không được xây dựng các công trình kiên cố gây ảnh hưởng đến tầm nhìn, cảnh quan khu vực gần các công trình tôn giáo, tín ngưỡng.

3.1.8.5. Công trình tượng đài, công trình kỷ niệm, trang trí

Triển khai đầu tư xây dựng theo Quy hoạch chung xã Tri Phương được phê duyệt.

Quá trình đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành tuân thủ các văn bản liên quan.

3.1.9. Quy định khác

3.1.9.1. Màu sắc, vật liệu bên ngoài công trình kiến trúc

a) Màu sắc bên ngoài công trình kiến trúc

Màu sắc trên các công trình kiến trúc phải hài hòa với cảnh quan, kiến trúc khu vực và các công trình lân cận, phù hợp phong cách kiến trúc của công trình. Không sử dụng màu phản quang, màu đậm, sặc sỡ. Màu sắc đối với từng loại công trình được quy định như sau:

- Công trình nhà ở riêng lẻ: khuyến khích sử dụng tối đa 03 màu cho tường bên ngoài một công trình.

- Công trình hỗn hợp kết hợp ở với hoạt động thương mại, phức hợp, chung cư...: khuyến khích sử dụng với gam màu lạnh, nhẹ nhàng. Khối đế các công trình bố trí công trình thương mại dịch vụ, có thể sử dụng màu sắc sinh động, tươi sáng.

- Đối với công trình văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao: màu sắc tươi sáng, sinh động phù hợp với nội dung hoạt động và lứa tuổi học sinh, bảo đảm hài hòa với kiến trúc công trình và cảnh quan khu vực lân cận.

- Đối với công trình bảo tồn: màu sắc công trình kiến trúc bảo tồn phải phù hợp với phong cách của kiến trúc công trình và hài hòa với kiến trúc, cảnh quan của khu vực.

b) Vật liệu bên ngoài công trình kiến trúc

- Chi tiết bên ngoài công trình kiến trúc

Chi tiết trang trí kiến trúc mặt ngoài công trình (mặt tiền, mặt bên) phải phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, hài hòa với kiến trúc cảnh quan của khu vực. Không khuyến khích sử dụng các chi tiết kiến trúc rườm rà trên các công trình kiến trúc. Đối với công trình bảo tồn, chi tiết trang trí kiến trúc cần phù hợp với phong cách kiến trúc của công trình gốc và hài hòa với kiến trúc và cảnh quan của khu vực.

- Có các giải pháp kiến trúc để che chắn các hệ thống kỹ thuật của công trình như máy lạnh, bể nước, máy năng lượng mặt trời, đường ống kỹ thuật cần để hạn chế nhìn thấy từ các không gian công cộng.

- Các công trình không được phép thiết kế, lắp đặt ống, mương xả nước mưa, nước rửa sân, nước thải sinh hoạt các loại ra vỉa hè và các tuyến đường công cộng; không được phép xây dựng và lắp đặt ram dốc, cánh cổng mở lán ra vỉa hè công cộng.

3.1.9.2. Quảng cáo trên công trình kiến trúc

a) Nguyên tắc chung

- Phương tiện quảng cáo ngoài trời phải được xây dựng, lắp đặt phù hợp với quy hoạch xây dựng của địa phương.

- Phương tiện quảng cáo ngoài trời phải có địa điểm, kiểu dáng, kích thước, chất liệu, số lượng phù hợp với quy hoạch quảng cáo được phê duyệt và đảm bảo ở bên ngoài hành lang an toàn đường bộ, hành lang an toàn đường sắt, hành lang an toàn bảo vệ luồng đường thủy nội địa, hành lang bảo vệ đê điều, hành lang an toàn lưới điện cao áp.

- Vị trí, địa điểm, khu vực xây dựng, lắp đặt và công tác quản lý các phương tiện quảng cáo ngoài trời phải tuân theo các yêu cầu sau:

- Đảm bảo mỹ quan; tầm nhìn giao thông, không ảnh hưởng đến hoạt động giao thông và không che khuất tầm nhìn biển báo giao thông;

- Đảm bảo an toàn về phòng cháy chữa cháy, yêu cầu thoát nạn, yêu cầu cứu hộ cứu nạn, kết cấu xây dựng, trật tự an toàn xã hội;

- Đảm bảo các hoạt động sản xuất, sinh hoạt bình thường của người dân và an toàn sinh mạng.

- Các phương tiện quảng cáo ngoài trời không được che lấp nóc/mái nhà trừ các phương tiện quảng cáo dạng chữ, hình, biểu tượng.

b) Đối với màn hình chuyên quảng cáo đặt ngoài trời

- Màn hình chuyên quảng cáo đặt ngoài trời không được dùng âm thanh.

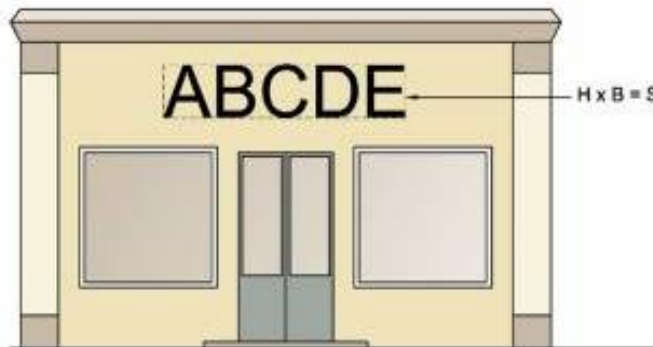
- Màn hình chuyên quảng cáo đặt ngoài trời đứng độc lập có chiều cao tối thiểu tính từ điểm cao nhất của mặt đường đến cạnh dưới của màn hình là 5 m.

- Trường hợp màn hình chuyên quảng cáo đặt ngoài trời gắn/ốp vào mặt ngoài công trình.

c) Đối với biển hiệu

- Vị trí: treo/gắn/ốp sát công hoặc mặt trước của trụ sở hoặc nơi kinh doanh của tổ chức, cá nhân.

Trường hợp biển hiệu treo ngang công hoặc lối vào phải đảm bảo khoảng cách thông thủy từ mép dưới biển xuống điểm cao nhất của mặt lối đi không nhỏ hơn 4,25 m.



Hình: Phương tiện quảng cáo dạng chữ gắn trực tiếp lên mặt ngoài công trình

3.1.9.3. Hè, vật trang trí (đèn, ghế, rào hè...)

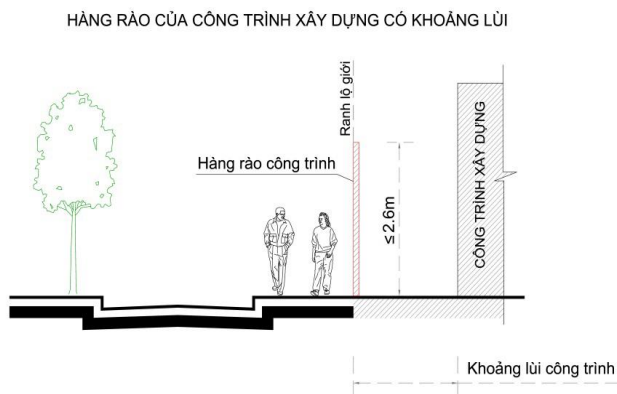
a) Các quy định chung

Các công trình an ninh quốc phòng, trụ sở các đoàn ngoại giao, cơ quan hành chính, chính trị; các công trình chuyên ngành, đặc biệt quan trọng có thiết kế kiến trúc hàng rào riêng, không theo quy định này. Kiến trúc hàng rào cần bảo đảm các quy định sau đây:

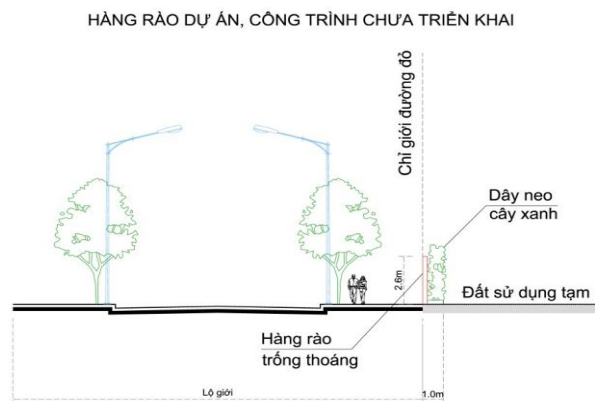
- Hòa hòa với không gian, cảnh quan, kiến trúc khu vực
- Chi tiết thiết kế, màu sắc, vật liệu xây dựng hòa hòa với công trình
- Tường rào không được cao quá 2,6m so với vỉa hè; trường hợp có bố trí bộ tường rào thì phần bộ tường cao không quá 1,0m; 43
- Khuyến khích xây dựng hàng rào thưa thoáng, kết hợp trồng cây xanh tạo cảnh quan.
- Đối với các khu công viên, cây xanh, thể dục thể thao, công trình thương mại dịch vụ có quy mô lớn, khuyến khích bỏ hàng rào để góp phần tạo cảnh quan, không gian mở tại khu vực.

b) Đối với công trình ở nông thôn

- Tường rào không được cao quá 2,6m so với vỉa hè; trường hợp có bố trí bộ tường rào thì phần bộ tường cao không quá 1,0m



Hình: Minh họa hàng rào của công trình xây dựng có khoảng lùi



Hình: Minh họa hàng rào công trình chưa triển khai xây dựng

- Khuyến khích xây dựng hàng rào thưa thoáng, kết hợp trồng cây xanh tạo cảnh quan.

- Đối với các khu công viên, cây xanh, thể dục thể thao, công trình thương mại dịch vụ có quy mô lớn, khuyến khích bỏ hàng rào để góp phần tạo cảnh quan, không gian mở tại khu vực.

- Tường rào nhà ở riêng lẻ trong khu vực giáp các tuyến đường phải bảo đảm độ rỗng tối thiểu 50%. Tường rào giáp các ranh đất lân cận có thể xây đặc.

- Đối với nhà ở, kiến trúc cổng không cao quá 1,5 lần chiều cao hàng rào. Đối với các công trình lớn kiến trúc cổng công trình phải được đặt tại khoảng lùi hàng rào (nếu có). Chiều cao của kiến trúc cổng không quá 2 lần chiều cao hàng rào. Chiều rộng của phần cổng không quá 10m. Kiến trúc cổng cần hài hòa với kiến trúc công trình, hàng rào và kiến trúc khu vực kế cận, tỷ lệ với chiều rộng hè phố.

3.1.9.4. Hệ thống cây xanh

a) Yêu cầu thiết kế quy hoạch cây xanh sử dụng công cộng

- Thiết kế cây xanh sử dụng công cộng phải phù hợp với tổ chức không gian, góp phần cải thiện môi trường, phục vụ các hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa, thể thao và mỹ quan khu vực.

- Tổ chức hệ thống cây xanh sử dụng công cộng phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, khí hậu, môi trường, cảnh quan thiên nhiên, điều kiện vệ sinh, bố cục không gian kiến trúc, quy mô, tính chất cũng như cơ sở kinh tế kỹ thuật, truyền thống tập quán cộng đồng của khu vực.

- Tổ chức không gian xanh sử dụng công cộng phải tận dụng, khai thác, lựa chọn đất đai thích hợp, phải kết hợp hài hòa với mặt nước, với môi trường xung quanh, tổ chức thành hệ thống với nhiều dạng phong phú: tuyến, điểm, diện.

- Cây xanh trồng trên đường phải thiết kế hợp lý để có được tác dụng trang trí, phân cách, chống bụi, chống ồn, phối kết kiến trúc, tạo cảnh quan đường giao thông, cải tạo vi khí hậu, vệ sinh môi trường, chống nóng, không gây độc hại, nguy hiểm cho khách bộ hành, an toàn cho giao thông và không ảnh hưởng tới các công trình hạ tầng (đường dây, đường ống, kết cấu vỉa hè mặt đường).

- Cây xanh ven kênh rạch, ven sông phải có tác dụng chống sạt lở, bảo vệ bờ, dòng chảy, chống lấn chiếm mặt nước.

- Cây xanh đường giao thông phải có mối liên kết “điểm”, “diện” cây xanh để trở thành hệ thống cây xanh công cộng.

- Trên khu đất cây xanh sử dụng công cộng có các di tích văn hóa, lịch sử đã được xếp hạng thì không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm môi trường xung quanh và các công trình không liên quan đến việc phục vụ nghỉ ngơi giải trí.

- Khi cải tạo xây dựng đất ở cũ và thiết kế quy hoạch đất mới cũng như quy hoạch xây dựng các điểm dân cư cần nghiên cứu bảo tồn hoặc sử dụng hợp lý các khu cây xanh hiện có đặc biệt đối với cây cổ thụ có giá trị.

- Trong các công viên, vườn hoa... tùy tính chất, quy mô mà bố trí thích hợp hệ thống hạ tầng kỹ thuật như thiết bị cấp thoát nước, chiếu sáng và các công trình phục vụ khác.

- Khi tiến hành trồng cây trong công viên vườn hoa... cần lưu ý khoảng cách giữa công trình ở xung quanh tiếp giáp với cây trồng như: cây bụi, cây thân gỗ cách tường nhà và công trình từ 2 m đến 5m, cách đường tàu điện từ 3m đến 5m, cách vỉa hè và đường từ 1,5 m đến 2m, cách giới hạn mạng điện 4 m, cách các mạng đường ống ngầm từ 1 m đến 2 m.

- Khi thiết kế công viên, vườn hoa phải lựa chọn loại cây trồng và giải pháp thích hợp nhằm tạo được bản sắc địa phương và phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương. Ngoài ra, lựa chọn cây trồng trên các vườn hoa nhỏ phải đảm bảo sự sinh trưởng và phát triển không ảnh hưởng đến tầm nhìn các phương tiện giao thông.

c) Các loại cây phải trồng đảm bảo các yêu cầu sau:

- Cây phải chịu được gió, bụi, sâu bệnh;
- Cây thân đẹp, dáng đẹp, gỗ có giá trị;
- Cây có rễ ăn sâu, không có rễ nổi;
- Cây lá xanh quanh năm, không rụng lá trơ cành hoặc cây có giai đoạn rụng lá trơ cành vào mùa đông nhưng dáng đẹp, màu đẹp và có tỷ lệ thấp;
- Không có quả gây hấp dẫn ruồi muỗi
- Cây không có gai sắc nhọn, hoa quả mùi khó chịu;
- Có bố cục phù hợp với quy hoạch được duyệt

c) Về phối kết nên:

- Nhiều loại cây, loại hoa;
- Cây có lá, hoa màu sắc phong phú theo 4 mùa;
- Nhiều tầng cao thấp, cây thân gỗ, cây bụi và cỏ, mặt nước, tượng hay phù điêu và công trình kiến trúc;
- Sử dụng các quy luật trong nghệ thuật phối kết cây với cây, cây với mặt nước, cây với công trình và xung quanh hợp lý, tạo nên sự hài hòa, lại vừa có tính tương phản vừa có tính tương tự, đảm bảo tính hệ thống tự nhiên.

3.1.9.5. Các công trình hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông

- Các quy định chung
 - + Mạng lưới đường phải phù hợp với quy hoạch đã được duyệt và phải phối hợp xây dựng các công trình hạ tầng với nhau để tránh lãng phí trong xây dựng, chồng chéo trong quản lý.
 - + Các tuyến đường ngoài việc đảm bảo phù hợp với Quy hoạch chung được duyệt, còn phải tuân thủ đúng theo các quy định, các tiêu chuẩn đường ô tô và hướng dẫn kỹ thuật hiện hành khác.
 - + Hệ thống các công trình giao thông phải đảm bảo cho xe chữa cháy tiếp cận tới các công trình xây dựng, tiếp cận tới các họng cấp nước chữa cháy.

+ Có thể phân kỳ đầu tư nền đường, mặt đường, thoát nước, nút giao và các công trình giao thông khác trên nguyên tắc không giảm thấp cấp kỹ thuật, tận dụng tối đa những công trình đã làm ở giai đoạn trước, thuận lợi quản lý chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ. Phương án chọn là phương án có lợi hơn về kinh tế - kỹ thuật.

- Mạng lưới giao thông tuân thủ theo quy hoạch chung được duyệt, gồm:

+ Giao thông đối ngoại: Đường QL.3B, QL.4A chạy qua địa bàn xã. Tuân thủ theo các quy hoạch của tỉnh, huyện, các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho đường giao thông và các quy định khác liên quan.

+ Giao thông đối nội: gồm các tuyến đường xã và đường liên thôn, xóm. Tuân thủ theo các quy hoạch của tỉnh, huyện, các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho đường giao thông và các quy định khác liên quan.

+ Hệ thống đường ngõ xóm: Nâng cấp, cải tạo hệ thống đường ngõ xóm trên cơ sở mạng lưới giao thông cũ đảm bảo tiêu chí quy hoạch xây dựng nông thôn mới, mặt cắt trung bình từ 3 - 5 m, kết cấu BTXM, tuyến có hệ thống rãnh thoát nước, đảm bảo nhu cầu đi lại của người dân nhất là vào mùa mưa.

- Hệ thống đèn tín hiệu, biển báo giao thông, vạch kẻ đường: được bố trí đảm bảo phù hợp với quy hoạch giao thông và đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành về vị trí và cao độ; chất lượng, quy cách, chất liệu, ... đồng thời bảo đảm phù hợp cảnh quan và điều kiện thực tế.

- Phân cấp quản lý: theo quy định hiện hành của UBND tỉnh Lạng Sơn.

b) Cấp điện

- Hiện trạng đến năm 2022 trên địa bàn xã Tri Phương cơ bản đáp ứng đủ so với nhu cầu sử dụng điện đến năm 2030 (1.225 KVA) của toàn xã. Tuy nhiên để có thể sử dụng ổn định và lâu dài, trong thời gian tới xã tiếp tục duy trì, nâng cấp hệ thống lưới điện trên địa bàn và hệ thống các trạm biến áp hiện hữu để cấp điện cho các khu vực.

- Toàn bộ lưới điện cao thế cần được tuyệt đối đảm bảo hành lang bảo vệ an toàn lưới điện Quốc Gia theo quy định của ngành điện. Do vậy cần bố trí

hành lang an toàn lưới điện đảm bảo theo quy định được ban hành tại Nghị định số 106/2005/NĐ-CP ngày 17/08/2005 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Điện lực về bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp.

- Các đường dây trung thế xây dựng mới được thiết kế theo các tiêu chuẩn ngành điện.

- Nghiên cứu việc xây dựng hào kỹ thuật nhằm kết hợp hạ ngầm lưới trung thế tại các tuyến đường giao thông xây dựng mới hoặc mở rộng.

* Trạm biến áp phân phối

- Có 3 loại trạm trên địa bàn xã gồm:

+ Trạm 1 cột: Là loại trạm thiết kế mới giải quyết vấn đề tiết kiệm đất, mỹ quan đô thị và ngầm hóa lưới điện. Loại trạm này được sử dụng để cải tạo các loại trạm treo không đảm bảo mỹ quan đô thị, an toàn cung cấp điện.

+ Trạm xây (trạm trong nhà): Loại trạm này chiếm diện tích xây dựng lớn từ 20-30m², tuy nhiên loại trạm này rất thích hợp với việc phát triển lưới ngầm, hạn chế tối thiểu những ảnh hưởng của máy biến áp và các thiết bị đóng ngắt đến mỹ quan chung và an toàn cung cấp điện.

+ Trạm treo: (Hạn chế phát triển)

- Về kết cấu đấu nối: Đối với khu vực hạ ngầm lưới trung thế, các trạm biến áp thực hiện đấu nối chuyên tiếp để có thể vận hành từ 2 phía. Đối với các khu vực còn tồn tại đường dây trên không, các trạm biến áp thực hiện đấu rẽ nhánh trên đường dây.

- Chiều sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$.

c) Cấp nước

Trong giai đoạn tới cần thực hiện vệ sinh thường xuyên các bể nước sinh hoạt, giếng nước khoan, khuyến khích lắp đặt hệ thống máy lọc nước RO tại các hộ gia đình. Đồng thời nghiên cứu, đề xuất lắp đặt mạng lưới đường ống cấp nước từ các nhà máy nước sạch trên địa bàn huyện.

Để nâng cao hiệu quả sử dụng nước sạch, ngoài việc trang bị hệ thống các ống dẫn nước đạt tiêu chuẩn cần phải chú trọng tới việc bảo vệ nguồn nước ngầm khỏi sự ô nhiễm của nước bề mặt và bảo vệ nguồn nước mặt khỏi các hoạt động dân sinh và đặc biệt từ chất thải, nước thải từ các khu chăn nuôi, mỏ khoáng sản, ...

d) Quản lý chất thải rắn, nghĩa trang toàn xã và vệ sinh môi trường.

- Thu gom và xử lý chất thải rắn:

Phương án thu gom: Rác thải được phân loại tại mỗi hộ gia đình trước khi đưa ra nơi tập trung theo quy định. Tại mỗi khu dân cư thành lập đội thu gom rác thải để thu và vận chuyển về điểm tập kết rác thải để vận chuyển qua khu xử lý chất thải rắn của xã, huyện.

- Nghĩa trang:

Hình thức mai táng: khuyến khích các hình thức hỏa táng, hạn chế và dần dần không sử dụng hình thức hung táng.

Dải cây xanh cách ly quanh khu vực xây dựng nghĩa trang được bố trí đảm bảo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành về chiều rộng (tối thiểu 10m), loại cây, mật độ... và các quy định khác liên quan.

3.2. Quy định về quản lý, bảo vệ công trình kiến trúc có giá trị

3.2.1. Di tích lịch sử - văn hóa

- Khi triển khai các dự án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di tích phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định trong Luật di sản và các văn bản liên quan.

+ Đối với di tích là công trình xây dựng, địa điểm gắn với các sự kiện lịch sử, thân thế và sự nghiệp của danh nhân thì phạm vi khu vực bảo vệ I phải bao gồm các khu vực có công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu những diễn biến tiêu biểu của sự kiện lịch sử, những công trình lưu niệm gắn với danh nhân liên quan đến di tích đó;

+ Đối với di tích là địa điểm khảo cổ thì phạm vi khu vực bảo vệ I phải bao gồm khu vực đã phát hiện các di tích, di vật, địa hình, cảnh quan có liên quan trực tiếp tới môi trường sinh sống của chủ thể đã tạo nên địa điểm khảo cổ đó;

+ Đối với di tích là quần thể các công trình kiến trúc nghệ thuật hoặc công trình kiến trúc đơn lẻ thì phạm vi khu vực bảo vệ I phải bao gồm các khu vực có công trình kiến trúc, sân, vườn, ao, hồ và cả các yếu tố khác liên quan đến di tích đó;

+ Đối với danh lam thắng cảnh thì phạm vi khu vực bảo vệ I phải đảm bảo cho việc giữ gìn sự toàn vẹn của cảnh quan thiên nhiên, địa hình, địa mạo và các yếu tố địa lý khác chứa đựng sự đa dạng sinh học và hệ sinh thái đặc thù, các dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất hoặc các công trình kiến trúc liên quan đến danh lam thắng cảnh đó

+ Đối với di tích gồm nhiều công trình xây dựng, địa điểm phân bố trên phạm vi rộng thì phải xác định khu vực bảo vệ I cho từng công trình xây dựng, địa điểm.

- Khu vực bảo vệ II là khu vực bao quanh hoặc tiếp giáp với khu vực bảo vệ I để bảo vệ cảnh quan và môi trường - sinh thái của di tích và là khu vực được phép xây dựng các công trình phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị của di tích.

Việc xác định di tích không có khu vực bảo vệ II được áp dụng trong trường hợp di tích đó nằm trong khu vực dân cư hoặc liền kề các công trình xây dựng mà không thể di dời.

3.2.2. Các công trình kiến trúc có giá trị

- Các công trình kiến trúc có giá trị được xác định theo danh mục do cơ quan có thẩm quyền lập và công bố;

- Công trình kiến trúc có giá trị đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa được quản lý theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

- Chủ sở hữu, người sử dụng công trình kiến trúc thuộc danh mục công trình kiến trúc có giá trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

+ Được thụ hưởng lợi ích từ việc bảo vệ, giữ gìn, tu bổ và khai thác công trình;

+ Được Nhà nước xem xét hỗ trợ kinh phí bảo vệ, giữ gìn, tu bổ công trình;

+ Bảo vệ, giữ gìn, tu bổ các giá trị kiến trúc của công trình; bảo đảm an toàn của công trình trong quá trình khai thác, sử dụng;

+ Không tự ý thay đổi hình thức kiến trúc bên ngoài, kết cấu và khuôn viên của công trình;

+ Khi phát hiện công trình có biểu hiện xuống cấp về chất lượng, có kết cấu kém an toàn cần thông báo kịp thời cho chính quyền địa phương.

IV. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Quan điểm sử dụng đất

4.1.1. Quan điểm khai thác sử dụng đất

Đất đai là tài nguyên có hạn, việc sử dụng đất phải bền vững và đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội. Vì thế, quan điểm khai thác sử dụng đất phải luôn phù hợp và gắn liền với định hướng phát triển KT-XH của xã, phát huy được nguồn lực, lợi thế của địa phương đồng thời phải xuất phát từ tình hình đất đai cụ thể, gắn liền và phù hợp với định hướng chung trong khai thác sử dụng đất của huyện Tràng Định Trên cơ sở đánh giá tài nguyên đất đai, điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội, dưới đây là một số quan điểm khai thác sử dụng quỹ đất làm cơ sở cho việc xây dựng định hướng sử dụng đất huyện đến năm 2030:

- Sử dụng đất đai tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, đáp ứng các nhu cầu theo định hướng phát triển xã hội. Bảo vệ đất, bảo vệ môi trường sinh thái và cảnh quan thiên nhiên, đảm bảo sử dụng đất bền vững.

- Trên cơ sở cân đối quỹ đất cho xây dựng cơ bản, giao thông, thủy lợi, và khu dân cư mới. Diện tích đất canh tác còn lại được xem xét một cách tổng hợp về điều kiện sinh thái môi trường phù hợp tính chất đất, điều kiện thủy văn, hiệu quả mang lại, bảo vệ môi trường, tránh làm suy thoái đất.

- Dành quỹ đất thích hợp cho phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

- Hạn chế giải toả di dời khu dân cư hiện hữu, đảm bảo cho người dân ổn định về chỗ ở.

4.1.2. Quan điểm về môi trường

- Khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn định, lâu dài và bền vững.

- Bố trí cân đối diện tích đất cho các ngành, dành quỹ đất trồng cây xanh hành lang kênh phù hợp để đảm bảo bảo vệ công trình.

4.1.3. Quan điểm chuyển mục đích sử dụng đất

Gắn liền với sử dụng quỹ đất triệt để, cần quan tâm đến việc bố trí chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất một cách hợp lý để sử dụng đất mang lại hiệu quả cao. Bên cạnh đó, cần quan tâm đến khía cạnh sử dụng đất trên quan điểm bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái. Các dự án đầu tư phát triển phải mang lại hiệu quả cao trên cả 03 phương diện kinh tế - xã hội và môi trường, tuân thủ các định hướng của quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội.

4.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành lĩnh vực

Căn cứ vào tiềm năng đất đai, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tràng Định và các quy hoạch chi tiết trên địa bàn xã. Sau khi điều tra thu thập, xử lý và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch chi tiết ngành, dự báo nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã như sau:

Bảng 05: Danh mục nhu cầu sử dụng các loại đất đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Dự kiến năm thực hiện
1	Trụ sở công an xã Tri Phương	xã Tri Phương	0,23		0,23	2023-2025
2	Công trình CT/d6/Tràng Định	xã Tri Phương	30,00		30,00	2023-2025
3	Công trình C2 huyện Tràng Định	xã Tri Phương	15,00		15,00	2023-2025
4	Trụ sở UBND xã Tri Phương	xã Tri Phương	0,36		0,36	2023-2025
5	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã	xã Tri Phương	0,13		0,13	2023-2025
6	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện	xã Tri Phương	0,05		0,05	2023-2030

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

STT	Tên dự án	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Dự kiến năm thực hiện
7	Khu du lịch sinh thái Bản Bó	xã Tri Phương	55,00	43,00	12,00	2023-2025
8	Khu du lịch cộng đồng thôn Lũng Slàng	xã Tri Phương	30,00	28,00	2,00	2023-2025
9	Khu di tích lịch sử Hang Cốc Mươi	xã Tri Phương	0,25		0,25	2023-2025
10	Mở rộng trường THCS Tri Phương	xã Tri Phương	0,82	0,42	0,40	2023-2025
11	Mở rộng trường tiểu học Tri Phương	xã Tri Phương	0,69	0,49	0,20	2026-2030
12	Mở rộng trường tiểu học Tri Phương điểm trường Nà Pài	xã Tri Phương	0,43	0,20	0,23	2026-2030
13	Mở rộng trường mầm non Phi Mỹ	xã Tri Phương	0,57	0,42	0,15	2026-2030
14	Mở rộng trường mầm non, Tiểu học Tri Phương điểm trường Lũng Slàng	xã Tri Phương	0,22	0,07	0,15	2026-2030
15	Mở rộng trường mầm non Tri Phương (thôn Bản Ne)	xã Tri Phương	0,56	0,28	0,28	2026-2030
16	Sân thể thao xã Tri Phương	xã Tri Phương	1,08		1,08	2026-2030
17	Trung tâm bảo trợ xã hội huyện Tràng Định	xã Tri Phương	0,50		0,50	2023-2025
18	Trạm TDH_VT_Tri Phương 2	xã Tri Phương	0,85		0,85	2023-2025
19	Khu dân cư xã Tri Phương	xã Tri Phương	2,21		2,21	2023-2025
20	Đấu giá quyền sử dụng đất sân thể thao	xã Tri Phương	1,00		1,00	2023-2025
21	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân sang đất ở	xã Tri Phương	31,86		31,86	2023-2030
22	Đấu giá quyền sử dụng đất trạm y tế xã cũ	xã Tri Phương	0,05		0,05	2023-2030
23	Đấu giá quyền sử dụng đất điểm trường mầm non thôn Bản Bó	xã Tri Phương	0,03		0,03	2023-2030
24	Nhà văn hoá Cốc Mươi	xã Tri Phương	0,09		0,09	2023-2025
25	Nhà văn hoá thôn Kéo Quân	xã Tri Phương	0,12		0,12	2026-2030
26	Sân thể thao thôn Kéo Quân	xã Tri Phương	0,06		0,06	2026-2030
27	Mở rộng nhà văn hoá thôn Phai Sào	xã Tri Phương	0,01		0,01	2023-2025
28	Nhà văn hoá thôn Bản Đoòng	xã Tri Phương	0,15		0,15	2023-2025
29	Nhà văn hoá thôn Nà Ván	xã Tri Phương	0,07		0,07	2023-2025

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

STT	Tên dự án	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Dự kiến năm thực hiện
30	Nhà văn hoá thôn Mậu Đốt	xã Tri Phương	0,15		0,15	2023-2025
31	Nhà văn hóa thôn B2	xã Tri Phương	0,07		0,07	2023-2025
32	Nhà văn hóa thôn Lũng Sàng	xã Tri Phương	0,03		0,03	2026-2030
33	Đầu giá quyền sử dụng đất điểm trường tiểu học thôn Bản Bó	xã Tri Phương	0,05		0,05	2026-2030
34	Bãi rác xã Tri Phương	xã Tri Phương	0,20		0,20	2023-2025
35	Bãi tập bắn dân quân xã	xã Tri Phương	14,94		14,94	2026-2030
36	Điểm di tích Pác Lùng Ký Làng	xã Tri Phương	0,65		0,65	2026-2030
37	Điểm di tích xã Tri Phương	xã Tri Phương	1,88		1,88	2026-2030
38	Trạm y tế xã Tri Phương	xã Tri Phương	0,21		0,21	2023-2025
39	Vùng trồng cây ăn quả sạch	xã Tri Phương	2,92		2,92	2023-2030
40	Khu nghĩa địa của Hội Hiếu 92 thị trấn Thất Khê	xã Tri Phương	5,88		5,88	2023-2025
41	Xây dựng nhà bia di tích và sân nhà bia	xã Tri Phương	0,07		0,07	2026-2030
42	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh xã Tri Phương	xã Tri Phương	19,63		19,63	2026-2030
43	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản	xã Tri Phương	3,16		3,16	2023-2025
44	Cải tạo nâng cấp đường dây 35kV từ MC 389 Thất Khê - Đông Khê đến đo đếm danh giới Lạng Sơn - Cao Bằng	Các xã: Đại Đồng, Chi Lăng, Tri Phương, Chí Minh	0,12		0,12	2023-2025
45	Cải tạo CQT lưới điện khu vực Lũng Sàng xã Tri Phương, huyện Tràng Định	xã Tri Phương	0,04		0,04	2023-2025
46	Cải tạo nâng cấp đường dây 35kV từ MC 389 Thất Khê - Đông Khê đến đo đếm danh giới Lạng Sơn - Cao Bằng	Các xã: Đại Đồng, Chi Lăng, Tri phương, Chí Minh	0,04		0,04	2023-2025
47	Dự án cải tạo nền mặt đường và công trình đoạn Km8-Km29 và Km40-Km66 trên Quốc Lộ 4A, tỉnh Lạng Sơn (đoạn KM43+800-Km52+300)	Huyện Tràng Định	7,09	4,16	2,93	2023

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

STT	Tên dự án	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Dự kiến năm thực hiện
48	Dự án cải tạo nâng cấp Quốc Lộ 3B đoạn Km0+Km61 (Cửa khẩu Nà Nưa-Yên Lạc) địa phận tỉnh Lạng Sơn	Huyện Tràng Định	57,76	43,00	14,76	2026-2030
49	Đường liên xã Bản Đòong - Đồi Càn	xã Tri Phương	0,60		0,60	2026-2030
50	Công trình năng lượng	Các xã, thị trấn	9,76		9,76	2023-2025
51	Công trình nước sinh hoạt tại 9 thôn	xã Tri Phương	0,90		0,90	2023-2030
52	Công trình thủy lợi phục vụ sản xuất các thôn xã Tri Phương	xã Tri Phương	1,00		1,00	2023-2030
53	Công trình hạ tầng bưu chính viễn thông	xã Tri Phương	0,90		0,90	2023-2030
54	Công trình thoát nước khu trung tâm hành chính xã	xã Tri Phương	0,50		0,50	2023-2030
55	Quy hoạch đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Tri Phương	xã Tri Phương	5,00		5,00	2023-2030

4.3. Định hướng quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025

Việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất và phân kỳ kế hoạch đến từng năm dựa trên các căn cứ:

- Tình hình đầu tư và nhu cầu sử dụng đất của các ngành trong từng giai đoạn phát triển;
- Đối với các dự án xây dựng sử dụng vốn ngân sách dựa vào kế hoạch phân bổ vốn;

Trên cơ sở đó tổng hợp, bố trí các loại đất theo phương án đến năm 2025 như sau:

Bảng 06: Diện tích sử dụng đất giai đoạn 2021-2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2022		Năm 2025		Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	4.614,34	100,00	4.614,34	100,00	
1	Đất nông nghiệp	4.216,28	91,37	4.163,40	90,23	-52,88

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2022		Năm 2025		Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	790,90	17,14	763,39	16,54	-27,51
1.2	Đất lâm nghiệp	3.409,10	73,88	3.380,60	73,26	-28,49
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	16,22	0,35	19,34	0,42	3,12
1.4	Đất làm muối					
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,06	0,00	0,06	0,001	
2	Đất xây dựng	178,86	3,88	248,61	5,39	69,75
2.1	Đất ở	63,60	1,38	66,61	1,44	3,01
2.2	Đất công cộng	2,59	0,06	4,89	0,11	2,31
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	1,00	0,02	0,00	0,00	-1,00
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,73	0,02	0,98	0,02	0,25
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	4,22	0,09	4,22	0,09	
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	5,15	0,11	5,15	0,11	
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	0,04	0,00	14,54	0,32	14,50
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	96,30	2,09	101,83	2,21	5,53
2.8.1	Đất giao thông	86,37	1,87	85,30	1,85	-1,07
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn			0,20	0,004	0,20
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	9,93	0,22	15,81	0,34	5,88
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác			0,53	0,01	0,53
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	5,23	0,11	5,16	0,11	-0,07
2.10	Đất quốc phòng, an ninh			45,23	0,98	45,23
3	Đất khác	219,20	4,75	202,33	4,38	-16,87
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	36,75	0,80	34,93	0,76	-1,82
3.2	Đất chưa sử dụng	182,45	3,95	167,40	3,63	-15,05

4.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp của xã Tri Phương năm 2025 là 4.163,40 ha, chiếm 90,23% tổng diện tích tự nhiên, giảm 52,88 ha so với năm 2022 (4.216,28 ha), trong đó:

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

- Đất sản xuất nông nghiệp năm 2025 là 763,39 ha, chiếm 16,54% tổng diện tích tự nhiên, giảm 27,51 ha so với năm 2022 (790,90 ha);

- Đất lâm nghiệp năm 2025 là 3.380,60 ha, chiếm 73,26% tổng diện tích tự nhiên, giảm 28,49 ha so với năm 2022 (3.409,10 ha);

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2025 là 19,34 ha, chiếm 0,42% tổng diện tích tự nhiên, tăng 3,12 ha so với năm 2022 (16,22 ha);

- Đất nông nghiệp khác năm 2025 là 0,06 ha, chiếm 0,001% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2022 (0,06 ha);

4.3.2. Đất xây dựng

Diện tích đất xây dựng của xã Tri Phương năm 2025 là 248,61 ha, chiếm 5,39% tổng diện tích tự nhiên, tăng 69,75 ha so với năm 2022 (178,86 ha), trong đó:

- Đất ở năm 2025 là 66,61 ha, chiếm 1,44% tổng diện tích tự nhiên, tăng 3,01 ha so với năm 2022 (2,59 ha);

- Đất công cộng năm 2025 là 4,89 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên, tăng 2,31 ha so với năm 2022 (2,59 ha);

- Đất cây xanh, thể dục, thể thao năm 2025 là 0 ha, giảm 1,00 ha so với năm 2022 (1,00 ha);

- Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền năm 2025 là 0,98 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, tăng 0,25 ha so với năm 2022 (0,73 ha);

- Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề năm 2025 là 4,22 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên, tăng ha so với năm 2022 (4,22 ha);

- Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng năm 2025 là 5,15 ha, không thay đổi so với năm 2022 (5,15 ha);

- Đất xây dựng các chức năng khác năm 2025 là 14,54 ha, chiếm 0,32% tổng diện tích tự nhiên, tăng 14,50 ha so với năm 2022 (0,04 ha);

- Đất hạ tầng kỹ thuật năm 2025 là 101,83 ha, chiếm 2,21% tổng diện tích tự nhiên, giảm 5,53 ha so với năm 2022 (96,30 ha), trong đó:

+ Đất giao thông năm 2025 là 85,30 ha, chiếm 1,85% tổng diện tích tự nhiên, giảm 1,07 ha so với năm 2022 (86,37 ha);

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

+ Đất xử lý chất thải rắn năm 2025 là 0,20 ha, chiếm 0,004% tổng diện tích tự nhiên, tăng 0,20 ha so với năm 2022 (0 ha);

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa năm 2025 là 15,81 ha, chiếm 0,34% tổng diện tích tự nhiên, tăng 5,88 ha so với năm 2022 (9,93 ha);

+ Đất hạ tầng kỹ thuật khác năm 2025 là 0,53 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, tăng 0,53 ha so với năm 2022 (0 ha);

- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất năm 2025 là 5,16 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên, giảm 0,07 ha so với năm 2022 (5,23 ha);

- Đất quốc phòng, an ninh năm 2025 là 45,23 ha, chiếm 0,98% tổng diện tích tự nhiên, tăng 45,23 ha so với năm 2022 (0 ha).

4.3.3. Đất khác

Đất khác trên địa bàn xã Tri Phương năm 2025 là 202,33 ha, chiếm 4,38% tổng diện tích tự nhiên, giảm 16,87 ha với năm 2022 (219,20 ha), trong đó:

- Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng năm 2025 là 34,93 ha, chiếm 0,76% tổng diện tích tự nhiên, giảm 1,82 ha với năm 2022 (36,75 ha).

- Đất chưa sử dụng năm 2025 là 167,40 ha, chiếm 3,63% tổng diện tích tự nhiên, giảm 15,05 ha với năm 2022 (182,45 ha).

4.4. Định hướng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Đáp ứng quan điểm và mục tiêu phát triển như trên, việc bố trí quy hoạch sử dụng đất là dựa vào lợi thế của địa phương, hiện trạng sử dụng đất và tiềm năng phát triển để xây dựng phương án tối ưu hóa, tạo lợi thế cạnh tranh. Diện tích các loại đất cụ thể như sau:

Bảng 07: Diện tích sử dụng đất giai đoạn 2022-2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2022		Năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	4.614,34	100,00	4.614,34	100,00	
1	Đất nông nghiệp	4.216,28	91,37	4.106,99	89,01	-109,29

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2022		Năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	790,90	17,14	732,12	15,87	-58,78
1.2	Đất lâm nghiệp	3.409,10	73,88	3.355,75	72,72	-53,35
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	16,22	0,35	19,06	0,41	2,84
1.4	Đất làm muối					
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,06	0,001	0,06	0,001	
2	Đất xây dựng	178,86	3,88	319,47	6,92	140,62
2.1	Đất ở	63,60	1,38	98,60	2,14	35,00
2.2	Đất công cộng	2,59	0,06	5,99	0,13	3,40
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	1,00	0,02	1,14	0,02	0,14
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,73	0,02	3,51	0,08	2,78
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	4,22	0,09	23,90	0,52	19,69
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	5,15	0,11	5,15	0,11	
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	0,04	0,00	14,54	0,32	14,50
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	96,30	2,09	101,46	2,20	5,16
2.8.1	Đất giao thông	86,37	1,87	84,93	1,84	-1,44
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn			0,20	0,004	0,20
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	9,93	0,22	15,81	0,34	5,88
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác			0,53	0,01	0,53
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	5,23	0,11	5,01	0,11	-0,22
2.10	Đất quốc phòng, an ninh			60,17	1,30	60,17
3	Đất khác	219,20	4,75	187,87	4,07	-31,33
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	36,75	0,80	34,93	0,76	-1,82
3.2	Đất chưa sử dụng	182,45	3,95	152,94	3,31	-29,51

4.4.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp của xã Tri Phương năm 2030 là 4.106,99 ha, chiếm 89,01% tổng diện tích tự nhiên, giảm 109,29 ha so với năm 2022 (4.216,28 ha), trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp năm 2030 là 732,12 ha, chiếm 15,87% tổng diện tích tự nhiên, giảm 58,78 ha so với năm 2022 (790,90 ha);

- Đất lâm nghiệp năm 2030 là 3.355,75 ha, chiếm 72,72% tổng diện tích tự nhiên, giảm 53,35 ha so với năm 2022 (3.409,10 ha);

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2030 là 19,06 ha, chiếm 0,41% tổng diện tích tự nhiên, tăng 2,84 ha so với năm 2022 (16,22 ha);

- Đất nông nghiệp khác năm 2030 là 0,06 ha, chiếm 0,001% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2022 (0 ha).

4.4.2. Đất xây dựng

Diện tích đất xây dựng của xã Tri Phương năm 2030 là 322,87 ha, chiếm 7,00% tổng diện tích tự nhiên, tăng 144,02 ha so với năm 2022 (178,86 ha), trong đó:

- Đất ở năm 2030 là 101,79 ha, chiếm 2,21% tổng diện tích tự nhiên, tăng 38,19 ha so với năm 2022 (63,60 ha);

- Đất công cộng năm 2030 là 6,19 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên, tăng 3,61 ha so với năm 2022 (2,59 ha);

- Đất cây xanh, thể dục, thể thao năm 2030 là 1,14 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, tăng 0,14 ha so với năm 2022 (1,00 ha);

- Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền năm 2030 là 3,51 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên, tăng 2,78 ha so với năm 2022 (0,73 ha);

- Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề năm 2030 là 23,90 ha, chiếm 0,52% tổng diện tích tự nhiên, tăng 19,69 ha so với năm 2022 (4,22 ha);

Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng năm 2030 là 0 ha, giảm ha so với năm 2022 (5,15 ha);

- Đất xây dựng các chức năng khác năm 2030 là 14,54 ha, chiếm 0,32% tổng diện tích tự nhiên, tăng 14,50 ha so với năm 2022 (0,04 ha);

- Đất hạ tầng kỹ thuật năm 2030 là 101,46 ha, chiếm 2,20% tổng diện tích tự nhiên, giảm 5,16 ha so với năm 2022 (96,30 ha), trong đó:

+ Đất giao thông năm 2030 là 84,93 ha, chiếm 1,84% tổng diện tích tự nhiên, giảm 1,44 ha so với năm 2022 (86,37 ha);

+ Đất xử lý chất thải rắn năm 2030 là 0,20 ha, chiếm 0,004% tổng diện tích tự nhiên, giảm 0,20 ha so với năm 2022 (0 ha);

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa năm 2030 là 15,81 ha, chiếm 0,34% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2022 (9,93 ha);

+ Đất hạ tầng kỹ thuật khác năm 2030 là 0,53 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, tăng 0,53 ha so với năm 2022 (0 ha);

- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất năm 2030 là 5,01 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên, giảm 0,22 ha so với năm 2022 (5,23 ha);

- Đất quốc phòng, an ninh năm 2030 là 60,17 ha, chiếm 1,30% tổng diện tích tự nhiên, tăng 60,17 ha so với năm 2022 (0 ha).

4.4.3. Đất khác

Đất khác trên địa bàn xã Tri Phương năm 2030 là 187,87 ha, chiếm 4,07% tổng diện tích tự nhiên, giảm 31,33 ha so với năm 2022 (219,20 ha), trong đó:

- Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng năm 2030 là 34,93 ha, chiếm 0,76% tổng diện tích tự nhiên, giảm 1,82 ha so với năm 2022 (36,75 ha).

- Đất chưa sử dụng năm 2030 là 167,40 ha, chiếm 3,63% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2022 (182,45 ha).

V. QUY HOẠCH XÂY DỰNG

5.1. Quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật

Chuẩn bị kỹ thuật

- Tận dụng địa hình tự nhiên, không đào đắp địa hình tự nhiên quá lớn, tận dụng các cơ sở hiện trạng.

- Cao độ, hướng dốc san nền phù hợp với quy hoạch về hướng thoát nước mặt, phân chia lưu vực, cao độ thủy văn, cao độ không chế quy hoạch.

- Nền xây dựng các khu vực mới gắn kết với khu vực cũ, đảm bảo thoát nước mặt tốt, đảm bảo chiều cao nền phù hợp với không gian kiến trúc và cảnh quan toàn khu.

- Căn cứ cao độ các khu dân cư lân cận và các công trình hiện có, tổ chức hài hòa giữa địa hình và thoát nước đảm bảo khu vực nghiên cứu thoát nước tốt, tránh ngập úng.

- Cao độ san nền được thiết kế trên cơ sở cao độ không chế tại các điểm nút giao của các tuyến đường quy hoạch.

- Độ dốc nền xây dựng trong các lô hướng dần về phía đường giao thông và hệ thống thoát nước bố trí trên đường.

- Kết hợp giải pháp san nền với kiến trúc cảnh quan tạo không gian hài hoà, đồng thời đảm bảo thuận lợi cho việc xây dựng công trình, tránh đào đắp lớn.

- Thiết kế san nền với sự liên hệ chặt chẽ giữa các giai đoạn đảm bảo khối lượng công tác đất là kinh tế nhất.

5.1.1. Hệ thống giao thông

Các tiêu chuẩn áp dụng:

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4054-2005, áp dụng với các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, đường xã.

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 10380:2014 đường giao thông nông thôn, áp dụng với các tuyến nội thôn, liên thôn, trục thôn, nội đồng.

- Đường trục xã, liên xã đạt chuẩn kỹ thuật đường tiêu chuẩn cấp VI, được quy định trong TCVN 10380:2014.

- Đường cấp VI:

+ Tốc độ thiết kế: 30 km/h;

+ Chiều rộng phần xe chạy giành cho xe cơ giới: $\geq 3,5$ m;

+ Chiều rộng lề và lề gia cố: $\geq 1,5$ m;

+ Chiều rộng mặt cắt ngang đường: $\geq 6,5$ m.

- Đường trục thôn, xóm phải đạt đường cấp A hoặc B.

- Đường làng, ngõ xóm phải đạt cấp B hoặc cấp C.

- Đường dân sinh chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân giữa các cụm dân cư, các hộ gia đình và từ nhà đến nương rẫy, ruộng đồng, đạt cấp D.

Bảng 08. Quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường, lề đường, chiều rộng nền đường đối với các cấp đường GTNT

Cấp kỹ thuật của đường	Tốc độ thiết kế (km/h)	Chiều rộng nền (m)	Chiều rộng mặt (m)	Chiều rộng lề (m)
A	30 (20)	6,5 (6,0)	3,5	1,50 (1,25)
B	20	5,0 (4,0)	3,5 (3,0)	0,75 (0,5)
C	15	4,0 (3,0)	3,0 (2,0)	
D		2,0	1,5	

c) Quy hoạch phát triển giao thông

Căn cứ Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông Vận Tải hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 16/02/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn. Theo các Quyết định này trên địa bàn xã Tri Phương thực hiện cải tạo nâng cấp, đầu tư xây dựng các tuyến đường sau:

*** *Giao thông đối ngoại:***

- Đường Quốc lộ QL.38B: Định hướng Quy mô đạt đường cấp IV, 2 làn xe cơ giới. Mặt cắt ngang như sau:

- + Chiều rộng nền đường: 12 m
- + Chiều rộng mặt đường: 9m;
- + Chiều rộng lề, vỉa hè: 1,5 x 2 m;
- + Kết cấu đường: Đường nhựa.

- Đường Quốc lộ QL.4A: Định hướng Quy mô đạt đường cấp IV, 2 làn xe cơ giới. Mặt cắt ngang như sau:

- + Chiều rộng nền đường: 12 m
- + Chiều rộng mặt đường: 9m;
- + Chiều rộng lề, vỉa hè: 1,5 x 2 m;

+ Kết cấu đường: Đường nhựa.

*** *Giao thông đối nội:***

Gồm các tuyến đường trục xã, liên thôn, trục thôn và các tuyến đường thôn xóm thiết kế đảm bảo các tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn theo Quyết định 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ giao thông vận tải đến năm 2030 và theo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương, huyện Trảng Định giai đoạn 2021-2030:

- Trục xã, liên xã (cấp A):

+ Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5 m;

+ Chiều rộng lề đường tối thiểu: 1,25 m;

+ Chiều rộng nền đường tối thiểu: 6,0 m;

- Đường xã (cấp B):

+ Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,0 m;

+ Chiều rộng lề đường tối thiểu: 0,5 m;

+ Chiều rộng của nền đường tối thiểu: 4,0 m;

- Đường thôn, xóm (cấp C):

+ Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 2,0 m;

+ Chiều rộng nền đường tối thiểu: 3,0 m;

- Đường giao thông nội đồng: Trong những năm tiếp theo cần mở rộng và nâng cấp cứng hóa bằng hình thức đổ bê tông xi măng các tuyến đường đất. Quy mô mặt cắt đường như sau:

+ Bề rộng mặt đường tối thiểu: 1,5 m;

+ Bề rộng nền đường tối thiểu: 2,0 m.

Dự kiến đến năm 2030 trên địa bàn xã Tri Phương thực hiện các công trình giao thông như sau:

+ Dự án cải tạo nền mặt đường và công trình đoạn Km8-Km29 và Km40-Km66 trên Quốc Lộ 4A, tỉnh Lạng Sơn (đoạn KM43+800-Km52+300);

+ Dự án cải tạo nâng cấp Quốc Lộ 3B đoạn Km0+Km61 (Cửa khẩu Nà Nua-Yên Lạc) địa phận tỉnh Lạng Sơn;

+ Đường liên xã Bản Đòong - Đội Cấn.

Bên cạnh đó, dự kiến đến năm 2030 xã Tri Phương đưa vào quy hoạch quỹ đất phục vụ mở rộng, cải tạo nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn đảm bảo nhu cầu thực tế của địa phương.

5.1.2. Hệ thống cấp nước

* Nhu cầu sử dụng nước

- Tính toán sơ bộ nhu cầu sử dụng nước xã Tri Phương, theo quy chuẩn số 01:2021/BXD, tiêu chuẩn dùng nước cho dân cư nông thôn là: 100 (l/người/ngày đêm), với tỷ lệ cấp nước là: 100%; Tiêu chuẩn dùng nước cho dân cư nông thôn giai đoạn đến năm 2030 là: 120 (l/người/ngày đêm), với tỷ lệ dân số được cấp nước là: 100%. Như vậy nhu cầu dùng nước sạch sinh hoạt của toàn xã sẽ được tính theo công thức sau:

$$Q_{SH} = \frac{\sum q_i \times N_i \times K_{ngđ}}{1000} \times i \% \text{ (m}^3\text{/ngđ)}$$

Trong đó:

+ $\sum q_i$: Tổng tiêu chuẩn dùng nước cho một người trong một ngày đêm.

+ N_i : Số dân cư dự kiến giai đoạn tính toán.

+ $K_{ngđ}$: Hệ số dùng nước không điều hòa ngày đêm ($K_{ngđ} = 1,3$).

+ i : Phần trăm dân số được dùng nước sạch theo tiêu chuẩn.

Dự báo đến năm 2030 dân số xã Tri Phương là 6.199 người, như vậy nhu cầu sử dụng nước sạch cho người dân trên địa bàn xã sẽ là 967 m³/ngđ.

Với nhu cầu sử dụng nước của xã Tri Phương được dự báo như trên trong giai đoạn tới cần thực hiện vệ sinh thường xuyên các bể nước sinh hoạt, giếng nước khoan, khuyến khích lắp đặt hệ thống máy lọc nước RO tại các hộ gia đình. Đồng thời nghiên cứu, đề xuất lắp đặt mạng lưới đường ống cấp nước từ các nhà máy nước sạch trên địa bàn huyện.

Để nâng cao hiệu quả sử dụng nước sạch, ngoài việc trang bị hệ thống các ống dẫn nước đạt tiêu chuẩn cần phải chú trọng tới việc bảo vệ nguồn nước ngầm khỏi sự ô nhiễm của nước bề mặt và bảo vệ nguồn nước mặt khỏi các hoạt động dân sinh và đặc biệt từ chất thải, nước thải từ các khu chăn nuôi, mỏ khoáng sản, ...

- Bảo vệ và duy trì số lượng nguồn nước mặt không bị suy thoái cạn kiệt: Duy trì dòng chảy môi trường trên các sông có sự tham gia điều tiết của hồ chứa. Nâng cao năng lực trữ nước và cấp nước của các hồ chứa, đặc biệt là các kho nước.

- Bảo vệ chất lượng nước của các nguồn nước mặt: xử lý lượng nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi đổ ra sông. Đồng thời duy trì về trữ lượng dòng chảy môi trường bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh trong sông.

- Khu vực bảo vệ nguồn nước mặt: Xung quanh điểm lấy nước nguồn cho hệ thống cấp nước phải duy trì khu vực bảo vệ vệ sinh: trong khoảng 200 m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước (không xả nước thải, nước nông giang, chăn nuôi, tắm giặt).

- Khu vực bảo vệ nhà máy nước, trạm cấp nước: Trong phạm vi 30 m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây dựng tường rào bảo vệ bao quanh khu vực trạm. Bên trong tường rào này không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh.

- Khu vực bảo vệ đường ống cấp nước tối thiểu là 0,5m.

Cùng với nhu cầu sử dụng nước của xã, xã Tri Phương dự kiến bố trí dành quỹ đất để xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt như: Bể chứa nước sinh hoạt công cộng, đường ống cấp nước từ các nguồn cấp nước tự nhiên.

5.1.3. Hệ thống cấp điện

* Nguồn cấp: Nguồn điện cung cấp cho xã Tri Phương được lấy từ hệ thống điện Quốc gia thông qua các đường dây 110 kV huyện Tràng Định.

Dự kiến nhu cầu điện sinh hoạt đến năm 2030:

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

- Quy mô dân số dự báo đến năm 2030 là 6.199 người. Theo quy chuẩn 01:2021/BXD yêu cầu về quy hoạch xây dựng nông thôn.

+ Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu là 150 W/người;

+ Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng phải đảm bảo > 15% nhu cầu điện sinh hoạt, công suất tính toán điện sinh hoạt:

$$P_{sh} = 150 \times 6.199 = 929.860 \text{ W} = 930 \text{ kW}$$

- Hệ thống công suất trung bình lấy 0,85.

+ Công suất tính toán cho phần sinh hoạt là:

$$S_{sh} = 930/0,85 = 1.094 \text{ kW}$$

+ Điện năng cung cấp cho các nhu cầu khác: Tưới tiêu, chiếu sáng, tiêu thụ công nghiệp tạm tính bằng 40% điện sinh hoạt:

$$S_{khác} = 1.094 \times 0,4 = 438 \text{ kW}$$

Như vậy nhu cầu dùng điện của toàn xã là:

$$S_{tổng} = 1.094 + 438 = 1.532 \text{ kW và bằng } 1.225 \text{ KVA}$$

Hiện trạng hệ thống điện trên địa bàn xã Tri Phương cơ bản đáp ứng đủ so với nhu cầu sử dụng điện đến năm 2030 (1.225 KVA) của toàn xã, đạt chuẩn theo quy định, tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.

**** Mạng lưới cấp điện***

- Điện sinh hoạt: Điện sinh hoạt sử dụng hệ thống điện đi nổi trên cột điện chạy dọc theo các tuyến giao thông đến các khu dân cư để cấp điện cho các khu dân cư. Hệ thống này phải đảm bảo hành lang an toàn lưới điện.

- Điện chiếu sáng công cộng:

+ Chiếu sáng công cộng tại các khu dân cư (trên các tuyến đường làng ngõ xóm) và chiếu sáng giao thông tại khu vực trung tâm xã. Điện chiếu sáng công cộng sử dụng hệ thống cột đèn chiếu sáng 1 bên dọc theo các tuyến giao thông chính ở các khu vực tập trung dân cư.

+ Tất cả các tuyến đường khu xóm có mặt cắt lớn hơn 3m đều được chiếu sáng. Tuyến chiếu sáng trong khu dân cư bố trí đi nổi kết hợp với tuyến điện 0,4kV cấp điện cho sinh hoạt. Các thiết bị chiếu sáng dùng loại hiện đại tiết kiệm điện năng bóng compact. Lưới chiếu sáng đảm bảo độ rọi theo quy chuẩn quy định.

+ Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng: $\geq 15\%$.

* ***Trạm biến áp:*** Không quy hoạch mới trạm biến áp. Các trạm biến áp hiện trạng cần được nâng công suất các trạm biến áp hiện trạng lên để đảm bảo cấp điện an toàn và liên tục cho xã. Trong giai đoạn tới khi có quy hoạch chi tiết các khu dân cư mới, khu dân cư tập trung sẽ có quy hoạch trạm biến áp cấp điện riêng cho từng dự án.

5.1.4. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc

a. Mạng di động

Xây dựng mới trạm thu phát sóng của nhà cung cấp dịch vụ chính, sử dụng công nghệ mới kiểu dáng hình cây, cột đèn, ... đặt dọc theo trục đường, nhằm đảm bảo mỹ quan và nâng cao tính ổn định thông tin di động trong khu vực.

b. Mạng Internet

Truyền hình, truyền thanh và các dịch vụ khác: Kết hợp truyền tín hiệu vô tuyến và hữu tuyến.

+ Vô tuyến: Hệ thống hiện nay được giữ nguyên, đồng thời nâng cấp và thay thế thiết bị mới.

+ Hữu tuyến: Tín hiệu được các nhà khai thác cung cấp cho các thuê bao dựa trên hạ tầng dùng chung với các hạ tầng kỹ thuật khác.

c. Hệ thống truyền thanh

Thường xuyên kiểm tra, sửa chữa, thay thế và lắp đặt thêm các cụm loa không dây tại các thôn bản, khu dân cư phục vụ nhu cầu nghe đài của người dân địa phương. Việc trang bị lắp đặt thêm hệ thống loa truyền thanh không dây sẽ góp phần chuyển tải các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến với người dân một cách nhanh, hiệu quả nhất. Qua đó vừa

giúp người dân nâng cao ý thức chấp hành pháp luật vừa tích cực tham gia phát triển kinh tế, giảm nghèo tại địa phương.

Bên cạnh đó, đến năm 2030 xã Tri Phương cũng đưa vào quy hoạch quỹ đất phục vụ xây dựng, lắp đặt hệ thống các trạm BTS, trạm thu - phát sóng phục vụ tối đa nhu cầu sử dụng của người dân, đồng thời góp phần nâng cao tỷ lệ tiếp cận thông tin của người dân tại các khu vực xa khu trung tâm xã.

5.1.5. Hệ thống thủy lợi, thoát nước thải, quản lý chất thải rắn

**** Hệ thống thủy lợi***

Định hướng đến năm 2030 cần phải bổ sung, cải tạo, nâng cấp, xây dựng những trạm bơm lấy nguồn nước tưới và hệ thống kênh mương, dẫn nước hoàn chỉnh cho khu vực. Bảo đảm tiêu thoát nước cho dân sinh, khu tiểu thủ công nghiệp và an toàn cho cây trồng. Hàng năm xã Tri Phương xây dựng kế hoạch nạo vét kênh mương với mục tiêu:

- Tạo điều kiện thuận lợi cho bà con nông dân yên tâm sản xuất cây trồng.
- Chủ động trong việc tưới, tiêu nước cho cây trồng được kịp thời.

Bên cạnh đó xã cũng đưa vào quy hoạch quỹ đất dự trữ phục vụ xây dựng mới, nâng cấp mở rộng các tuyến kênh, mương phục vụ sản xuất của người dân nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng cây trồng.

**** Mạng lưới thoát nước thải***

- Các yêu cầu và tiêu chuẩn áp dụng
 - + Các điểm dân cư nông thôn tập trung phải có hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường, hợp vệ sinh.
 - + Tận dụng các ao hồ để thoát nước và làm sạch nước thải tự nhiên. Cho phép sử dụng hệ thống thoát nước mưa để thoát nước thải đã xử lý.
 - + Nước thải từ các làng nghề bị nhiễm bẩn và gây độc hại phải được phân loại thu gom ra hệ thống tiêu, thoát riêng hợp vệ sinh và xử lý đạt yêu cầu về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.
 - + Phải phù hợp với hệ thống thủy lợi.
 - + Tối thiểu phải thu gom đạt 80% tổng lượng nước cấp để xử lý.

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

+ Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt phải phù hợp với quy định trong QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Giải pháp thoát nước:

+ 100% các hộ gia đình phải sử dụng nhà xí hợp vệ sinh, khuyến khích sử dụng bể tự hoại hợp quy cách.

+ Nước thải sinh hoạt ở khu dân cư sau khi xử lý sẽ theo mương, cống dẫn nước thải đổ ra hệ thống tiêu thoát nước chung.

+ Mương, rãnh thoát nước thải thường được thiết kế chạy dọc theo đường giao thông, kết hợp cả tiêu thoát nước thải và tiêu thoát nước mưa.

Xã Tri Phương bố trí quỹ đất để xây dựng hệ thống thoát nước thải khu vực trung tâm hành chính của xã.

**** Rác thải sinh hoạt***

- Thành lập đội thu gom rác thải của xã. Rác thải từ các công trình trong khu trung tâm được thu gom hàng ngày. Tại các khu vực công cộng có bố trí các thùng rác.

- Khuyến khích và hướng dẫn nhân dân phân loại chất thải rắn ngay tại nguồn thành 2 loại vô cơ và hữu cơ.

+ Đối với chất thải rắn hữu cơ, các hộ gia đình tận dụng một phần cho chăn nuôi gia súc, phần còn lại sẽ ủ, tạo thành phân vi sinh phục vụ nông nghiệp.

+ Chất thải rắn vô cơ, không còn tái chế được, sẽ chuyển về bãi trung chuyển chất thải rắn để vận chuyển lên khu xử lý chất thải rắn của huyện.

**** Chất thải rắn xây dựng***

Trong quá trình khảo sát, thi công xây dựng công trình mới, cải tạo, phá dỡ, tu bổ các công trình cũ, hoặc di dời công trình đến một địa điểm khác ở nhiều hạng mục khác nhau (nhà ở, đường giao thông, cầu cống, ...) phát sinh nhiều loại chất thải. Để tăng cường công tác quản lý chất thải rắn trên địa bàn xã cần thực hiện nghiêm các quy định về phân loại, lưu giữ, thu gom và vận chuyển chất thải rắn. Trong đó, việc phân loại chất thải rắn xây dựng bao gồm: Chất thải

rắn có khả năng tái chế được; chất thải rắn có thể được tái sử dụng ngay trên công trường hoặc tái sử dụng ở các công trường xây dựng khác; chất thải không tái chế, tái sử dụng được và phải đem đi chôn lấp.

5.1.6. Khu nghĩa trang, nghĩa địa

Yêu cầu đối với quy hoạch địa điểm nghĩa trang phải phù hợp với khả năng khai thác quỹ đất; phù hợp với tổ chức phân bố dân cư và kết nối công trình hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu an táng trước mắt và lâu dài. Quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo chỉ tiêu tối thiểu là 0,04 ha/1000 dân.

+ Nghĩa trang xây dựng mới phải ở vị trí yên tĩnh, cao ráo, không sụt lở.

+ Phải đảm bảo khoảng cách vệ sinh của nghĩa trang cát táng đối với khu dân cư: ≥ 100 m.

+ Diện tích đất xây dựng cho mỗi mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa không quá 5 m². Diện tích sử dụng đất cho mỗi hộ cát táng tối đa không quá 3 m².

+ Phải quy hoạch đường đi, cây xanh hàng rào ngăn thích hợp. Các tuyến đường chính và nhánh trong nghĩa trang phải có rãnh thoát nước mặt.

+ Đối với các nghĩa trang hiện hữu cần cải tạo, chỉnh trang, trồng cây bóng mát và sắp xếp các ngôi mộ theo hàng, lối.

- Quy hoạch nghĩa trang phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch nông thôn mới của huyện, tỉnh và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan. Quy hoạch nghĩa trang phải tính đến các phong tục, tập quán về mai táng ở địa phương nhưng vẫn phải đảm bảo các yêu cầu về môi trường và sử dụng đất đai hiệu quả, tiết kiệm.

Hiện tại, xã có 9,93 ha đất nghĩa trang, nghĩa địa, nằm rải rác ở các thôn, đảm bảo đủ nhu cầu chôn cất, an táng cho nhân dân toàn xã. Dự kiến đến năm 2030 xã đưa quy hoạch Khu nghĩa địa của Hội Hiếu 92 thị trấn Thất Khê diện tích 19,63 ha.

5.2. Quy hoạch khu trung tâm xã

5.2.1. Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh, quốc phòng

** Trụ sở cơ quan hành chính*

Dự kiến đến năm 2030, trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã quy hoạch sang vị trí mới với diện tích 3.600 m², nhà truyền thống đảm bảo về quy mô diện tích theo tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới (3.000 - 4.000 m²).

- Định mức xây dựng trụ sở cơ quan:

+ Định mức sử dụng diện tích trụ sở cơ quan xã: ≥ 500 m².

+ Tầng cao trung bình: 2 - 3 tầng.

+ Mật độ xây dựng: 40% so với khu đất.

+ Mật độ cây xanh: 30% so với khu đất.

Trong thời gian tới, song song với việc xây dựng mới trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã cần đầu tư thêm trang thiết bị phục vụ tốt hơn cho công tác chuyên môn.

** Trụ sở công an xã:*

Thực hiện Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính Phủ Quy định việc xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy. Đến năm 2030 xã Tri Phương quy hoạch mới trụ sở công an với diện tích 2.300 m² tại thôn Kéo Quân đảm bảo đáp ứng theo tiêu chuẩn.

Căn cứ phương án thiết kế điển hình trụ sở Công an cấp xã quy mô từ 5 đến 7 CBCS do Cục Quản lý xây dựng cơ bản và doanh trại phát hành. Tổ chức không gian: gồm 06 hạng mục: Nhà làm việc, ăn, ở doanh trại 02 tầng cấp III; gara xe 02 bánh 1 tầng; nhà tạm giữ phương tiện vi phạm hành chính 1 tầng; cổng và tường rào bảo vệ; sân điều lệnh; sân thể thao.

** Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã:*

Căn cứ theo Phụ lục 01 - Nghị định số 72/2020/NĐ-CP (có hiệu lực từ 15/08/2020) quy định về tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị của Ban chỉ huy quân sự cấp xã. Đến năm 2030 xã Tri Phương quy hoạch mới trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã với diện tích 1.300 m² tại thôn Kéo Quân, đảm bảo đáp ứng theo tiêu

chuẩn. Tổ chức không gian gồm: phòng chỉ huy, phòng họp, phòng trung đội dân quân, phòng trực ban, kho vật chất, công cụ hỗ trợ; cổng và tường rào bảo vệ; sân điều lệnh; sân thể thao; khung nhà sử dụng khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch.

5.2.2. Công trình giáo dục

Đến năm 2030, dân số dự báo khoảng 6.199 người, diện tích công trình giáo dục tối thiểu như sau:

Bảng 09: Nhu cầu sử dụng đất giáo dục đến năm 2030

Hạng mục	Hiện trạng năm 2022			Nhu cầu đến năm 2030			
	Diện tích (m ²)	số học sinh	số giáo viên	Chỉ tiêu HS/1000 dân	Dự báo số HS năm 2030	Chỉ tiêu m ² /HS	Nhu cầu sử dụng đất (m ²)
Trường mầm non	6.830,0	311	45	50	356	12	4.271
Trường tiểu học	9.393,5	402	30	65	460	10	4.600
Trường trung học cơ sở	5.787,9	282	25	55	323	10	3.227

Trong giai đoạn tới cần nâng cấp, hoàn thiện các điều kiện về cơ sở vật chất trong hệ thống trường học trên địa bàn xã, tiến tới hiện đại hóa các phương tiện dạy học, thực hiện đúng phương châm "học đi đôi với hành".

a) Trường mầm non

- Tổng diện tích đất trường mầm non hiện trạng là 6.830,0 m², theo dự báo đến năm 2030 tổng số học sinh là 356 học sinh, diện tích sử dụng bình quân 12 m²/học sinh. Với vị trí, quy mô đất đai, quy mô trường hiện trạng đã đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định 12 m²/học sinh, dự kiến đến năm 2030 xã giữ nguyên diện tích 05 điểm trường mầm non và mở rộng các trường với diện tích cụ thể như sau:

- + Mở rộng trường mầm non Phi Mỹ tăng thêm 1.500 m²;
- + Mở rộng trường mầm non, trường tiểu học điểm trường Lũng Slàng tăng thêm 1.500 m²;
- + Mở rộng trường mầm non Tri Phương (thôn Bản Ne) tăng thêm 2.800 m²;

Mật độ xây dựng các công trình như sau:

- + *Diện tích xây dựng công trình: 40% so với khu đất;*
- + *Diện tích sân vườn cây xanh: 40% so với khu đất;*
- + *Diện tích giao thông nội bộ: 20% so với khu đất.*

Như vậy tổng diện tích đất trường mầm non sau quy hoạch là 13.270,61 m².

Bên cạnh đó tiến hành cải tạo các công trình, bổ sung xây dựng các hạng mục còn thiếu, chỉnh trang khuôn viên sân chơi và đầu tư thêm trang thiết bị phục vụ chăm sóc giáo dục trẻ, ...

b) Trường tiểu học:

Diện tích trường tiểu học hiện trạng là 9.393,5 m². Theo dự báo nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 số lượng học sinh trường tiểu học là 460 học sinh, diện tích hiện trạng cơ bản đáp ứng nhu cầu về diện tích sử dụng. Dự kiến đến năm 2030, giữ nguyên hiện trạng điểm trường tiểu học thôn Mậu Đốt, chuyển mục đích sử dụng điểm trường tiểu học thôn Bản Bó sang nhà sinh hoạt cộng đồng, mở rộng diện tích các điểm trường tiểu học xây dựng theo tiêu chuẩn:

- + Mở rộng trường tiểu học Tri Phương tăng thêm 2.000 m².
- + Mở rộng trường tiểu học Tri Phương điểm trường Nà Pài tăng thêm 2.300 m².

Mật độ xây dựng các công trình như sau:

- + *Diện tích xây dựng công trình: 40% so với khu đất;*
- + *Diện tích sân vườn cây xanh: 40% so với khu đất;*
- + *Diện tích giao thông nội bộ: 20% so với khu đất.*

Để nâng cao chất lượng dạy học và hướng tới xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ II dự kiến đến năm 2030 xã đầu tư xây dựng trong thời gian tới như: xây mới, sửa chữa nhà vệ sinh và đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học.

c) Trường trung học cơ sở

Diện tích hiện trạng năm 2022 là 5.787,9 m². Theo dự báo nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 số lượng học sinh trường THCS là 323 học sinh, diện tích hiện trạng cơ bản đã đáp ứng nhu cầu về diện tích sử dụng. Tuy nhiên với mục tiêu định hướng lâu dài, phát triển ngành giáo dục xã Tri Phương dự kiến quy hoạch mở rộng với diện tích 4.000 m². Mật độ xây dựng các công trình như sau:

- + *Diện tích xây dựng công trình: 40% so với khu đất;*
- + *Diện tích sân vườn cây xanh: 40% so với khu đất;*
- + *Diện tích giao thông nội bộ: 20% so với khu đất.*

Để nâng cao chất lượng dạy học và hướng tới xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ II dự kiến đến năm 2030 xã đầu tư xây dựng trong thời gian tới như: xây mới, sửa chữa nhà vệ sinh và đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học.

5.2.3. Công trình y tế

Quy mô diện tích của trạm y tế hiện tại đã đảm bảo theo quy định tại Quy chuẩn 01:2021/BXD. Theo đó, diện tích tối thiểu cho 01 trạm y tế là 1.000 m²/trạm (có vườn thuốc nam).

Dự kiến đến năm 2030, trạm y tế xã di chuyển sang vị trí trụ sở UBND xã cũ với diện tích là 1.113 m². Khuôn viên trong trạm và xung quanh thoáng mát, sạch sẽ đảm bảo vệ sinh bằng cách trồng nhiều cây xanh, cây bóng mát, vườn hoa. Cơ cấu phòng sử dụng như sau:

- + Phòng tư vấn, tuyên truyền chăm sóc sức khỏe ban đầu.
- + Phòng khám - chữa bệnh.
- + Phòng sản và Kế hoạch hóa gia đình.
- + Phòng lưu và theo dõi bệnh nhân.
- + Phòng nghiệp vụ (Pha chế thuốc nam, bán thuốc).

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

- + Khối phụ trợ: nhà kho, nhà bếp, nhà vệ sinh.
- Mật độ xây dựng:
- + Diện tích xây dựng công trình: 40% so với khu đất;
- + Diện tích sân vườn cây xanh: 40% so với khu đất;
- + Vườn thuốc nam: 500 m².

Trang bị thêm các thiết bị y tế hiện đại cho công tác khám và chữa trị phục vụ tốt cho nhu cầu của nhân dân.

5.2.4. Công trình văn hóa, thể thao

- Nhà văn hóa xã: Nhà văn hóa xã dự kiến sẽ được đầu tư hệ thống trang thiết bị đảm bảo phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã.

- Sân thể thao xã: Quy hoạch mới với diện tích 10.800 m² vị trí tại thôn Kéo Quân đảm bảo diện tích tối thiểu theo hướng dẫn của Sở Văn hóa - thể thao và Du lịch tỉnh Lạng Sơn. Đồng thời, trong thời gian tới cần đầu tư thực hiện xây dựng tường bao xung quanh và bổ sung các thiết bị phục vụ cho hoạt động vui chơi, thể thao như: khung thành bóng đá, sân khấu ngoài trời, ...

- Trên địa bàn xã Tri Phương có 06 thôn. Dự kiến sử dụng các nhà văn hóa trên địa bàn xã như sau:

Bảng 10: Định hướng các công trình công cộng đến năm 2030

STT	Nội dung	Hiện trạng		Quy hoạch đến năm 2030		
		Địa điểm	Diện tích (m ²)	Định hướng quy hoạch	Địa điểm	Diện tích (m ²)
1	Nhà văn hoá thôn Phai Sào	thôn Phai Sào	225,64	Quy hoạch mở rộng	thôn Phai Sào	325,64
2	Sân thể thao thôn Phai Sào	thôn Phai Sào	9.152,23	Chuyển mục đích sang đất ở		
3	Nhà văn hóa thôn Mậu Đốt	thôn Mậu Đốt	408,51	Quy hoạch vị trí mới	thôn Mậu Đốt	1.500,00
4	Nhà văn hoá thôn Bản Đoòng	thôn Bản Đoòng		Quy hoạch mới	thôn Bản Đoòng	1.500,00
	Nhà văn hóa thôn Khòn Tầu cũ		309,19	Giữ nguyên hiện trạng		309,19

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

STT	Nội dung	Hiện trạng		Quy hoạch đến năm 2030		
		Địa điểm	Diện tích (m ²)	Định hướng quy hoạch	Địa điểm	Diện tích (m ²)
5	Nhà văn hóa thôn Cốc Mური	thôn Cốc Mური	228,37	Quy hoạch vị trí mới	thôn Cốc Mური	900,00
	Nhà văn hóa thôn Nà Han cũ	thôn Cốc Mური	162,02	Giữ nguyên hiện trạng	thôn Nà Han	162,02
6	Nhà văn hóa thôn Kéo Quân	thôn Kéo Quân	1.536,00	Quy hoạch vị trí mới	thôn Kéo Quân	1.200,00
7	Sân thể thao thôn Kéo Quân	thôn Kéo Quân		Quy hoạch mới	thôn Kéo Quân	600,00
8	Nhà văn hóa thôn B2	thôn B2	123,75	Quy hoạch vị trí mới	thôn B2	700,00
9	Nhà văn hóa thôn Nà Ván	thôn Nà Ván	227,96	Quy hoạch vị trí mới	thôn Nà Ván	700,00
10	Nhà văn hóa thôn Bản Bó	thôn Bản Bó	1.173,11	Giữ nguyên hiện trạng	thôn Bản Bó	1.173,11
11	Nhà văn hóa thôn Lũng Slàng	thôn Lũng Slàng	139,08	Quy hoạch vị trí mới	thôn Lũng Slàng	300,00
12	Trung tâm bảo trợ xã hội huyện Trảng Định			Quy hoạch mới	thôn Phai Sào	5.000,00
13	Nhà bia và sân nhà bia di tích Pác Lùng Ký Làng			Quy hoạch mới	Thôn Cốc Mური	661,1

Nhà văn hóa các thôn hiện trạng và nhà văn hóa mới được đầu tư bổ sung các trang thiết bị như âm thanh, phong bật, ... phục vụ các hoạt động hội họp của thôn.

Sân thể thao các thôn được bố trí bổ sung các dụng cụ thể thao như: khung thành cho bóng đá, các dụng cụ trò chơi,....

5.2.5. Công trình chợ xã

Hiện trạng trên địa bàn xã không có chợ và định hướng không quy hoạch chợ. Thay thế việc trao đổi mua bán tại chợ, trên địa bàn xã có nhiều cửa hàng kinh doanh, dịch vụ với số lượng mặt hàng phong phú, chất lượng khá tốt, tiện lợi, đảm bảo nhu cầu của người dân.

5.2.6. Công trình bưu điện xã

- Quan điểm quy hoạch:

Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới Viễn thông, tin học quốc gia có công nghệ hiện đại, hoạt động hiệu quả, an toàn và tin cậy, phủ sóng

rộng, đến mọi vùng của huyện. Hình thành mạng lưới thông tin có dung lượng lớn, tốc độ cao, trên cơ sở hội tụ công nghệ và dịch vụ Viễn thông, tin học, truyền thông, quảng bá. Ứng dụng các phương thức truy cập băng rộng tới tận hộ gia đình: Cáp quang, internet băng rộng, thông tin vệ tinh (VINASAT) v.v..., làm nền tảng cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, thương mại điện tử, và các lĩnh vực khác.

Phát triển mạng lưới bưu chính rộng khắp trên địa bàn toàn huyện, tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ bưu chính, nâng cao chất lượng dịch vụ, từng bước áp dụng công nghệ mới và kỹ thuật hiện đại. Phát triển đi đôi với quản lý và khai thác có hiệu quả để bưu chính trở thành ngành kinh tế hoạt động độc lập có hiệu quả trong địa bàn huyện.

Đưa dịch vụ Bưu chính đến gần với người dân hơn thông qua các điểm phục vụ tự động.

Phát triển dịch vụ Bưu chính đi đôi với việc bảo đảm An ninh - Quốc phòng, an toàn mạng lưới thông tin và bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển một cách bền vững.

Giữ nguyên vị trí bưu điện hiện trạng với diện tích 411,54 m². Quy mô diện tích đảm bảo theo Quy chuẩn 01:2021/BXD. Trong giai đoạn tới cần nâng cấp bưu điện về cơ sở vật chất, chất lượng dịch vụ phục vụ cho nhu cầu của người dân: Cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông cơ bản, báo chí, truy cập internet và điện thoại cho người dân.

VI. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

6.1. Các nhân tố tác động

6.1.1. Quá trình xây dựng và cải tạo

Với việc nâng cấp chỉnh trang và xây dựng mới một số khu chức năng tại các thôn trong xã thì trong giai đoạn xây dựng dự án khó tránh khỏi các tác động xấu đến chất lượng môi trường khu vực. Các tác động chính tới môi trường trong giai đoạn giải phóng mặt bằng, san nền và thi công xây dựng phát sinh bao gồm:

- Ô nhiễm bụi: do lượng cát, đất đá trong san nền, đào móng, khoan cọc, ép cọc và thi công các hạng mục công trình;
- Ô nhiễm khí ồn, rung: do hoạt động của các phương tiện thi công tại khu vực dự án và dọc tuyến đường vận chuyển đất đá, nguyên vật liệu;
- Ô nhiễm nước mặt: do nước thải, rác thải sinh hoạt của người dân. Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân thi công công trường;
- Ô nhiễm môi trường nước ngầm: do khoan đào, thi công cọc nhồi, thi công hệ thống giếng khoan khai thác nước;
- Thay đổi tính chất cơ lý của nền đất, biến đổi địa hình khu vực do san nền, thi công cọc khoan nhồi, ép cọc;
- Tác động đến vấn đề tiêu thoát nước xung quanh khu vực dự án do địa hình khu vực được tôn cao và thi công lại hệ thống thoát nước mưa, nước mặt mới trong khu vực;
- Giảm hệ số thấm của đất đá tại khu vực thi công, giảm diện tích thấm nước mặt xuống tầng chứa nước ngầm.

6.1.2. Môi trường không khí

- Qua các hạng mục của dự án cho thấy, vấn đề ô nhiễm môi trường không khí, ồn, bụi, rung phát sinh trong hầu hết các hạng mục của giai đoạn thi công, nhưng chủ yếu ở các công đoạn sau:

- Công tác san lấp, đào lớp hữu cơ, lu, đầm;
- Công tác vận chuyển nguyên vật liệu, trang thiết bị;
- Công tác đào đắp các hạng mục thi công;
- Công tác xây dựng các hạng mục công trình;
- Hoạt động của máy móc san ủi, xe lu, làm đường, các thiết bị xây dựng.

**** Các tác động do bụi***

Bụi sinh ra trong quá trình thi công, san lấp mặt bằng và xây dựng các hạng mục của dự án do sử dụng rất nhiều loại phương tiện giao thông và quá

trình san ủi mặt bằng. Mặt khác việc xây dựng các tuyến giao thông hoàn toàn mới. Như vậy với khối lượng nguyên vật liệu rất lớn sẽ có tác hại tương đối lớn cho sức khoẻ của công nhân và của cộng đồng dân cư trong khu vực. Đặc biệt là sự rơi vãi của vật liệu, đất cát bị lôi cuốn bởi bánh xe, khu vực sẽ bị ô nhiễm nghiêm trọng bởi bụi, tiếng ồn của các xe vận tải.

** Các tác động do khí thải*

Trong quá trình thi công sẽ huy động rất nhiều các loại máy móc, xe tải sử dụng các loại nhiên liệu đốt như xăng, dầu diezen, dầu FO, ... Các loại nhiên liệu này sau khi cháy sẽ sinh ra một lượng lớn khí độc như SO₂, NO_x, CO, CO₂, VOC, ... làm ô nhiễm môi trường không khí và tác động xấu tới sức khoẻ con người và các loài động thực vật.

Lượng khí thải sinh ra phụ thuộc vào số lượng, chất lượng phương tiện thi công và phương thức thi công, số lượng máy móc, thiết bị tương ứng để sử dụng trong giai đoạn thi công và thời gian thi công. Trong giai đoạn thi công vì diện tích nhỏ nên chỉ có khoảng 5 - 6 thiết bị hoạt động trên công trường và sẽ phát thải một lượng khí thải nhỏ, không lớn. Việc ước tính tải lượng ô nhiễm không khí của các phương tiện thi công công trình phụ thuộc vào các trạng thiết bị được sử dụng.

6.1.3. Môi trường nước

- Hiện trạng môi trường nước:

Trong khu vực chủ yếu là đất nông nghiệp và dân cư nông thôn đã có các hoạt động gây ô nhiễm nước mặt do hoạt động sinh hoạt của con người.

- Tác động môi trường nước trong quá trình xây dựng dự án:

Để phục vụ thi công hạng mục công trình và sinh hoạt của công nhân thi công sẽ cần một lượng nước lớn. Do vậy, cần phải lựa chọn phương án khai thác tối ưu để nguồn nước sử dụng một cách hợp lý, tiết kiệm, tránh gây ra tình trạng thiếu hụt nước trong khu vực thi công dự án cũng như các khu vực vùng lân cận.

Khi thi công đường, san lấp mặt bằng, do yêu cầu kỹ thuật đường được đầm, lu, gia cố nền đất dẫn đến giảm độ tơi xốp của đất, hạn chế và giảm diện

tích thấm của nước mặt xuống đất chứa nước ngầm, ảnh hưởng đến trữ lượng nước ngầm.

Trong quá trình thi công một lượng nhỏ dầu, mỡ do hoạt động của các máy móc thi công của các xe vận chuyển nguyên vật liệu sẽ thải ra môi trường. Hàm lượng các chất ô nhiễm thấp do được pha loãng, nhưng do đặc thù ô nhiễm cao nên cũng gây ảnh hưởng nhẹ đến chất lượng nước mặt xung quanh khu vực.

Nước thải sinh hoạt của các công nhân thi công phát thải trên công trường cũng là nguồn gây ô nhiễm đáng kể đến chất lượng nước mặt khu vực dự án trong quá trình thi công.

Đặc trưng của nước thải sinh hoạt là chứa nhiều thành phần hữu cơ và vi khuẩn. Do chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân huỷ như phế thải thực phẩm, chất thải con người nên đặc trưng nước thải sinh hoạt có giá trị BOD, hàm lượng chất rắn lơ lửng, tổng lượng nitơ (N), phốt pho (P), ... cao. Ngoài ra, nước thải còn chứa các vi khuẩn như coliform, số lượng coliform cao gấp 2 - 5 lần. Nồng độ COD và BOD5 của nước thải sinh hoạt cao hơn giới hạn cho phép 3 - 15 lần. Theo các Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường và Luật Bảo vệ môi trường, nếu nước thải sinh hoạt này không được tập trung xử lý thì không được thải ra môi trường bên ngoài vì loại nước thải này không được xử lý thì khả năng gây ô nhiễm thuỷ vực là rất lớn.

TCVN 6772-2000: Chất lượng nước - Nước thải sinh hoạt - Giới hạn ô nhiễm cho phép. Đây là tiêu chuẩn được áp dụng để kiểm soát và đánh giá mức độ ô nhiễm nước thải sinh hoạt.

Nước thải có chứa các thành phần các chất hữu cơ lớn dễ phân huỷ, các vi sinh vật gây bệnh nếu không có các công trình vệ sinh, chất thải được vớt bờ bãi sẽ là nguyên nhân phát triển nhiều chủng vi khuẩn gây bệnh và xâm nhập vào các nguồn nước sẽ lan truyền đến khu vực dân cư xung quanh; ảnh hưởng này mang tính chất cục bộ, diễn ra trong thời gian ngắn. Mặc dù vậy chủ dự án cũng sẽ có giải pháp khắc phục hợp lý;

Ngoài ra còn có tác động do nước mưa chảy tràn bề mặt: trên công trường xây dựng, đất bề mặt thường bị cày xới do quá trình san lấp mặt bằng, đào, xúc, đổ đất, ... và hoạt động của các phương tiện vận tải. Do vậy lớp đất bề mặt, phé

thải vật liệu xây dựng và các chất thải sinh hoạt dễ bị nước mưa và các nguồn nước rửa tràn như nước thải từ quá trình xây dựng cuốn trôi. Nguồn nước chảy tràn bề mặt có hàm lượng lớn đất, cát, ... vì vậy nồng độ các chất lơ lửng sẽ rất lớn sẽ làm tăng độ đục và hàm lượng chất rắn lơ lửng tại các thủy vực xung quanh công trình, nước nội đồng.

6.1.4. Môi trường đất

Hiện trạng môi trường đất:

Khu vực lập quy hoạch hầu hết là diện tích đất dân cư hiện hữu và đất nông nghiệp, địa hình là vùng đồng bằng thấp trũng. Trong đất chứa nhiều chất vô cơ như: H^+ , Fe^{2+} SO_4^{2-} ... làm cho đất bị chua, độ rỗng nhỏ làm cho nồng độ hòa tan của oxy ít, hạn chế sự phát triển của cây trồng.

Trong thời gian qua, ô nhiễm đất khu vực xây dựng dự án chủ yếu từ hoạt động chuyên canh nông nghiệp. Tuy nhiên qua điều tra khảo sát cho thấy hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật còn lại trong đất là không đáng kể mà chỉ còn lại một phần phân hóa học (N , N_2O_5), nguồn ô nhiễm này thay đổi theo mùa, vụ sản xuất.

Tác động tới môi trường đất do xây dựng cơ sở hạ tầng.

Trong khi thi công xây dựng các công trình kỹ thuật: khu nhà ở thấp tầng, khu dịch vụ, hệ thống giao thông đô thị gắn với các hoạt động sẽ gây ra các tác động tiêu cực đến môi trường đất trong khu vực.

Hoạt động san lấp mặt bằng chuẩn bị thi công làm tăng nguy cơ xói mòn, bạc màu cho khu đất; tăng nguy cơ sụt, lở đất bờ kênh, mương trong khu vực quy hoạch.

Hoạt động của máy móc thiết bị thi công xây dựng, việc tập kết, lưu trữ nhiên, nguyên vật liệu và sinh hoạt của công nhân tại công trường sẽ làm phát sinh các chất thải gây ô nhiễm môi trường đất như: nước thải, chất thải rắn, nguyên nhiên vật liệu, dầu mỡ rơi vãi.

Các loại chất thải rắn do hoạt động sinh hoạt tại các khu vực tập trung dân cư có thể gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí làm mất mỹ quan.

6.1.5. Chất thải rắn

Các loại chất thải rắn phát sinh trong quá trình xây dựng bao gồm:

- Bùn đất phát sinh trong quá trình đào bóc lớp đất mặt trong khu vực quy hoạch;
- Chất thải xây dựng: đất, cát, sỏi, bê tông, nhựa đường, gạch vụn, vữa xi măng, gỗ cốt pha, bao giấy xi măng, sắt thép;
- Chất thải sinh hoạt của công nhân trên công trình.

6.1.6. Rác thải

Nước thải do các hoạt động sinh hoạt có các chỉ số ô nhiễm hữu cơ như: BOD5, COD, DO, SS, coliform, ... khá cao, các chất dinh dưỡng (N, P) và các vi sinh vật. Các chỉ số hóa học khác như hàm lượng các kim loại nặng thấp. Khả năng gây ô nhiễm môi trường trên diện rộng cao.

Nguồn gốc chất thải rắn trong khu vực chủ yếu bao gồm rác thải sinh hoạt phát sinh từ các khu dân cư, khu hành chính, công trình công cộng. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt chứa chất hữu cơ (rau, vỏ hoa quả, ...), ngoài ra còn có giấy các loại, vỏ đồ hộp, nhựa, thủy tinh.

6.1.7. Kinh tế xã hội, văn hóa lịch sử

** Tác động tích cực:*

Hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội giúp nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, đóng góp chung vào phát triển kinh tế - xã hội của thôn, xã.

Quy hoạch giúp hoàn chỉnh không gian, chỉnh trang lại mạng lưới đường, các công trình văn hóa.

Cải thiện môi trường cảnh quan và gia tăng giá trị sử dụng đất khu vực; chủ yếu là đất nông nghiệp sang đất các công trình nhà ở, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

** Tác động tiêu cực:*

Xây dựng các khu ở mới, các công trình công cộng có tác động mạnh mẽ đến đời sống của lực lượng lớn lao động trong khu vực. Một bộ phận dân cư phải di dời, xáo trộn cuộc sống.

Việc thu hồi và đền bù đất nông nghiệp dân cư khu vực thực hiện theo chính sách đền bù được UBND huyện và tỉnh thực hiện. Số tiền nhận được từ đền bù đất đai, hoa màu không thấp hơn mức sống hiện nay của người dân. Tuy nhiên với số tiền này phần lớn hộ dân không thể mua lại mảnh đất có cùng diện tích tại các khu vực do giá đất tăng.

6.2. Các biện pháp giảm thiểu tác động xấu

6.2.1. Đề xuất các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường

Giảm thiểu tác động của Quy hoạch đến môi trường tự nhiên bao gồm một hệ thống các biện pháp: quản lý, kinh tế, kỹ thuật, ... và được thực hiện xuyên suốt từ khâu thiết kế - quy hoạch, thi công xây dựng đến khi đưa khu dân cư vào khai thác. Mục đích chủ yếu là khống chế ô nhiễm từ các nguồn thải và hạn chế đến mức thấp nhất khả năng xảy ra các sự cố môi trường. Việc khống chế và giảm thiểu ô nhiễm do chất thải của dự án được tiến hành bằng cách kết hợp 3 biện pháp sau đây:

- Biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm và sự cố;
- Biện pháp kỹ thuật khống chế ô nhiễm và xử lý chất thải;
- Biện pháp quản lý và quan trắc môi trường.

Việc đề xuất các biện pháp kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Các biện pháp giảm thiểu phù hợp với quy mô công trình và nguồn tài chính cho phép của dự án.
- Các biện pháp bảo vệ môi trường được thực hiện trong suốt quá trình thiết kế, quy hoạch, trong quá trình thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, công trình kiến trúc và quá trình hoạt động của dự án.

Các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường thể hiện qua các giai đoạn sau:

- Giai đoạn thiết kế quy hoạch.
- Giai đoạn thi công xây dựng.
- Giai đoạn vận hành của dự án.

6.2.2. Các biện pháp bảo vệ môi trường

Các biện pháp bảo vệ môi trường lồng ghép trong giai đoạn lập dự án đầu tư và thiết kế kỹ thuật.

- Quy hoạch giao thông và sử dụng đất:

+ Thiết kế công ra vào từ dự án tới hệ thống giao thông của khu vực đảm bảo không xảy ra hiện tượng ùn tắc giao thông và chất ô nhiễm dễ dàng khuếch tán vào môi trường không khí.

+ Đường có vỉa hè, hệ thống thu gom nước, mặt nhà cách xa luồng xe chạy.

+ Trên vỉa hè trồng cây xanh phù hợp với tính chất và yêu cầu của khu dân cư.

+ Mặt đường bê tông được rải nhựa, ít phát tán bụi. Cần có các biện pháp vệ sinh, tưới nước đường, phủ khi trời nắng, nhiều bụi.

+ Các hệ thống đường giao thông được quy hoạch phù hợp với diện tích cây xanh, thảm cỏ, hồ nước tạo nên không gian liên hoàn, thoáng mát, ...

+ Quy hoạch phân khu chức năng hợp lý tạo điểm nhấn cho khu dân cư và các khu chức năng khác với không gian mở và thoáng mát.

+ Quy hoạch các cây xanh với diện tích phù hợp. Ngoài tác dụng tạo điểm nhấn cho toàn công trình, cây xanh cần được phân bố đều trong toàn dự án và đảm bảo tính hài hòa với khu vực phụ cận, tạo cảnh quan môi trường "Xanh - Sạch - Đẹp".

- Quy hoạch thiết kế nhà:

+ Tận dụng tối đa các điều kiện thuận lợi của khí hậu nhiệt đới gió mùa với đặc trưng nóng ẩm, mưa nhiều.

+ Tránh khuynh hướng thiết kế nhiều mảng kính lớn cho các công trình xây dựng do xuyên sáng của kính cao.

+ Kết hợp kiến trúc truyền thống và hiện đại hợp lý.

+ Tăng cường cách nhiệt cho mái che vào mùa hè.

+ Thiết kế bao che thích hợp.

+ Sử dụng các vật liệu xây dựng không làm ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

+ Các công trình kiến trúc, công cộng, ... cần được quy hoạch và thiết kế theo khuynh hướng thân thiện với thiên nhiên, gắn liền với cây xanh, ...

6.2.3. Các giải pháp quản lý và bảo vệ môi trường

a) Các giải pháp công nghệ, kỹ thuật

- *Giải pháp xử lý bụi, khí thải:*

+ Kiểm soát chặt chẽ việc đảm bảo yêu cầu về môi trường trong quá trình sửa chữa, xây dựng phát sinh.

+ Kiểm soát khả năng phát tán tự nhiên từ bụi đất vào môi trường không khí.

- *Giải pháp giảm thiểu tiếng ồn và rung động và ảnh hưởng của chúng tới sức khỏe con người:*

+ Nguồn tiếng ồn tác động xấu đáng kể nhất trong khu dân cư là từ hoạt động giao thông. Việc phân cấp mạng lưới đường theo chức năng, không bố trí khu ở dọc trên các trục đường chính và với khoảng lùi hợp lý thì những tác động xấu sẽ giảm thiểu.

+ Trong quá trình xây dựng công trình, sử dụng vật liệu và giải pháp về kiến trúc công trình cần phải lưu ý tới tác động này đảm bảo đô thị đúng tính chất sinh thái.

- *Giải pháp chống nóng, bảo đảm vi khí hậu công trình:*

+ Khi thiết kế xây dựng công trình cần tận dụng tối đa mặt thuận lợi như bố trí hợp lý các cửa mái để thông gió tự nhiên tốt, đồng thời hạn chế mặt bất lợi như bố trí hướng nhà hợp lý.

+ Hệ thống thu gom nước thải là hệ thống riêng, không chung với nước mưa, đây là điều kiện quan trọng để kiểm soát và thu gom toàn bộ nước thải để xử lý. Nước thải trong khu dân cư chỉ gồm nước thải sinh hoạt.

+ Nước thải sinh hoạt thải ra cần xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn có ngăn lọc hoặc bể xử lý hoàn chỉnh để xử lý cục bộ trước khi nhập vào mạng lưới chung.

+ Nước thải thu gom tới trạm xử lý, và được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi chảy vào sông hệ thống thu nước chung của xã - huyện. Kiểm soát chặt chẽ và thực hiện đúng quy trình thì xã sẽ giải quyết triệt để được nước thải.

b) Nhận xét

Bên cạnh những mặt tích cực khi xây dựng chỉnh trang khu dân cư cũ và khu xây dựng mới sẽ không tránh khỏi những tác động tiêu cực nhất định đến môi trường như: phát sinh chất thải, các sự cố, rủi ro môi trường, thay đổi cơ cấu kinh tế trong khu vực, tác động về xã hội, công ăn việc làm, v.v... Vì thế cần phải thực hiện nghiêm ngặt các giải pháp bảo vệ môi trường, giảm thiểu tác động tiêu cực đến mức thấp nhất như trong đồ án đã đề xuất.

Chính quyền địa phương kết hợp với các chủ đầu tư xây dựng kế hoạch dài hạn trong việc đào tạo dân số trong độ tuổi lao động nhằm tạo cơ hội để họ ổn định và nâng cao mức sống đồng thời tạo nguồn lực lao động bền vững ngay tại địa phương.

Phối hợp các ngành giải quyết triệt để các vấn đề xã hội phát sinh. Duy trì, và phát huy tốt các giá trị truyền thống, phong tục tập quán của địa phương.

Kiểm soát và giám sát chặt chẽ các nội dung về môi trường của từng dự án thành phần trong quá trình xây dựng và vận hành khai thác. Mọi dự án đều phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường chi tiết, các công nghệ xử lý không chỉ đảm bảo yêu cầu về môi trường cho riêng khu chức năng mà còn đảm bảo môi trường tổng thể trong toàn bộ khu vực, đặc biệt chú ý đến các yếu tố cảnh quan môi trường.

Các giải pháp về môi trường là đảm bảo các yêu cầu về môi trường và các tiêu chuẩn hiện hành cho điểm dân cư nông thôn.

VII. DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

7.1. Các dự án ưu tiên đầu tư

a. Các dự án hạ tầng kỹ thuật

- Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông.
- Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi.

- Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp lưới điện.

b. Các dự án hạ tầng xã hội

- Dự án xây dựng các công trình khu trung tâm xã;
- Dự án xây dựng mở rộng khu văn hóa, thể thao trung tâm xã;
- Dự án xây dựng, mở rộng, cải tạo nâng cấp nhà văn hóa, khu thể thao các thôn;
- Dự án đầu tư trang thiết bị cho các công trình cơ quan, trường học và văn hóa;
- Dự án xây dựng, mở rộng các trường học;

c. Các lĩnh vực ưu tiên đầu tư

- Đầu tư cho công tác lập quy hoạch chung xây dựng xã.
- Đầu tư cho công tác lập quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn tỷ lệ 1/500.
- Đầu tư cho công tác nâng cấp hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn.
- Đầu tư xây dựng các khu dân cư.
- Đầu tư cho công tác phát triển kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất.
- Đầu tư cho công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực.
- Đầu tư cho công tác áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.
- Đầu tư triển khai dự án các dự án trên địa bàn xã: Khu dân cư, khu sản xuất kinh doanh, ...

7.2. Dự kiến sơ bộ các nguồn vốn

Dự kiến vốn đầu tư bao gồm:

- Vốn ngân sách: gồm ngân sách tỉnh đầu tư trực tiếp, ngân sách huyện, ngân sách xã và vốn lồng ghép các chương trình mục tiêu của TW chiếm 70% tổng vốn. Nguồn vốn này phục vụ cho thực hiện xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng, các chương trình phát triển văn hóa, giáo dục, môi trường.
- Vốn nhân dân đóng góp và đối ứng của xã:

Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương

Nguồn vốn huy động từ nhân dân đóng góp và đối ứng của xã để cải tạo, nâng cấp đường làng ngõ xóm, mua sắm trang thiết bị học tập cho học sinh các cấp. Dự kiến nguồn vốn huy động đóng góp từ nhân dân và đối ứng xã chủ yếu là đóng góp bằng công sức lao động chiếm 22% tổng vốn đầu tư.

- Vốn huy động doanh nghiệp: Các hạng mục đầu tư sẽ huy động vốn của doanh nghiệp bao gồm: vốn đầu tư xây dựng hệ thống cấp điện, vốn đầu tư xây dựng chợ, vốn đầu tư phát triển sản xuất và hỗ trợ xây dựng giao thông. Dự kiến nguồn vốn huy động từ các doanh nghiệp là 5%.

- Vốn tín dụng: Nguồn vốn tín dụng hóa được khai thác để đầu tư cho các hạng mục như sau: mua sắm trang thiết bị y tế, hỗ trợ khám chữa bệnh cho trẻ em và người già. Nguồn vốn tín dụng dự kiến huy động 3%.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Việc lập “Quy hoạch chung xây dựng xã Tri Phương, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030” có ý nghĩa rất quan trọng cho sự phát triển kinh tế chung của địa phương, là tiền đề để xây dựng một nông thôn mới theo hướng CNH - HĐH, có một nền sản xuất hàng hóa bền vững, nhằm từng bước đưa xã Tri Phương trở thành một xã phát triển kinh tế - xã hội ổn định của huyện Trảng Định và định hướng về phát triển sản xuất hàng hóa, phát huy tối đa lợi thế vốn có của xã, nâng cao đời sống của nhân dân trong xã.

Quy hoạch hoàn thành làm nền tảng, là kim chỉ nam cho lãnh đạo và nhân dân trong xã cùng nhau phấn đấu để đạt được những mục tiêu đề ra.

Việc quy hoạch được thông qua cũng là cơ sở để các cơ quan ban ngành trong huyện, tỉnh làm căn cứ để chỉ đạo và xây dựng các chương trình phát triển kinh tế cho xã Tri Phương nói riêng và toàn huyện Trảng Định nói chung.

II. KIẾN NGHỊ

2.1. Đối với tỉnh và huyện

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch từ cấp tỉnh, cấp huyện.

- Đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng quan trọng, có tác động lớn đến các mặt kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của xã như: Các dự án sản xuất có quy mô lớn tạo năng lực tăng thêm mới như: sản xuất vật liệu xây dựng, vùng sản xuất nông nghiệp, xây dựng hạ tầng, ...

- Hỗ trợ xã thực hiện nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

2.2. Đối với xã

- Làm tốt công tác công khai, công bố quy hoạch; lấy ý kiến của các ngành, các cấp và quần chúng nhân dân cho xây dựng quy hoạch.

- Cụ thể hóa quy hoạch tổng thể tới quy hoạch ngành, lĩnh vực, tới kế hoạch 5 năm, hàng năm tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động.

- Chủ tịch UBND xã chỉ đạo thường xuyên công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường sự phối hợp với các xã, huyện trong tỉnh thực hiện quy hoạch, đảm bảo tính thống nhất, liên vùng trong quy hoạch.

Phụ lục 01:**HIỆN TRẠNG VÀ QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIAO THÔNG ĐẾN NĂM 2030 XÃ TRI PHƯƠNG**

STT	Tên tuyến đường	Chiều dài (m)	Kết cấu hiện trạng 2022		Quy hoạch đến năm 2030				Ghi chú
			Chiều rộng nền đường (m)	Kết cấu	Nền đường (m)	Mặt đường (m)	Hành lang bảo vệ; vỉa hè (m)	Kết cấu quy hoạch	
I	Đường Quốc lộ								
1	Quốc lộ 3B	11.936	7	Nhựa	12	9	1,5 x 2	Nhựa	Đường cấp IV
2	Quốc lộ 4A	4.905	7	Nhựa	12	9	1,5 x 2	Nhựa	Đường cấp IV
II	Đường trục xã								
1	QL3B Nhà Mè- Cốc Sầm - QL4A Bản Bó	5.900	3,5-6	BTXM	6	3,5	1,25 x 2	BTXM	Đường cấp A GTNT
2	QL3B Bản Kỳ-Pò chiêm-QL3B Háng Deng	6.900	3,5-6	BTXM	6	3,5	1,25 x 2	BTXM	Đường cấp A GTNT
3	Đường vào thôn liên thôn	5.000	3,5-6	BTXM	6	3,5	1,25 x 2	BTXM	Đường cấp A GTNT
III	Đường trục thôn								
1	QL3B: Km112+00 (Từ QL3B: Nhà ô Dững đến Nhà Ván)	1.500	3,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
2	Đường vào thôn Lũng Slàng (Từ Mỏ đá Ô Dụ Lũng Cái đay đến Trung tâm thôn Lũng Slàng)	1.912	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
IV	Đường ngõ xóm								
	THÔN PHAI SÀO								
1	QL3B Nhà ông Lực (từ Nhà ông Soái đến QL3B Nhà ông Lực)	1.681	3,3	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT

STT	Tên tuyến đường	Chiều dài (m)	Kết cấu hiện trạng 2022		Quy hoạch đến năm 2030				Ghi chú
			Chiều rộng nền đường (m)	Kết cấu	Nền đường (m)	Mặt đường (m)	Hành lang bảo vệ; vỉa hè (m)	Kết cấu quy hoạch	
2	Nhà ông Hưng (từ QL3B đến Nhà ông Hưng)	135	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
3	Nhà Dương (từ QL3B đến Nhà Dương)	34	3,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
4	Nhà Ô Du (từ QL3B đến Nhà Ô Du)	167	2,8	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
5	Ô.Hùng (từ QL3B đến Ô.Hùng)	172	2,8	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
6	Bà Hưng (từ QL3B đến Bà Hưng)	80	2,8	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
7	Nhà VH (từ QL3B đến Nhà VH)	86	3,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
8	Ô.Đức (từ Đường nội thôn đến Ô.Đức)	120	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
9	Ô. Thiệu (từ QL 3B đến Ô. Thiệu)	40	2,1	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
10	Ô. Tít (từ QL3B đến Ô. Tít)	106	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
11	Ô.Háy (từ Đường nội thôn đến Ô.Háy)	47	1,6	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
12	Ô. Trọng (từ Ô. Bình đến Ô. Trọng)	50	1,7	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
13	Ô. Hùng A (từ Bà Hưng đến Ô. Hùng A)	54	1,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
14	Ô.Du (từ Đường nội thôn đến Ô.Du)	40	1,8	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
15	Ô.Phương (từ Đg BT đến Ô.Phương)	53	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
16	Cụm Nà Tôn (từ QL3B đến Ô.Ký)	30	3,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
17	Ô.Cường (từ QL3B đến Ô.Cường)	50	1,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
18	Bản Viêng (từ QL3B đến Bản Viêng)	227	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT

STT	Tên tuyến đường	Chiều dài (m)	Kết cấu hiện trạng 2022		Quy hoạch đến năm 2030				Ghi chú
			Chiều rộng nền đường (m)	Kết cấu	Nền đường (m)	Mặt đường (m)	Hành lang bảo vệ; vỉa hè (m)	Kết cấu quy hoạch	
19	Ô, Chung (từ QL3B đến Ông Chung)	60	2,2	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
20	Ô. Hiến (từ Bản Viêng đến Ông Hiến)	40	1,2	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
21	Ô. Tinh (từ Bản Viêng đến Ông Tinh)	50	1,2	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
22	Ô. Hỷ (từ Bản Duông đến Ông Hỷ)	43	1,2	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
23	Nhà VH (từ QL3B đến Nhà VH)	40	3,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
24	Cụm Bản Sloọc (từ QL3B đến Nhà Huân)	41	1,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
25	Nhà Thó (từ QL3B đến Nhà Thó)	36	1,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
26	Nhà Quang (từ QL3B đến Nhà Quang)	37	1,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
27	Nhà Hưng (từ QL3B đến Nhà Hưng)	34	1,2	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
28	Nhà Thịnh (từ QL3B đến Nhà Thịnh)	42	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
29	Nhà Thiện (từ QL3B đến Nhà Thiện)	40	1,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
30	Cụm Háng Deng (từ Đường nội thôn đến Ô. Chiền)	120	1,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
31	Ô. Phong (từ Đường nội thôn đến Ô. Phong)	500	1,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
32	Ô. Quý (từ Đường nội thôn đến Ô. Quý)	120	1,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
33	Bà Con (từ Đường nội thôn đến Bà Con)	250	1,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
34	Ô. Phình (từ Đường nội thôn đến Ô. Phình)	304	1,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
35	Ô. Phớt (từ Đường nội thôn đến Ô. Phớt)	150	1,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT

STT	Tên tuyến đường	Chiều dài (m)	Kết cấu hiện trạng 2022		Quy hoạch đến năm 2030				Ghi chú
			Chiều rộng nền đường (m)	Kết cấu	Nền đường (m)	Mặt đường (m)	Hành lang bảo vệ; vỉa hè (m)	Kết cấu quy hoạch	
36	Ô. Phán (từ Đường nội thôn đến Ô. Phán)	387	1,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
	THÔN BẢN ĐỒNG								
37	Nhà Thiệp (từ Nhà Veng đến Nhà Thiệp)	330	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
38	Đường trục (từ Nhà Đông đến Đường trục)	130	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
39	Nhà Thược (từ Nhà Duyên đến Nhà Thược)	125	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
40	Nhà Thời (từ Nhà Dur đến Nhà Thời)	82	2,3	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
41	Nhà Chiến (từ Nhà Mạnh đến Nhà Chiến)	130	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
42	Nhà Phán (từ Nhà Đề đến Nhà Phán)	70	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
43	Nhà Đông (từ Thâm Sla đến Nhà Đông)	70	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
44	Nhà Đềm (từ Thâm Đầy đến Nhà Đềm)	120	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
45	Đường trục (từ Thâm Bon đến Đường trục)	60	2,2	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
46	Đường trục (từ Nà Deng đến Đường trục)	64	2,2	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
47	Đường trục (từ Tọng Mu đến Đường trục)	80	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
48	Nhà Chiến (từ Cốc My đến Nhà Chiến)	130	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
49	Nhà Thược (từ Khòn Chang đến Nhà Thược)	70	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
50	Nhà Điềm (từ Thâm Đầy đến Nhà Điềm)	74	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
51	Đường trục (từ Đường trục đến Nhà Thức)	80	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT

STT	Tên tuyến đường	Chiều dài (m)	Kết cấu hiện trạng 2022		Quy hoạch đến năm 2030				Ghi chú
			Chiều rộng nền đường (m)	Kết cấu	Nền đường (m)	Mặt đường (m)	Hành lang bảo vệ; vỉa hè (m)	Kết cấu quy hoạch	
52	Đường trục (từ Đường trục đến Nhà Vĩnh)	50	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
53	Cụm Pò Chiêm (từ Nhà VH đến Ông Thực)	112	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
54	Bà Sinh (từ Ông Thiện đến Bà Sinh)	205	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
55	Ông Toán (từ Ông Đoàn đến Ông Toán)	103	1,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
56	Nhà Lệ (từ Nhà Lý đến Nhà Lệ)	100	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
57	Nhà Tháo (từ Nhà Chấn đến Nhà Tháo)	175	1,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
58	Nhà Tường (từ Đg Nội thôn đến Nhà Tường)	150	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
59	Nhà Hạnh (từ Đg Nội thôn đến Nhà Hạnh)	102	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
60	Nhà Sàng (từ Đg Nội thôn đến Nhà Sàng)	38	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
61	Nhà Thàn (từ Đg Liên thôn đến Nhà Thàn)	96	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
62	Nhà Kỳ (từ Đg Nội thôn đến Nhà Kỳ)	89	3,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
63	Nhà Lệ (từ Đg Nội thôn đến Nhà Lệ)	80	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
64	Nhà Lý (từ Đg Nội thôn đến Nhà Lý)	50	1,6	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
65	Nhà Danh (từ Đg Nội thôn đến Nhà Danh)	70	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
66	Nhà Lý (từ Đg Nội thôn đến Nhà Lý)	102	3,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
67	Nhà Chài (từ Đg Nội thôn đến Nhà Chài)	180	1,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
68	Nhà Chấn (từ Nhà Giáp đến Nhà Chấn)	50	1,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT

STT	Tên tuyến đường	Chiều dài (m)	Kết cấu hiện trạng 2022		Quy hoạch đến năm 2030				Ghi chú
			Chiều rộng nền đường (m)	Kết cấu	Nền đường (m)	Mặt đường (m)	Hành lang bảo vệ; vỉa hè (m)	Kết cấu quy hoạch	
69	Nhà Tuấn (từ Đg Nội thôn đến Nhà Tuấn)	72	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
70	Nhà Bảy (từ Đg Nội thôn đến Nhà Bảy)	80	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
71	Cụm Khòn Tầu (từ Góc đa đến Nhà Hùng)	124	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
72	Góc Đa (từ Nhà Phúc đến Góc Đa)	120	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
73	Bà Diệu (từ Nhà Hóa đến Bà Diệu)	103	2,1	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
74	Bà Bích (từ Liên thôn đến Bà Bích)	150	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
75	Khu Nương (từ Liên thôn đến Khu Nương)	100	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
	THÔN MẬU ĐỐT								
76	Cụm Bản Quyền (từ Liên Thôn đến Ô. Đào)	21	3,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
77	Ô. Thắng (từ Liên Thôn đến Ô. Thắng)	35	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
78	Ô.Hình (từ Nội Thôn đến Ô.Hình)	300	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
79	Ô. Hữu (từ Liên Thôn đến Ô. Hữu)	70	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
80	Ô. Đào (từ Ông. Lịch đến Ô. Đào)	58	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
81	Ô.Nim (từ Nhà Đào đến Ô.Nim)	100	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
82	Cụm Bản Kỵ (từ Ô. Tin đến Nhà Phú)	253	3,2	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
83	Ô. Quân (từ QL 3B đến Ô. Quân)	127	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
84	Ô. Sách (từ QL 3B đến Ô. Sách)	110	1,8	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT

STT	Tên tuyến đường	Chiều dài (m)	Kết cấu hiện trạng 2022		Quy hoạch đến năm 2030				Ghi chú
			Chiều rộng nền đường (m)	Kết cấu	Nền đường (m)	Mặt đường (m)	Hành lang bảo vệ; vỉa hè (m)	Kết cấu quy hoạch	
85	Ô. Cảnh (từ QL 3B đến Ô. Cảnh)	80	1,8	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
86	Ô. Vy (từ QL 3B đến Ô. Vy)	70	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
87	Ô. Huân (từ QL 3B đến Ô. Huân)	43	1,8	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
88	Ô. Chí (từ QL 3B đến Ô. Chí)	30	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
89	Bà Di (từ QL 3B đến Bà Di)	40	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
90	Bà Hiệp (từ QL 3B đến Bà Hiệp)	47	1,6	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
91	Ngọc Dung (từ QL 3B đến Ngọc Dung)	48	1,6	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
	THÔN KÉO QUÂN								
92	Ô. Thắng (từ Ô.Thành đến Ô. Thắng)	380	3,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
93	Ô. Chúng (từ Ô.Chức đến Ô. Chúng)	130	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
94	Cụm Bản Ne (từ Nhà Đoàn đến Nhà Ô Dũng)	600	3,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
95	Nhà Dương (từ Nhà Nam đến Nhà Dương)	121	2,7	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
96	Thổ Công (từ Nhà Duyên đến Thổ Công)	100	2,8	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
97	Nhà Cường (từ Thổ Công đến Nhà Cường)	60	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
98	Pá Slè (từ Nhà Xuyên đến Pá Slè)	150	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
99	Thổ Công (từ Nhà Đoàn đến Thổ Công)	60	2,2	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
100	Khu Ruộng (từ Nhà Chính đến Khu Ruộng)	160	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT

STT	Tên tuyến đường	Chiều dài (m)	Kết cấu hiện trạng 2022		Quy hoạch đến năm 2030				Ghi chú
			Chiều rộng nền đường (m)	Kết cấu	Nền đường (m)	Mặt đường (m)	Hành lang bảo vệ; vỉa hè (m)	Kết cấu quy hoạch	
101	Nhà Hải (từ Q.Lộ 3B đến Nhà Hải)	47	1,7	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
102	Nội Đồng (từ Nhà Thét đến Nội Đồng)	45	1,8	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
103	Nhà Tanh (từ Đường ngô đến Nhà Tanh)	45	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
104	Nhà Kiên (từ Đường ngô đến Nhà Kiên)	67	1,2	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
	THÔN CỐC MƯỜI								
105	Nhà ông Bách (từ Nhà ông Hóa đến Nhà ông Bách)	400	3,1	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
106	Đường Nà Phja (từ Nhà Bảy (K.Quân) đến Nhà Thức (Nà Han))	800	3,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
107	Cụm Nà Han (từ Ô.Khai đến Ô. Quyết)	150	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
108	Ô. Lân (từ Ngã 3 đến Ô. Lân)	170	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
109	Ô. Thượng (từ Ô. Huỳnh đến Ô. Thượng)	152	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
110	Bó Dăm (từ Nhà Lâm đến Bó Dăm)	72	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
111	Ô. Cầu (từ Ô. Thao đến Ô. Cầu)	150	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
112	Ô.Tĩnh (từ Nà Phia đến Ô.Tĩnh)	37	1,8	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
113	Cum Pá Lầu (từ Đường xã đến Ô. Hiện)	100	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
114	Ô. Tiến (từ Trục thôn đến Ô. Tiến)	34	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
115	Ô. Bính (từ Trục thôn đến Ô. Bính)	40	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT

STT	Tên tuyến đường	Chiều dài (m)	Kết cấu hiện trạng 2022		Quy hoạch đến năm 2030				Ghi chú
			Chiều rộng nền đường (m)	Kết cấu	Nền đường (m)	Mặt đường (m)	Hành lang bảo vệ; vỉa hè (m)	Kết cấu quy hoạch	
116	Ô. Thăng (từ Trục thôn đến Ô. Thăng)	70	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
117	Ô. Dũng (từ Trục thôn đến Ô. Dũng)	70	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
118	Ô. Khánh (từ Trục thôn đến Ô. Khánh)	85	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
119	Ô. Giới (từ Trục thôn đến Ô. Giới)	130	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
120	Ô. Suôi (từ Trục thôn đến Ô. Suôi)	100	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
121	Ô. Bé (từ Trục thôn đến Ô. Bé)	35	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
122	Ô. Tường (từ Ô. Chài đến Ô. Tường)	180	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
123	Ô. Hậu (từ Trục thôn đến Ô. Hậu)	30	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
124	Ô. Hợp (từ Ô. Minh đến Ô. Hợp)	60	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
125	Cụm Tàng Chang (từ Nhà Xa đến Nhà Hiển)	402	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
126	Nhà Khiêm (từ Nhà VH đến Nhà Khiêm)	304	3,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
127	Nhà Mão (từ Nhà Cải đến Nhà Mão)	50	3,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
128	Nhà Trường (từ Nhà Điện đến Nhà Trường)	100	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
129	Nhà Ngân (từ Nhà Hương đến Nhà Ngân)	70	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
130	Nhà Tấn (từ Đg nội thôn đến Nhà Tấn)	40	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
131	Nhà Thắng (từ Nhà Văn đến Nhà Thắng)	50	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
132	Nhà Lân (từ Nhà Hương đến Nhà Lân)	70	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT

STT	Tên tuyến đường	Chiều dài (m)	Kết cấu hiện trạng 2022		Quy hoạch đến năm 2030				Ghi chú
			Chiều rộng nền đường (m)	Kết cấu	Nền đường (m)	Mặt đường (m)	Hành lang bảo vệ; vỉa hè (m)	Kết cấu quy hoạch	
133	Nhà Trường (từ Nhà Huấn đến Nhà Trường)	41	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
134	Nhà Thắng (từ Nhà Chương đến Nhà Thắng)	33	2,3	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
135	Nhà Tấn (từ Nhà Pảo đến Nhà Tấn)	35	2,7	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
136	Nhà Trường (từ Nhà Bê đến Nhà Trường)	30	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
137	Nhà Tấn (từ Nhà Hậu đến Nhà Tấn)	90	2,6	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
138	Nhà Liên (từ Nhà Nhị đến Nhà Liên)	30	2,8	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
139	Nhà Văn (từ Nhà Phương đến Nhà Văn)	33	2,9	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
140	Nhà Mạnh (từ Nhà Chổng đến Nhà Mạnh)	40	2,1	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
141	Khu Nương (từ Nhà Khiêm đến Khu Nương)	50	2,14	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
142	Khu Nương (từ Nhà Hiền đến Khu Nương)	56	2,15	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
	THÔN BÊ HAI								
143	Cụm Kéo Tàu (từ Nhà Xuyên đến Nhà Độ)	40	2,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
144	Nhà Thắng (từ Liên Thôn đến Nhà Thắng)	53	2,7	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
145	Nhà Công (từ Liên Thôn đến Nhà Công)	60	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
146	Nhà Bông (từ Liên Thôn đến Nhà Bông)	150	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
147	Nhà Sào (từ Liên Thôn đến Nhà Sào)	203	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
148	Nhà Khiêm (từ Liên Thôn đến Nhà Khiêm)	120	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT

STT	Tên tuyến đường	Chiều dài (m)	Kết cấu hiện trạng 2022		Quy hoạch đến năm 2030				Ghi chú
			Chiều rộng nền đường (m)	Kết cấu	Nền đường (m)	Mặt đường (m)	Hành lang bảo vệ; vỉa hè (m)	Kết cấu quy hoạch	
149	Nhà Chiến (từ Liên Thôn đến Nhà Chiến)	80	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
150	Nhà Thiệu (từ Liên Thôn đến Nhà Thiệu)	150	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
151	Nhà Thiệp (từ Nhà Bồng đến Nhà Thiệp)	125	1,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
152	Nhà Tài (từ Nhà Sào đến Nhà Tài)	60	1,2	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
153	Thế Anh (từ Liên Thôn đến Thế Anh)	150	1,8	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
154	Nhà Hoan (từ Liên thôn đến Nhà Hoan)	60	1,2	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
155	Cụm Slộc Mạ (từ Nhà Dư đến Nhà Đức)	100	1,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
156	Nhà Dũng (từ Nhà Tấn đến Nhà Dũng)	250	3,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
157	Nhà Cường (từ Nhà Tiếp đến Nhà Cường)	102	1,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
158	Nhà VH (từ Pác Muong đến Nhà VH)	104	1,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
159	Nhà Danh (từ Cản Khuổi đến Nhà Danh)	205	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
160	Nhà Nguyễn (từ Nhà Đức đến Nhà Nguyễn)	110	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
161	Nhà Chương (từ Nhà Dinh đến Nhà Chương)	100	1,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
162	Nhà Vân (từ Nhà VH đến Nhà Vân)	151	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
163	Nhà Pọm (từ Nhà VH đến Nhà Pọm)	202	1,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
164	Nhà Cường (từ Nhà Đức đến Nhà Cường)	104	1,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
165	Nhà Sáu (từ Nhà Lâm đến Nhà Sáu)	80	1,3	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT

STT	Tên tuyến đường	Chiều dài (m)	Kết cấu hiện trạng 2022		Quy hoạch đến năm 2030				Ghi chú
			Chiều rộng nền đường (m)	Kết cấu	Nền đường (m)	Mặt đường (m)	Hành lang bảo vệ; vỉa hè (m)	Kết cấu quy hoạch	
166	Cụm Nà Mè (từ Ngã 3 QL đến Nhà Xanh)	30	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
167	Ông Hải (từ Ngã 3 QL đến Ông Hải)	76	1,8	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
168	Ông Quảng (từ Ngã 3 QL đến Ông Quảng)	66	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
169	Ông Trọng (từ Trục thôn đến Ông Trọng)	36	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
170	Bà Thời (từ Ngã 3 QL đến Bà Thời)	120	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
171	Ông Quảng (từ QL3B đến Ông Quảng)	70	1,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
172	Thổ Công (từ QL3B đến Thổ Công)	67	1,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
173	Ông Tiên (từ Trục thôn đến Ông Tiên)	40	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
174	Ông Giang (từ Trục thôn đến Ông Giang)	30	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
	THÔN NÀ VÁN								
175	Nhà ông Song (từ Nhà ông Biều đến Nhà ông Song)	460	3,2	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
176	Ngã 3 ông Dũng (từ Bể cũ đến Ngã 3 ông Dũng)	320	3,2	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
177	Ô. Phong (từ Trục thôn đến Ô. Phong)	23	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
178	Ô. Thành (từ Trục thôn đến Ô. Thành)	57	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
179	Bà Mến (từ Trục thôn đến Bà Mến)	53	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
180	Ô. Long (từ Ô. Sơn đến Ô. Long)	37	2,8	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
181	Nhà Tuân (từ Nhà Song đến Nhà Tuân)	58	2,2	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT

STT	Tên tuyến đường	Chiều dài (m)	Kết cấu hiện trạng 2022		Quy hoạch đến năm 2030				Ghi chú
			Chiều rộng nền đường (m)	Kết cấu	Nền đường (m)	Mặt đường (m)	Hành lang bảo vệ; vỉa hè (m)	Kết cấu quy hoạch	
182	Cumk Bản Phạc (từ Đg Liên thôn đến Nhà Ánh)	250	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
183	Nhà ông Ngân (từ Đg Liên thôn đến Nhà ông Ngân)	180	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
184	Nhà Tuần (từ Đg Liên thôn đến Nhà Tuần)	206	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
185	Nhà Phúc (từ Đg liên thôn đến Nhà Phúc)	150	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
186	Nhà Trường (từ Đg Liên thôn đến Nhà Trường)	78	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
187	Ô. Tùng (từ Đg Liên thôn đến Ô. Tùng)	190	1,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
188	Giáp Nà Ván (từ Đg Liên thôn đến Giáp Nà Ván)	65	3,3	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
189	Nhà Phong (từ Đg Liên thôn đến Nhà Phong)	90	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
190	Nhà Quân (từ Nhà Thiệm đến Nhà Quân)	200	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
191	Ô. Hà (từ Đg Liên thôn đến Ô. Hà)	70	1,5	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
192	Cụm Nà Pháy (từ Ô.Thế đến Nà Luông)	400	1,8	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
193	Giếng Chung (từ Nà Chiêm đến Giếng Chung)	200	1,8	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
194	Nhà Ô.Du (từ Thổ Công đến Nhà Ô.Du)	200	1,8	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
195	Thâm Eng (từ Nhà VH đến Thâm Eng)	75	2,1	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
196	Ô. Hải (từ Nhà Bách đến Ô. Hải)	350	1,8	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
197	Nà Ao (từ Nhà VH đến Nà Ao)	300	1,8	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
198	Lán Vài (từ Ô. Dũng đến Lán Vài)	357	1,8	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT

STT	Tên tuyến đường	Chiều dài (m)	Kết cấu hiện trạng 2022		Quy hoạch đến năm 2030				Ghi chú
			Chiều rộng nền đường (m)	Kết cấu	Nền đường (m)	Mặt đường (m)	Hành lang bảo vệ; vỉa hè (m)	Kết cấu quy hoạch	
199	Nhà Tân (từ Ô. Binh đến Nhà Tân)	70	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
200	Nhà Tường (từ Nhà Chiêm đến Nhà Tường)	305	1,8	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
201	Ô. Eng (từ Nhà Luông đến Ô. Eng)	350	1,8	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
202	Pác Đuốc (từ Ô. Du đến Pác Đuốc)	608	1,8	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
203	Bà Hân (từ Ô. Dư đến Bà Hân)	204	1,8	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
204	Cum Cốc Slâm (từ Ông Anh đến Ông Nghiệp)	70	2,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
205	Ông Lung (từ Nhà Slooc đến Ông Lung)	308	2,2	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
206	Ông Mạc (từ Ông Chiến đến Ông Mạc)	50	2,6	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
207	Ông Lượng (từ Đường đến Ông Lượng)	30	2,3	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
208	Ông Lịch (từ Ông Nim đến Ông Lịch)	60	1,8	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
	THÔN BẢN BÓ								
209	Nhà ông Sinh (từ Nhà Trường đến Nhà ông Sinh)	100	3,0	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
210	Ông Giai (từ Ông Sinh đến Ông Giai)	150	1,7	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
211	Nhà Kiều (từ Nhà Voông đến Nhà Kiều)	205	1,9	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
212	Ông Béo (từ Ông Bảy đến Ông Béo)	300	1,7	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
	THÔN LŨNG SLÀNG								
213	Nhà Chài (từ Nhà Trường đến Nhà Chài)	156	1,2	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT

STT	Tên tuyến đường	Chiều dài (m)	Kết cấu hiện trạng 2022		Quy hoạch đến năm 2030				Ghi chú
			Chiều rộng nền đường (m)	Kết cấu	Nền đường (m)	Mặt đường (m)	Hành lang bảo vệ; vỉa hè (m)	Kết cấu quy hoạch	
214	Nhà Lâm (từ Nhà Trường đến Nhà Lâm)	324	1,2	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
215	Nhà Phúc (từ Rẽ Cạm Phé đến Nhà Phúc)	704	1,7	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
216	Nhà Hùng (từ Nhà Báo đến Nhà Hùng)	1.812	1,2	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
217	Cạm Phé (từ Rẽ Lũng Vạc đến Cạm Phé)	508	1,2	BTXM	5	3,5	0,75 x 2	BTXM	Đường cấp B GTNT
V	Đường trục chính nội đồng								
	THÔN PHAI SÀO								
1	Đường Pò Kéo (từ Slóc Đeng đến Khu ruộng)	455	2,5	BTXM, đất	2,5	1,5		BTXM	Đường cấp D GTNT
2	Bản Viêng (từ Ao ông Minh đến Khu ruộng)	375	2,0	BTXM, đất	2	1,5		BTXM	Đường cấp D GTNT
3	Bản Viêng (từ Nà Thèn đến Khu ruộng)	97	2,2	BTXM	2,2	1,5		BTXM	Đường cấp D GTNT
4	Bó Khiếu (từ QL 3B đến Pò Sliêng)	140	3,0	BTXM	3	3		BTXM	Đường cấp D GTNT
5	Nà Tôn (từ nhà văn hóa Nà Tôn đến Slóc Đeng)	174	3,0	BTXM	3	3		BTXM	Đường cấp D GTNT
	THÔN BẢN ĐÔNG								
6	Pác Đuốc (từ Pác Đuốc đến Khu ruộng)	350	2,0	BTXM, đất	2	1,5		BTXM	Đường cấp D GTNT
7	Nà Pò (từ Nà Pò đến Khu ruộng)	250	2,0	BTXM, đất	2	1,5		BTXM	Đường cấp D GTNT
8	Tảu Đông (từ Tảu Đông đến Khu ruộng)	490	2,0	BTXM, đất	2	1,5		BTXM	Đường cấp D GTNT

STT	Tên tuyến đường	Chiều dài (m)	Kết cấu hiện trạng 2022		Quy hoạch đến năm 2030				Ghi chú
			Chiều rộng nền đường (m)	Kết cấu	Nền đường (m)	Mặt đường (m)	Hành lang bảo vệ; vỉa hè (m)	Kết cấu quy hoạch	
9	Nà Bay (từ Nà Bay đến Khu ruộng)	370	2,0	BTXM, đất	2	1,5		BTXM	Đường cấp D GTNT
	THÔN NÀ VÁN								
10	Nà Pháy- Pác Đuốc (từ Nà Pháy- Pác Đuốc đến Nà Pháy- Pác Đuốc)	576	2,0	BTXM	2	1,5		BTXM	Đường cấp D GTNT
	THÔN MẬU ĐỐT								
11	Thâm Khâu (Từ đường xã đến Khu ruộng)	650	2,3	BTXM, đất	2,3	1,5		BTXM	Đường cấp D GTNT
12	Nà Slai (Từ đường xã đến Bó Tấu)	715	2,3	BTXM, đất	2,3	1,5		BTXM	Đường cấp D GTNT
13	Slam Kha (Từ nhà Bé Quỳnh đến Bó Tấu)	400	2,3	Đất	2,3	1,5		BTXM	Đường cấp D GTNT
	THÔN CỐC MƯỜI								
14	Đường dẫn vào Di tích lịch sử Pác Lùng- Ký Làng (từ nhà Ông Họa đến Pác Lùng- Ký Làng)	660	3,0	BTXM, đất	3,0	3,0		BTXM	Đường cấp D GTNT

Phụ lục 02:**DANH MỤC NHU CẦU SỬ DỤNG CÁC LOẠI ĐẤT
XÃ TRI PHƯƠNG ĐẾN NĂM 2030**

STT	Tên dự án	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm thôn	Dự kiến năm thực hiện	Vị trí trên bản đồ
1	Trụ sở công an xã Tri Phương	xã Tri Phương	0,23		0,23	Thôn Kéo Quân	2023-2025	CAN-01
2	Công trình CT/d6/Tràng Định	xã Tri Phương	30,00		30,00	Thôn Phai Sào	2023-2025	CQP-01
3	Công trình C2 huyện Tràng Định	xã Tri Phương	15,00		15,00	Thôn Kéo Quân	2023-2025	CQP-02
4	Trụ sở UBND xã Tri Phương	xã Tri Phương	0,36		0,36	Thôn Kéo Quân	2023-2025	TSC-01
5	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã	xã Tri Phương	0,13		0,13	Thôn Kéo Quân	2023-2025	TSC-02
6	Chuyên mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện	xã Tri Phương	0,05		0,05	Thôn Phai Sào	2023-2030	SKC-01
7	Khu du lịch sinh thái Bản Bó	xã Tri Phương	55,00	43,00	12,00	Thôn Bản Bó	2023-2025	TMD-01
8	Khu du lịch cộng đồng thôn Lũng SLàng	xã Tri Phương	30,00	28,00	2,00	Thôn Lũng SLàng	2023-2025	TMD-02
9	Khu di tích lịch sử Hang Cốc Mური	xã Tri Phương	0,25		0,25	Thôn Cốc Mური	2023-2025	DDT-01
10	Mở rộng trường THCS Tri Phương	xã Tri Phương	0,82	0,42	0,40	Thôn Kéo Quân	2023-2025	DGD-01
11	Mở rộng trường tiểu học Tri Phương	xã Tri Phương	0,69	0,49	0,20	Thôn Kéo Quân	2026-2030	DGD-02
12	Mở rộng trường tiểu học Tri Phương điểm trường Nà Pài	xã Tri Phương	0,43	0,20	0,23	Thôn Mậu Đốt	2026-2030	DGD-03
13	Mở rộng trường mầm non Phi Mỹ	xã Tri Phương	0,57	0,42	0,15	Thôn Mậu Đốt	2026-2030	DGD-04
14	Mở rộng trường mầm non, Tiểu học Tri Phương điểm trường Lũng SLàng	xã Tri Phương	0,22	0,07	0,15	Thôn Lũng SLàng	2026-2030	DGD-05
15	Mở rộng trường mầm non Tri Phương (thôn	xã Tri Phương	0,56	0,28	0,28	Thôn Kéo Quân	2026-2030	DGD-06

STT	Tên dự án	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm thôn	Dự kiến năm thực hiện	Vị trí trên bản đồ
	Bản Ne)							
16	Sân thể thao xã Tri Phương	xã Tri Phương	1,08		1,08	Thôn Cốc Mური	2026-2030	DTT-01
17	Trung tâm bảo trợ xã hội huyện Trảng Định	xã Tri Phương	0,50		0,50	Thôn Phai Sào	2023-2025	DXH-01
18	Trạm TDH_VT_Tri Phương 2	xã Tri Phương	0,85		0,85	Thôn Mậu Đốt	2023-2025	DBV-01
19	Khu dân cư xã Tri Phương	xã Tri Phương	2,21		2,21	Thôn Kéo Quân	2023-2025	ONT-04
20	Đấu giá quyền sử dụng đất sân thể thao	xã Tri Phương	1,00		1,00	Thôn Phai Sào	2023-2025	ONT-01
21	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân sang đất ở	xã Tri Phương	31,86		31,86	Các thôn	2023-2030	ONT-02
22	Đấu giá quyền sử dụng đất trạm y tế xã cũ	xã Tri Phương	0,05		0,05	Thôn Kéo Quân	2023-2030	ONT-03
23	Đấu giá quyền sử dụng đất điểm trường mầm non thôn Bản Bó	xã Tri Phương	0,03		0,03	Thôn Bản Bó	2023-2030	ONT-04
24	Nhà văn hoá Cốc Mური	xã Tri Phương	0,09		0,09	Thôn Cốc Mური	2023-2025	DSH-01
25	Nhà văn hoá thôn Kéo Quân	xã Tri Phương	0,12		0,12	Thôn Kéo Quân	2026-2030	DSH-02
26	Sân thể thao thôn Kéo Quân	xã Tri Phương	0,06		0,06	Thôn Kéo Quân	2026-2030	DTT-02
27	Mở rộng nhà văn hoá thôn Phai Sào	xã Tri Phương	0,01		0,01	Thôn Phai Sào	2023-2025	DSH-03
28	Nhà văn hoá thôn Bản Đòong	xã Tri Phương	0,15		0,15	Thôn Bản Đòong	2023-2025	DSH-04
29	Nhà văn hoá thôn Nà Ván	xã Tri Phương	0,07		0,07	Thôn Nà Ván	2023-2025	DSH-05
30	Nhà văn hoá thôn Mậu Đốt	xã Tri Phương	0,15		0,15	Thôn Mậu Đốt	2023-2025	DSH-06
31	Nhà văn hóa thôn B2	xã Tri Phương	0,07		0,07	Thôn B2	2023-2025	DSH-07
32	Nhà văn hóa thôn Lũng Slàng	xã Tri Phương	0,03		0,03	Thôn Lũng Slàng	2026-2030	DSH-08
33	Đấu giá quyền sử dụng đất điểm trường tiểu học thôn Bản Bó	xã Tri Phương	0,05		0,05	Thôn Bản Bó	2026-2030	ONT-05

STT	Tên dự án	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm thôn	Dự kiến năm thực hiện	Vị trí trên bản đồ
34	Bãi rác xã Tri Phương	xã Tri Phương	0,20		0,20	Thôn Phai Sào	2023-2025	DRA-01
35	Bãi tập bắn dân quân xã	xã Tri Phương	14,94		14,94	Thôn Cốc Mური	2026-2030	CQP-03
36	Điểm di tích Pác Lùng Ký Làng	xã Tri Phương	0,65		0,65	Thôn Cốc Mური	2026-2030	DDT-02
37	Điểm di tích xã Tri Phương	xã Tri Phương	1,88		1,88	Thôn Cốc Mური	2026-2030	DDT-03
38	Trạm y tế xã Tri Phương	xã Tri Phương	0,21		0,21	Thôn Kéo Quân	2023-2025	DYT-01
39	Vùng trồng cây ăn quả sạch	xã Tri Phương	2,92		2,92	Thôn Phai Sào	2023-2030	CLN-01
40	Khu nghĩa địa của Hội Hiếu 92 thị trấn Thất Khê	xã Tri Phương	5,88		5,88	Thôn B2	2023-2025	NTD-01
41	Xây dựng nhà bia di tích và sân nhà bia	xã Tri Phương	0,07		0,07	Thôn Cốc Mური	2026-2030	DVH-01
42	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh xã Tri Phương	xã Tri Phương	19,63		19,63	Thôn Lũng SLàng	2026-2030	SKC-02
43	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản	xã Tri Phương	3,16		3,16	Thôn Lũng SLàng	2023-2025	NTS-01
44	Cải tạo nâng cấp đường dây 35kV từ MC 389 Thất Khê - Đông Khê đến đo đếm danh giới Lạng Sơn - Cao Bằng	Các xã: Đại Đồng, Chi Lăng, Tri Phương, Chí Minh	0,12		0,12		2023-2025	
45	Cải tạo CQT lưới điện khu vực Lũng Sàng xã Tri Phương, huyện Tràng Định	xã Tri Phương	0,04		0,04	Các thôn	2023-2025	
46	Cải tạo nâng cấp đường dây 35kV từ MC 389 Thất Khê - Đông Khê đến đo đếm danh giới Lạng Sơn - Cao Bằng	Các xã: Đại Đồng, Chi Lăng, Tri Phương, Chí Minh	0,04		0,04		2023-2025	

STT	Tên dự án	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm thôn	Dự kiến năm thực hiện	Vị trí trên bản đồ
47	Dự án cải tạo nền mặt đường và công trình đoạn Km8-Km29 và Km40-Km66 trên Quốc Lộ 4A, tỉnh Lạng Sơn (đoạn KM43+800-Km52+300)	Huyện Tràng Định	7,09	4,16	2,93		2023	
48	Dự án cải tạo nâng cấp Quốc Lộ 3B đoạn Km0+Km61 (Cửa khẩu Nà Nưa-Yên Lạc) địa phận tỉnh Lạng Sơn	Huyện Tràng Định	57,76	43,00	14,76		2026-2030	
49	Đường liên xã Bản Đồi - Đội Cấn	xã Tri Phương	0,60		0,60		2026-2030	
50	Công trình năng lượng	Các xã, thị trấn	9,76		9,76		2023-2025	
51	Công trình nước sinh hoạt tại 9 thôn	xã Tri Phương	0,90		0,90	Các thôn	2023-2030	
52	Công trình thủy lợi phục vụ sản xuất các thôn xã Tri Phương	xã Tri Phương	1,00		1,00	Các thôn	2023-2030	
53	Công trình hạ tầng bưu chính viễn thông	xã Tri Phương	0,90		0,90	Các thôn	2023-2030	
54	Công trình thoát nước khu trung tâm hành chính xã	xã Tri Phương	0,50		0,50	thôn Kéo Quân	2023-2030	
55	Quy hoạch đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Tri Phương	xã Tri Phương	5,00		5,00	Các thôn	2023-2030	

Phụ lục 03:**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ TRI PHƯƠNG**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2022		Năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	4.614,34	100,00	4.614,34	100,00	
1	Đất nông nghiệp	4.216,28	91,37	4.106,99	89,01	-109,29
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	790,90	17,14	732,12	15,87	-58,78
1.2	Đất lâm nghiệp	3.409,10	73,88	3.355,75	72,72	-53,35
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	16,22	0,35	19,06	0,41	2,84
1.4	Đất làm muối					
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,06	0,001	0,06	0,001	
2	Đất xây dựng	178,86	3,88	319,47	6,92	140,62
2.1	Đất ở	63,60	1,38	98,60	2,14	35,00
2.2	Đất công cộng	2,59	0,06	5,99	0,13	3,40
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	1,00	0,02	1,14	0,02	0,14
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,73	0,02	3,51	0,08	2,78
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	4,22	0,09	23,90	0,52	19,69
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	5,15	0,11	5,15	0,11	
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	0,04	0,00	14,54	0,32	14,50
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	96,30	2,09	101,46	2,20	5,16
2.8.1	Đất giao thông	86,37	1,87	84,93	1,84	-1,44
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn			0,20	0,004	0,20
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	9,93	0,22	15,81	0,34	5,88
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác			0,53	0,01	0,53
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	5,23	0,11	5,01	0,11	-0,22
2.10	Đất quốc phòng, an ninh			60,17	1,30	60,17
3	Đất khác	219,20	4,75	187,87	4,07	-31,33
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	36,75	0,80	34,93	0,76	-1,82
3.2	Đất chưa sử dụng	182,45	3,95	152,94	3,31	-29,51